

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**KINH TẾ
VĂN HÓA
VIỆT NAM**

1930 - 1980

HÀ NỘI 1980

KINH TẾ VĂN HÓA VIỆT NAM 1930 - 1980

(Hd: 2150)

KINH TẾ, VĂN HÓA VIỆT NAM
1930 - 1980

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**KINH TẾ, VĂN HÓA
VIỆT NAM
1930 — 1980**



HÀ NỘI — 1980

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử lâu dài của mình, dân tộc ta đã làm nên biết bao nhiều chiến công oanh liệt, đem lại nhiều đổi thay cho đất nước, bồi đắp nên non sông hùng vĩ, hun đúc và đề lại cho chúng ta truyền thống vẻ vang. Nhưng chưa có thời kỳ nào trong đời sống xã hội nước ta lại diễn ra những biến đổi sâu sắc với tầm vóc to lớn, với bao nhịp điệu dồn dập như thời gian qua, thời kỳ mà quyền lãnh đạo Cách mạng thuộc về Đảng ta, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam. Có thể nói, những năm tháng lịch sử ấy đã kết tinh và phát triển tất cả những gì là tinh hoa nhất, vĩ đại nhất, đáng tự hào nhất của dân tộc" (1).

Những thắng lợi vĩ đại mà nhân dân ta đã giành được trong nửa thế kỷ qua gắn liền với sự ra đời và hoạt động kiên cường của Đảng ta. Nhân dân ta đã chiến đấu liên tục theo con đường của Đảng vạch ra, đập băng mọi gian lao, thử thách làm nên biết bao chiến công hiển hách. Nhân dân ta đã làm Cách mạng tháng Tám thành công, tiến hành hai cuộc kháng chiến thần thánh ròng rã 30 năm, đánh thắng đế quốc xâm lược Pháp và đế quốc xâm lược Mỹ, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Liên sau đó nhân dân ta lại đã đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của bọn phản động bành trướng Trung quốc và góp phần đập tan chế độ diệt chủng ở Cam-pu-chia bảo vệ hòa bình, độc lập dân tộc của cả ba nước Đông dương.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 50 ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, đề góp phần nâng cao nhận thức ý nghĩa lớn lao của những chặng đường lịch sử vẻ vang của Cách mạng Việt Nam, mà mục đích cuộc chiến đấu của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng là giành lại độc lập, tự do cho đất nước xóa bỏ bóc lột bất công, xây dựng quyền làm chủ tập thể của người lao động, phát triển kinh tế văn hóa, không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn « Kinh tế, văn hóa Việt Nam (1930—1980) ».

Bằng những con số thống kê, cuốn « Kinh tế, văn hóa Việt Nam 1930 — 1980 » cố gắng nêu lên những thành tựu của Cách mạng trên mặt trận kinh tế, văn hóa và đời sống mà nhân dân ta đã giành được từ năm 1945 đến năm 1980.

Chúng ta tiến hành xây dựng kinh tế, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa từ mấy triệu ha ruộng đất và một ít máy móc cũ kỹ, trong khi phải thường xuyên đối toàn lực đương đầu với các kẻ thù của dân tộc, mạnh hơn ta nhiều lần, có dã tâm nô dịch nước ta, đẩy nước ta « về thời kỳ đồ đá và hiện nay lại tiếp tục muốn thôn tính nước ta. Song nhờ đường lối lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta, chúng ta giữ vững và từng bước đưa nền kinh tế tiến lên. Chúng ta đã vượt qua một cách thắng lợi các thời kỳ khôi phục kinh tế : 1954—1957 ; 1969 — 1972 ; 1973 — 1974 ; 1976 — 1980 ; đã sớm hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc ; đã bước đầu phát triển được nền kinh tế trong một thời gian hòa bình ít ỏi qua 4 năm thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 — 1965) ; đã duy trì và phát triển sản xuất, bảo đảm đời sống nhân dân, phục

lực tốt cho chiến đấu ở miền Bắc và miền Nam, trong những năm chiến tranh phá hoại có tính chất hủy diệt của đế quốc Mỹ ở miền Bắc ; đã phát triển mạnh sự nghiệp giáo dục, văn hóa, xã hội... Từ một nền kinh tế nhỏ bé, què quặt, nghèo nàn lạc hậu giữa một thuộc địa, chúng ta đã xây dựng nên một nền kinh tế cơ cấu công, nông nghiệp với một nền công nghiệp có một hệ thống các cơ sở mà năng lực sản xuất tăng gấp nhiều lần trước đây, với một nền nông nghiệp đã được cải tạo và tổ chức lại theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Nội dung cuốn số liệu được trình bày có hệ thống, có đối chiếu với đường lối nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế đã được Đảng đề ra cho từng thời kỳ, tăng giai đoạn cách mạng, suốt từ năm 1945 đến năm 1980.

Những diễn biến về tình hình kinh tế được trình bày, sắp xếp trình tự theo các giai đoạn Cách mạng : giai đoạn xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, kháng chiến chống Pháp (1945—1954), giai đoạn tiến hành 2 nhiệm vụ chiến lược Cách mạng : xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, giải phóng miền Nam (1955 — 1975), giai đoạn cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ đất nước chống bọn bành trướng Bắc Kinh (1976 — 1980).

Cuốn sách cũng có trình bày một số số liệu về tình hình kinh tế nước ta trước Cách mạng tháng 8 nói lên những chính sách bóc lột hà khắc của đế quốc, phong kiến, tình hình kiệt quệ một cách cùng cực của nền kinh tế và đời sống nhân dân, để giúp bạn đọc có những căn cứ đối chiếu và thấy được rõ nét những biến đổi sâu sắc về kinh tế, văn hóa, xã hội từ khi chính quyền thuộc về nhân dân lao động.

Ngoài ra, phần đầu cuốn sách còn giới thiệu một số tình hình cơ bản trong phạm vi cả nước 50 năm qua (1930 - 1980) để giúp bạn đọc có một nhìn nhận tổng quát về tình hình kinh tế của cả nước.

Sau khi nước nhà được thống nhất, bên cạnh những thuận lợi rất cơ bản, công cuộc phát triển kinh tế, ổn định và cải thiện từng bước đời sống nhân dân đang gặp nhiều khó khăn phải vượt qua, hy vọng cuốn « Kinh tế, văn hóa Việt Nam 1930 - 1980 » sẽ góp phần nhỏ giúp bạn đọc có thêm cơ sở để nâng cao hơn nữa nhiệt tình Cách mạng, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng trong việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của giai đoạn cách mạng mới.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

(1) Lê Duẩn: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Tập 2, Nhà xuất bản Sự thật, năm 1976, trang 644.

CHÚ THÍCH

1 - Về phân ngành kinh tế quốc dân, áp dụng bảng phân ngành kinh tế quốc dân ban hành theo Nghị định 37-CP ngày 12 tháng 03 năm 1974 của Hội đồng Chính phủ.

2 - Trong các biểu có phân theo khu vực hành chính (các tỉnh, thành phố), thứ tự sắp xếp các tỉnh theo quyết định số 570 - TCTK/QĐ ngày 22 tháng 10 năm 1976 của Tổng cục Thống kê.

3 - Các ký hiệu về nghiệp vụ:

— = Không có hiện tượng.

... = Có hiện tượng nhưng chưa thu thập được số liệu.

0,0 = Nhỏ hơn 0,1 đơn vị tính.

4 - Vì khuôn khổ cuốn sách nên ở nhiều biểu số liệu được qui tròn lớn và không có số lẻ, nên có khác với số liệu đã đưa trong các cuốn số liệu thống kê đã xuất bản trước đây.

5 - Các số tương đối (chỉ số) phát triển, cơ cấu được tính từ các số liên gốc chưa qui tròn.

6 - Các tài liệu khảo cứu, đề tổng hợp, chỉnh lý số liệu trong cuốn sách này:

— Thời kỳ 1930-1945 là số liệu trong các cuốn Niên giám thống kê Đông dương, các cuốn Kinh tế Đông dương.

— Thời kỳ 1946 - 1954 là số liệu thống kê của các liên khu, các sách kinh tế văn hóa 1945-1960, (do nhà xuất bản Kỹ thuật xuất bản, Hà Nội, 1960).

— Thời kỳ 1955-1975 là số liệu tổng hợp, chỉnh lý của cả hai miền (số liệu miền Nam lấy trong các cuốn Niên giám thống kê của ngụy quyền Sài Gòn).

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Chú thích	9
I. Khí tượng thủy văn.	13
II. Một số chỉ tiêu kinh tế, văn hóa của Việt Nam	26
III. Chính sách kinh tế văn hóa, thực dân phong kiến (1930 — 1945)	71
IV. Chính sách kinh tế, văn hóa của vùng giải phóng (1946 — 1954)	99
V. Phát triển kinh tế văn hóa miền bắc xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1955 — 1975)	119
A. Từ một nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất tiến lên kinh tế có chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa	122
B. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật	136
C. Phát triển sản xuất và lưu thông phân phối	145
D. Nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân	164
VI. Cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội	175
A. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước	181
B. Kết quả sản xuất và lưu thông phân phối.	188
C. Đảm bảo cung cấp những nhu cầu thiết yếu về đời sống vật chất và không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân	202

I
KHÍ TƯỢNG - THỦY VĂN

Nhiệt độ trung bình cả năm

°C

Trạm	Thuộc tỉnh	1939	1976	1977	1978
Hà Giang	Hà Tuyên	22,7	22,0	22,2	22,5
Lào Cai	Hoàng Liên Sơn	23,1	22,2	22,5	22,5
Thái Nguyên	Bắc Thái	22,7	22,3	23,0	22,6
Móng Cái	Quảng Ninh	22,5	22,6	22,9	23,1
Hà Nội	Hà Nội	23,2	23,1	23,3	23,3
Phủ Liên	Hải Phòng	22,6	22,8	23,0	23,0
Nam Định	Hà Nam Ninh	22,7	22,6	22,9	23,3
Vinh	Ngệ Tĩnh	23,4	23,2	23,5	23,8
Huế	Bình Trị Thiên	25,1	24,5	23,7	24,7
Đà Nẵng	Quảng Nam - Đà Nẵng	25,6	25,4	25,2	25,8
Qui Nhon	Nghĩa Bình	26,7	26,5	26,4	26,8
Nha Trang	Phủ Khánh	25,9	26,4	26,2	26,5
Đà Lạt	Lâm Đồng	18,4	17,6	17,8	17,9
Plei-Ku	Gia Lai - Kontum	21,5	21,3	21,3	23,0
Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	23,9	23,8	24,1	23,5
Vũng Tàu	Đồng Nai	25,7	26,0	26,9	26,7
Tân Sơn Nhất	T.P Hồ Chí Minh	26,8	27,1	27,2	27,4
Cần Thơ	Hậu Giang	27,3	27,1	27,6	26,6
Rạch Giá	Kiên Giang	28,1	27,4	27,5	27,8
Cà Mau	Minh Hải	28,1	26,4	26,6	26,8

Nhiệt độ trung bình các tháng và cả năm 1939

0C

Trạm Năm, tháng	Lao Cai	Hà Nội	Vinh	Đà Nẵng	Plei- ku	Tân Sơn Nhất
Cả năm	23,1	23,2	23,4	25,6	21,5	26,3
Tháng 1	17,2	17,2	18,5	21,4	19,2	26,0
» 2	19,5	19,0	20,7	22,4	19,6	26,1
» 3	22,4	21,0	22,6	25,1	23,1	27,8
» 4	22,6	22,3	23,4	25,3	23,2	28,7
» 5	26,5	24,6	27,0	27,5	23,1	27,1
» 6	27,1	28,1	28,7	28,4	23,0	27,0
» 7	27,7	28,0	29,5	29,5	22,1	27,3
» 8	27,4	27,7	27,8	28,3	22,0	27,0
» 9	26,0	26,6	26,6	26,7	21,7	26,6
» 10	24,3	25,2	24,7	25,5	21,8	26,7
» 11	21,2	21,5	21,9	24,8	21,5	26,6
» 12	15,2	15,6	16,6	19,7	17,5	24,3

Nhiệt độ Trung bình các tháng và năm 1978

°C

Trạm Năm tháng	Hà Giang	Hà Nội	Vinh	Buôn Mê Thuột	Tân Sơn Nhất	Cần Thơ
CẢ NĂM	22,5	23,3	23,8	23,5	27,4	26,6
Tháng 1	15,2	16,1	16,6	21,9	26,9	25,8
» 2	16,7	16,7	17,2	22,3	27,3	26,0
» 3	21,1	20,5	20,5	25,6	28,5	27,5
» 4	24,1	24,0	24,2	26,0	29,3	28,1
» 5	26,3	27,0	27,4	25,7	28,5	27,9
» 6	27,5	28,4	28,3	24,7	27,7	27,0
» 7	27,5	29,0	29,3	24,2	27,5	27,0
» 8	27,7	28,6	28,3	23,6	27,2	28,4
» 9	25,1	26,3	26,6	23,6	27,1	26,3
» 10	22,4	24,1	24,1	23,0	26,6	26,4
» 11	19,4	20,8	21,4	21,6	26,0	25,6
» 12	16,8	19,2	20,1	20,9	26,4	25,4

Độ âm tương đối trung bình cả năm

%

Trạm	Thuộc tỉnh	1939	1976	1977	1978
Hà Giang	Hà Tuyên	...	83	83	85
Lào Cai	Hoàng Liên Sơn	85	85	83	83
Thái Nguyên	Bắc Thái	...	82	81	81
Móng Cái	Quảng Ninh	84	82	81	84
Hà Nội	Hà Nội	85	81	81	83
Phủ Liễn	Hải Phòng	...	83	84	85
Nam Định	Hà Nam Ninh	...	85	84	87
Vinh	Ngệ Tĩnh	85	85	82	86
Huế	Bình Trị Thiên	...	80	81	83
Đà Nẵng	Quảng Nam - Đà Nẵng	83	82	81	82
Qui Nhơn	Nghĩa Bình	...	79	77	78
Nha Trang	Phước Khánh	79	79	78	79
Đà Lạt	Lâm Đồng	82	81	81	86
Plei-Ku	Gia Lai - Kontum	85	83	80	82
Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	...	82	81	80
Vũng Tàu	Đồng Nai	...	82	77	74
Tân Sơn Nhất	T.P. Hồ Chí Minh	82	78	76	77
Cần Thơ	Hậu Giang	...	82	80	84
Rạch Giá	Kiên Giang	...	80	80	79
Cà Mau	Minh Hải	...	82	81	84

Độ âm trung bình các tháng và cả năm 1939

%

Trạm	Lào Cai	Hà Nội	Vinh	Đà Nẵng	Plei-Ku	Tân Sơn Nhất
CẢ NĂM	85,0	85,1	84,6	82,6	85,1	81,6
Tháng 1	81,6	88,1	88,0	86,0	76,3	76,2
» 2	87,8	92,7	89,8	84,3	73,0	70,9
» 3	83,2	93,7	91,1	86,8	74,4	74,1
» 4	84,2	85,3	87,5	84,1	79,9	75,7
» 5	81,9	82,5	83,0	82,1	88,9	87,1
» 6	86,3	82,7	80,3	78,3	91,0	86,9
» 7	86,4	86,2	72,7	70,1	94,5	84,6
» 8	85,2	88,4	84,8	79,2	95,6	85,0
» 9	85,3	85,1	84,1	84,4	94,0	87,7
» 10	82,4	80,7	85,0	85,1	88,3	86,8
» 11	86,4	82,5	88,7	87,8	88,4	86,7
» 12	84,4	73,3	80,5	82,6	77,4	77,5

Độ ẩm tương đối trung bình các tháng và cả năm 1978

Trạm	%				
	Hà Giang	Hà Nội	Vinh	Buôn Me Thuột	Tan Sơn Nhất
CẢ NĂM	85	83	86	80	77
Tháng 1	81	80	89	75	81
» 2	80	80	92	70	86
» 3	82	88	94	70	71
» 4	84	86	91	71	77
» 5	82	85	85	81	74
» 6	90	85	86	86	82
» 7	88	81	84	87	83
» 8	87	84	87	89	83
» 9	86	84	87	90	84
» 10	84	81	86	86	83
» 11	88	84	89	83	81
» 12	86	81	86	80	74

Lượng mưa cả năm

Trạm	Thuộc tỉnh	1939	1976	1977	1978
Hà Giang	Hà Tuyên	1825	1996	1951	2512
Lao Cai	Hoàng Liên Sơn	1111	1814	1296	2228
Thái Nguyên	Bắc Thái	1763	1776	1652	1713
Móng Cái	Quảng Ninh	2568	1417	1428	2025
Hà Nội	Hà Nội	1585	1292	1514	2115
Phù Liên	Hải Phòng	1521	1433	1525	1623
Nam Định	Hà Nam Ninh	1836	1729	1613	2166
Vinh	Ngệ Tĩnh	1640	1568	...	...
Huế	Bình Trị Thiên	2091	2394	2425	3518
Đà Nẵng	Quảng Nam - Đà Nẵng	2227	1932	1358	1470
Qui Nhơn	Nghĩa Bình	1358	1528	1351	1556
Nha Trang	Phủ Khánh	1638	1008	1098	1127
Đà Lạt	Lâm Đồng	1590	1425	1396	1603
Plei-Ku	Gialai - Kontum	3154	1843	1569	1603
Buôn-Mê Thuột	Đắk Lắk	1540	1397	1656	1928
Vũng Tàu	Đồng Nai	1179	978	1144	1697
Tan Sơn Nhất	T. P. Hồ Chí Minh	2155	2193	2076	2336
Mỹ Tho	Tiền Giang	1430	1335	1037	1079
Rạch Giá	Kiên Giang	2013	1966	1693	1812
Cà Mau	Minh Hải	2418	2329	2170	2554

Lượng mưa trung bình các tháng và cả năm 1939

mm

Trạm Năm, Tháng	Lao Cai	Hà Nội	Vinh	Đà Nẵng	Plei- Ku	Tân Sơn Nhất
CẢ NĂM	1111	1585	1640	2227	3154	2155
Tháng 1	3	14	34	33	—	6
» 2	45	27	107	42	—	—
» 3	26	30	56	4	61	15
» 4	107	127	53	24	100	107
» 5	116	131	123	29	340	458
» 6	127	179	239	46	417	324
» 7	175	557	23	3	765	235
» 8	151	185	413	60	815	332
» 9	274	271	267	690	500	349
» 10	62	31	191	446	67	117
» 11	25	33	127	614	87	208
» 12	—	—	7	206	2	4

Lượng mưa các tháng và năm 1978

mm

Trạm Năm tháng	Hà Giang	Hà Nội	Quy Nhơn	Buôn Mê Thuột	Tân Sơn Nhất	Cà Mau
GẢ NĂM	2511,8	2115,1	1556,4	1928,0	2335,9	2553,6
Tháng 1	12,4	12,3	98,8	3,0	12,6	15,0
» 2	31,2	12,7	108,3	10,0	—	—
» 3	19,2	19,0	6,5	118,2	—	1,9
» 4	108,3	106,9	30,9	116,0	84,3	92,9
» 5	329,5	247,4	218,0	145,1	268,5	443,5
» 6	591,0	322,9	100,1	257,9	342,7	204,0
» 7	524,0	163,1	102,3	301,3	251,9	437,1
» 8	297,4	282,7	65,3	395,8	272,7	435,5
» 9	119,4	562,0	146,6	287,6	428,6	398,8
» 10	162,1	238,7	309,2	176,2	484,0	262,8
» 11	291,6	145,8	304,7	114,4	159,8	251,0
» 12	26,1	1,3	71,6	12,2	31,0	20,1

Số giờ nắng cả năm

Trạm	Thuộc tỉnh	1976	1977	1978
Hà Giang	Hà Tuyên	1316	1399	1515
Lao Cai	Hoàng Liên Sơn	1552	1542	1710
Thái Nguyên	Bắc Thái	1620	1713	1749
Móng Cái	Quảng Ninh	1696	1581	1528
Hà Nội	Hà Nội	1627	1658	1562
Phủ Liễn	Hải Phòng	1683	1820	1557
Nam Định	Hà Nam Ninh	1653	1729	1554
Vinh	Ngệ Tĩnh	1707	1753	1749
Đà Nẵng	Quảng Nam - Đà Nẵng	2291	2027	2108
Qui Nhon	Nghĩa Bình	2553	2684	2374
Nha Trang	Phước Khánh	2650	2783	2520
Plei-Ku	Gia Lai - Kon Tum	2460	2672	2684
Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	2703	2789	2587
Tân Sơn Nhất	T.P Hồ Chí Minh	2445	2539	2467
Cần Thơ	Hậu Giang	2349	2654	2629
Rạch Giá	Kiên Giang	2475	2598	2456
Cà Mau	Minh Hải	2279	2466	2436

Số giờ nắng trong các tháng và cả năm 1978

giờ

Trạm Năm tháng	Hà Giang	Hà Nội	Quy Nhơn	Buôn Mê Thuột	Tân Sơn Nhất	Cần Thơ
CẢ NĂM	1515	1562	2374	2587	2467	2629
Tháng 1	67	61	164	275	235	265
» 2	65	44	193	283	264	278
» 3	74	42	285	301	285	290
» 4	103	77	267	255	235	270
» 5	158	159	267	240	192	201
» 6	148	168	231	188	183	190
» 7	209	250	248	194	190	198
» 8	199	167	214	123	150	143
» 9	161	149	174	146	139	148
» 10	158	173	143	173	172	175
» 11	81	117	123	183	162	207
» 12	92	155	65	226	260	264

Số lượng cơn bão ở biển Đông (a)

A. (Số lượng bình quân của thời kỳ 1971 - 1978)

	A	1971	1972	1973	1974	1975	1976	1977	1978
CẢ NĂM	9,6	16	10(c)	18	17	13	7	9	15
Tháng 1	0,1	-	-	-	-	1	-	-	-
2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-
4	0,1	1	-	-	-	-	-	-	1
5	0,4	2	-	-	-	-	1	-	-
6	0,7	3	2	-	2	1	2(b)	1	1
7	1,4	4	1	3	1	-	1	3	1
8	1,5	2(b)	1	4	2	3	2	1	3
9	1,9	1	3	3	2	3(b)	1	3	3
10	1,5	3(b)	1	4	4	3	-	-	4
11	1,3	-	1	3	3	1	-	1	2
12	0,6	-	2	1	3	1	-	-	-

(a) Số cơn bão phát sinh hoặc đi qua biển Đông. Khu vực biển Đông được quy định từ 120 độ kinh đông tính về phía Tây và từ 25 độ vĩ bắc tính về phía Nam.

(b) Kê cả cơn bão áp thấp nhiệt đới dưới cấp 8.

(c) Tổng số cơn bão năm 1972 là 10. Nếu phân tháng thì có một cơn bão kéo dài từ 27-9 đến 3-10-1972, nên tính là 2.

Số lượng cơn bão đổ bộ vào Việt Nam

	1971	1972	1973	1974	1975	1976	1977	1978
CẢ NĂM	6	6	10	5	6	-	3	9
Tháng 1	-	-	-	-	-	-	-	-
2	-	-	-	-	-	-	-	-
3	-	-	-	-	-	-	-	-
4	-	-	-	-	-	-	-	-
5	-	-	-	-	-	-	-	-
6	-	1	-	1	1	-	-	1
7	3	-	1	-	-	-	1	-
8	-	1	1	1	2	-	-	2
9	1	2	3	-	2	-	2	2
10	2	1	3	1	-	-	-	2
11	-	-	2	2	1	-	-	2
12	-	-	1	-	-	-	-	-

II

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ,
VĂN HÓA CỦA VIỆT NAM
(1930-1980)

*«Nước ta: ở về xứ nóng, khí hậu lối.
Rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu,
Nhân dân dũng cảm và cần kiệm
Các nước anh em giúp đỡ nhiều».*

HỒ CHÍ MINH

NƯỚC Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nằm ở phía Đông bán đảo Đông Dương, trông ra biển Đông. Lãnh thổ toàn vẹn của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm một dải đất liền rộng 331 ngàn ki-lô-mét vuông và một vùng biển bao la, trong đó có vùng thềm lục địa rộng lớn và những hệ thống quần đảo ở vịnh Bắc bộ, ở biển Đông và vịnh Thái Lan. Chiều dài (tính theo đường thẳng) của đất liền từ bắc đến nam là 1650 ki-lô-mét, từ đông sang tây, nơi rộng nhất ở đất liền là 600 ki-lô-mét, nơi hẹp nhất là 50 ki-lô-mét.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có đường biên giới đất liền (không tính vùng biển) dài 3730 ki-lô-mét, (trong đó Việt Nam - Lào 1650 ki-lô-mét. Việt Nam - Cam-pu-chia 940 ki-lô-mét, Việt Nam - Trung Hoa 1150 ki-lô-mét). Bờ biển dài 3260 ki-lô-mét. Số dân điều tra vào 0 giờ ngày 1-10-1979 là 52,742 triệu người.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước tươi đẹp, được thiên nhiên ưu đãi về nhiều mặt:

ruộng đất phì nhiêu, cây cối bốn mùa xanh tốt, rừng vàng biển bạc, tài nguyên trong lòng đất phong phú. Một đất nước trải trên nhiều địa hình khác nhau: đồng bằng, trung du, rừng núi, vùng biển, lại có một chế độ khí hậu đa dạng của vùng nhiệt đới gió mùa.

Trải bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc ta có truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất, lao động cần cù, thông minh và sáng tạo.

Gần ngót một thế kỷ dưới ách thống trị của bọn thực dân, đất nước ta có tài nguyên thiên nhiên giàu có mà bị kìm hãm trong vòng lạc hậu, nhân dân ta có sức lao động dồi dào mà vẫn cam chịu cảnh đói nghèo. Gần 40 năm qua hết Nhật, Pháp, Mỹ đến bọn bành trướng Trung quốc đã gây chiến tranh xâm lược, tàn phá đất nước ta hết sức nặng nề.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh và của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, dân tộc ta, từ chỗ mất nước, sống lầm than trong đêm dài nô lệ, nhục nhã tới mức cái tên thân yêu của tổ quốc cũng bị xóa nhòa trên bản đồ thế giới, đã giành lại toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc, đang xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trên giang sơn gấm vóc này.

Năm mươi năm qua (1930 - 1980) là cả một thời kỳ vùng dậy oanh liệt nhất, bước đầu tranh thắng lợi vĩ đại nhất trong lịch sử lâu dài của dân tộc ta, là những tháng năm lịch sử huy hoàng nhất, đáng tự hào nhất từ trước đến nay của dân tộc Việt nam. Nước ta vĩnh viễn là một nước độc lập, tự do, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, mãi mãi là hòn ngọc trong sáng của Viễn Đông và trên thế giới.

Diện tích và cơ cấu đất đai (a)

	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	33 161	100,0
Đất đã dùng vào nông nghiệp	6 953	20,9
Đất đã sử dụng vào lâm nghiệp	12 552 (b)	37,8
Đất chuyên dùng	1 450	4,4
Đất có khả năng nông nghiệp	3 603 (b)	10,9
Đất có khả năng lâm nghiệp	6 553	19,8
Sông suối	619	1,9
Đất khác	1 431	4,3

(a) Điều tra đất năm 1978.

(b) Diện tích đất đã sử dụng vào lâm nghiệp không tính 777 nghìn ha là rừng cây thưa đã chuyển sang đất có khả năng nông nghiệp.

Rừng và đất rừng

	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ so với diện tích tự nhiên (%)
TỔNG SỐ	19 108(a)	57,6
Diện tích có rừng	12 552(a)	37,8
Rừng tự nhiên	12 075(a)	36,4
Rừng gỗ	10 656	32,1
Trong đó:		0,9
Rừng gỗ quý	308	0,4
Rừng tràm	140	0,4
Rừng đước	124	0,4
Rừng tre nứa	1 419	4,3
Rừng trồng	477	1,4
Đất còn có khả năng làm nghiệp	6 553	19,8

(a) Diện tích rừng-con có 777 nghìn ha là rừng cây thưa, bị phá đã chuyển sang đất có khả năng nông nghiệp...

Diện tích đất nông nghiệp

	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	10 556	40,7(a)
Đất đã sử dụng vào nông nghiệp	6 953	20,9(a)
Đất trồng cây hàng năm	6 006	86,4
Đất trồng cây lâu năm	563	8,1
Đất đồng cỏ đã dùng vào chăn nuôi	266	3,8
Mặt nước các loại đã dùng vào nông nghiệp	118	1,7
Đất có khả năng nông nghiệp	3 603	19,8(a)
Đất đồi núi	1 784	49,5
Đất ven sông, ven biển, đầm lầy	258	7,2
Đất rừng có thể đưa sang sản xuất nông nghiệp	777	21,6
Mặt nước có thể nuôi trồng thủy sản	84	2,3
Đất hoang khác	700	19,4

(a) So với đất tự nhiên, còn các số khác chỉ so với đất đã sử dụng vào
nông nghiệp và có khả năng nông nghiệp

Các vùng kinh tế nông nghiệp

	Diện tích tự nhiên	Diện tích đã sử dụng vào nông nghiệp	Diện tích còn có khả năng nông nghiệp	Diện tích nghìn ha
TỔNG SỐ	33 101	6 953	3 603	
Trung du và miền núi Bắc Bộ	9 824	1 185	560	
Đồng bằng sông Hồng Khu 4 cũ	1 743	821	83	
Duyên hải Trung Bộ	5 198	774	415	
Tây Nguyên	4 507	590	398	
Đông Nam Bộ	5 527	347	1 120	
Đồng bằng sông Cửu Long	2 867	707	427	
	3 995	2 529	600	

Dân số trung bình phân theo nam nữ và theo thành thị nông thôn

	Số lượng (nghìn người)					Cơ cấu (%)		
	Chia ra					Tổng số = 100		
	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	Nông thôn
1931	17 702	8 762	8 940	1 328	16 374	49,5	50,5	7,5
1936	18 972	9 334	9 638	1 499	17 473	49,2	50,8	7,9
1939	19 600	9 663	9 937	1 705	17 895	49,3	50,7	8,7
1943	22 150	10 876	11 274	2 038	20 112	49,1	50,9	9,2
1951	23 061	11 300	11 761	2 306	20 755	49,0	51,0	10,0
1955	25 074	12 236	12 838	2 748	22 326	48,8	51,2	11,0
1960	30 172	14 770	15 402	4 527	25 645	48,3	51,7	15,0
1965	34 929	16 987	17 942	6 008	28 921	48,2	51,8	17,2
1970	41 063	19 965	21 098	8 517	32 546	48,6	51,4	20,7
1975	47 638	22 817	24 821	10 242	37 396	47,9	52,1	21,5
1976	49 160	23 597	25 563	10 127	39 033	48,0	52,0	20,6
1977	50 413	24 367	26 046	10 108	40 305	48,3	51,7	20,1
1978	51 421	24 888	26 533	10 130	42 291	48,4	51,6	19,7
1979	52 462	25 444	27 018	10 094	42 368	48,5	51,5	19,2

Diện tích, số dân và đơn vị hành chính
(theo số liệu điều tra ngày 1-10-1979)

	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/ km ²)	Đơn vị hành chính tính đến 31-12-1979	
				Thị xã thành phố trực thuộc tỉnh	Huyện quận
CẢ NƯỚC	331 611	52 741,8	159	60	412
Thủ đô Hà Nội	2 139	2 570,9	1 202	2	15
T.P. Hồ Chí Minh	2 029	2 419,9	1 685	—	18
Hải Phòng	1 503	1 279,1	851	2	9
Tỉnh Hà Tuyên	13 518	782,5	58	2	13
Cao Bằng	8 445	479,8	57	1	11
Lạng Sơn	8 187	484,6	59	1	10
Lai Châu	17 068	322,1	19	1	7
Hoàng Liên Sơn	14 852	778,2	52	2	15
Bắc Thái	6 530	815,1	125	1	10
Sơn La	14 468	487,8	34	1	9
Vĩnh Phú	4 626	1 488,3	322	3	8
Hà Bắc	4 609	1 662,7	361	2	14
Quảng Ninh	5 938	750,1	126	3	9
Hà Sơn Bình	5 978	1 537,2	257	1	16
Hải Hưng	2 555	2 145,7	840	2	10
Thái Bình	1 495	1 506,2	1 007	1	7
Hà Nam Ninh	3 763	2 781,4	739	1	14
Thanh Hóa	11 138	2 532,3	227	1	17
Nghệ Tĩnh	22 502	3 111,9	138	2	25
Bình Trị Thiên	18 310	1 901,7	104	3	11

tiếp trang 86

	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/ km ²)	Đơn vị hành chính tính đến 31-12-79	
				Thị xã thành phố trực thuộc tỉnh	Huyện quận
Quảng Nam — Đà Nẵng	11 989	1 529,5	128	2	12
Nghĩa Bình	11 900	2 095,4	176	2	15
Phủ Khánh	9 804	1 188,6	121	2	8
Thuận Hải	11 374	938,3	82	1	7
Gia Lai — Kon Tum	25 536	595,9	23	2	10
Đắk Lắk	19 800	490,2	25	1	7
Lâm Đồng	9 933	396,7	40	1	6
Sông Bé	9 859	659,1	67	1	7
Tây Ninh	4 030	684,0	170	1	7
Đồng Nai	7 578	1 304,8	172	1	8
Long An	4 355	957,3	220	1	8
Đồng Tháp	3 391	1 182,8	349	1	5
An Giang	3 493	1 532,4	439	2	8
Tiền Giang	2 377	1 264,5	532	1	6
Bến Tre	2 225	1 041,8	468	1	7
Cần Long	3 854	1 504,2	390	2	10
Hậu Giang	9 126	2 232,9	365	2	11
Kiên Giang	6 358	994,7	156	1	9
Minh Hải	7 697	1 219,6	158	2	12
Đ.K Vũng Tàu — Côn Đảo	249	91,6	369	1	1

Số dân nam 1979 phân theo tỉnh, theo nam, nữ và thành thị, nông thôn.
(số liệu điều tra 0 giờ ngày 1-10-1979)

nghĩa người

	Tổng số	Phân theo		
		Nam	Nữ	Thành thị
CẢ NƯỚC	52741,8	25580,6	27161,2	10115,5
Thủ đô Hà Nội	2570,9	1261,1	1309,8	897,5
T.P. Hồ Chí Minh	3419,9	1622,0	1797,9	2700,7
Hải Phòng	1279,1	644,6	634,5	385,2
Tỉnh Hà Tuyên	782,5	381,1	401,4	59,6
Cao Bằng	479,8	227,5	252,3	46,9
Lạng Sơn	484,6	232,8	251,8	47,7
Lai Châu	922,1	158,5	163,6	47,0
Hoàng Liên Sơn	778,2	379,2	399,0	103,7
Bắc Thái	815,1	396,9	418,2	180,8
Sơn La	487,8	238,5	249,3	60,3
Vĩnh Phú	1488,3	725,3	763,0	117,1
Hà Bắc	1662,7	791,8	870,9	129,1
Quảng Ninh	750,1	418,2	331,9	286,1
Hà Sơn Bình	1537,2	746,9	790,3	104,3
Hải Hưng	2145,7	1028,2	1117,5	137,0
Thái Bình	1506,2	712,5	793,7	89,5
Hà Nam Ninh	2781,4	1328,6	1452,8	290,6
Thanh Hóa	2532,3	1240,9	1291,4	191,1
Ngệ Tĩnh	3111,9	1548,7	1563,2	195,5
Bình Trị Thiên	1901,7	950,0	951,7	262,5

35

	Tổng số	Phân theo		
		Nam	Nữ	Thành thị
Quảng Nam - Đà Nẵng	1529,5	741,4	788,1	373,9
Nghĩa Bình	2095,4	1018,6	1076,8	265,6
Phủ Khánh	1188,6	570,6	618,0	324,7
Thuận Hải	938,3	455,6	482,7	187,7
Gia Lai - Kon Tum	595,9	295,7	300,2	110,4
Đắk Lắk	490,2	241,5	248,7	71,8
Lâm Đồng	396,7	194,9	201,8	109,2
Sông Bé	659,1	314,6	344,5	133,4
Tây Ninh	684,0	330,1	353,9	86,7
Đồng Nai	1304,8	635,7	669,1	336,7
Long An	957,3	451,9	505,4	131,8
Đồng Tháp	1182,8	572,2	610,6	118,4
An Giang	1532,4	758,6	773,8	279,7
Tiền Giang	1264,5	591,6	672,9	193,6
Bến Tre	1041,8	486,4	555,4	72,7
Cần Long	1504,2	710,7	793,5	136,1
Hậu Giang	2232,9	1064,4	1168,5	380,2
Kiên Giang	994,7	483,3	511,4	159,4
Mình Hải	1219,6	587,0	632,6	230,6
Đ.K. Vũng Tàu - Côn Đảo	91,6	42,5	49,1	81,7

38

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp
(tính theo giá cơ định năm 1970)

	Tổng số	Chia ra:	
		Nhóm A	Nhóm B
Triệu đồng			
1930	614,5	154,8	459,7
1939	1026,0	298,6	727,4
1955	409,4	109,7	299,7
1960	1746,3	546,6	1199,7
1965	3661,7	1387,7	2274,0
1975	7288,4	2752,2	4536,2
1976	8208,9	3168,6	5040,3
1977	9028,9	3178,2	5850,7
1978	9520,1	3544,1	5976,0
1979	9089,9	3306,6	5783,3
Chỉ số phát triển (lần)			
1930	1,0	1,0	1,0
1939	1,7	1,9	1,6
1955	0,7	0,7	0,7
1960	2,8	3,5	2,6
1965	6,0	9,0	4,9
1975	11,9	17,8	9,9
1976	13,4	20,5	11,0
1977	14,7	20,5	12,7
1978	15,5	22,9	13,0
1979	14,8	21,4	12,6

Sản lượng điện, than

	Sản lượng		Chỉ số phát triển (năm 1930 = 1 lần)	
	Điện (triệu kWh)	Than (triệu tấn)	Điện	Than
1930	65,2	1,96	1,0	1,0
1935	57,8	1,77	0,9	0,9
1939	86,4	2,82	1,3	1,3
1940	94,8	2,50	1,4	1,2
1944	82,0	0,54	1,3	0,3
1950	181,2	0,50	2,8	0,3
1951	218,6	0,89	3,3	0,4
1955	255,8	0,67	3,9	0,3
1957	345,5	1,14	5,3	0,6
1960	562,2	2,66	8,6	1,4
1961	624,6	2,93	9,6	1,5
1965	1'218,5	4,23	18,7	2,1
1966	1'186,3	2,85	18,2	1,5
1970	1'806,7	2,69	27,7	1,4
1971	2'100,1	3,37	32,2	1,7
1975	2'428,0	5,20	37,2	2,6
1976	2'958,0	5,60	45,4	2,9
1977	3'473,0	6,20	53,3	3,2
1978	3'846,0	6,00	59,0	3,1
1979	3'857,0	5,50	59,3	2,8

Sản lượng gỗ, xi măng

	Sản lượng		Chỉ số phát triển (năm 1980=1 lần)	
	Gỗ (nghìn m ³)	Xi măng (nghìn tấn)	Gỗ	Xi măng
1930	585	168	1,0	1,0
1935	350	107	0,6	0,6
1939	675	306	1,2	1,8
1940	653	278	1,1	1,6
1944	702	—	1,2	—
1950	132	144	0,2	0,8
1951	169	212	0,3	1,3
1955	780	262	1,3	—
1957	926	165	1,6	1,0
1960	1 042	408	1,8	2,4
1961	1 140	457	1,9	2,7
1965	1 408	763	2,4	4,5
1966	1 248	568	2,1	3,4
1970	1 221	540	2,1	3,2
1971	1 522	616	2,6	3,7
1975	1 252	537	2,1	3,2
1976	1 673	738	2,9	4,4
1977	1 682	845	2,9	5,0
1978	1 731	843	3,0	5,0
1979	1 750	705	3,0	4,2

Sản lượng vải, giấy

	Sản lượng		Chỉ số phát triển (năm 1955 = 1 lần)	
	Vải (triệu mét)	Giấy, bìa (nghìn tấn)	Vải	Giấy
1955	29,4	1,9	1,0	1,0
1957	171,5	5,1	5,8	2,7
1960	194,3	14,2	6,6	7,5
1961	198,6	19,8	6,7	10,4
1965	296,7	41,0	10,1	21,6
1966	276,6	34,8	9,4	18,3
1970	218,9	57,7	7,4	30,3
1971	228,9	68,6	7,8	36,1
1975	146,4	41,6	5,0	21,9
1976	240,0	75,0	8,2	39,5
1977	299,3	71,2	10,2	37,5
1978	328,7	68,8	11,2	36,2
1979	287,0	54,0	9,8	28,4

Sản lượng xà phòng, diêm

	Sản lượng		Chỉ số phát triển (năm 1930 = 1 lần)	
	Xà phòng (nghìn tấn)	Diêm (Triệu bao)	Xà phòng	Diêm
1930	3,3	137	1,0	1,0
1935	3,7	88	1,1	0,6
1939	4,4	216	1,3	1,6
1940	3,1	185	0,9	1,4
1944	2,9	61	0,9	0,4
1950	2,0	13	0,6	0,1
1951	2,2	24	0,7	0,2
1955	2,9	25	0,9	0,2
1957	4,2	83	1,3	0,6
1960	9,8	203	3,0	1,5
1961	10,2	197	3,1	1,4
1965	10,4	189	3,1	1,4
1966	14,4	143	4,4	1,0
1970	17,1	167	5,2	1,2
1971	16,5	214	5,0	1,6
1975	21,4	295	6,6	2,1
1976	23,4	332	7,1	2,4
1977	23,8	395	7,2	2,9
1978	23,3	521	7,1	3,8
1979	20,1	376	6,1	2,7

Sản lượng rượu, thuốc lá

	Sản lượng		Chỉ số phát triển (năm 1930 = 1 lần)	
	Rượu (triệu lít)	Thuốc lá (triệu bao)	Rượu	Thuốc lá
1930	15,4	8,0	1,0	1,0
1935	26,8	80,2	1,7	10,0
1939	42,9	152,5	2,8	19,1
1940	47,2	180,0	3,1	22,5
1944	29,1	160,0	1,9	20,0
1950	25,4	180,0	1,6	22,5
1951	25,2	236,0	1,6	29,5
1955	14,9	280,9	0,9	35,8
1957	12,5	264,5	0,8	33,1
1960	12,4	231,1	0,8	28,9
1961	12,8	250,9	0,8	31,4
1965	20,4	471,5	1,3	58,9
1966	20,5	513,7	1,3	64,2
1970	21,1	580,9	1,4	72,6
1971	21,7	703,0	~1,4	87,8
1975	23,2	543,5	1,5	67,9
1976	24,1	457,4	1,6	57,2
1977	24,8	403,1	1,6	50,4
1978	27,5	397,6	1,8	49,7
1979	30,7	352,0	2,0	44,0

Sản lượng đường, mật, nước mắm

	Sản lượng		Chỉ số phát triển (năm 1955 = 1 lần)	
	Đường, mật (nghìn tấn)	Nước mắm (triệu lít)	Đường mật	Nước mắm
1955	12,6	22,0	1,0	1,0
1957	29,6	42,1	2,3	1,9
1960	116,3	58,2	9,2	2,6
1961	112,4	70,5	8,9	3,2
1965	143,0	82,0	11,3	3,7
1966	132,9	85,1	10,5	3,9
1970	148,1	88,4	11,7	4,0
1971	256,4	93,5	20,3	4,2
1975	45,6	83,2	3,6	3,8
1976	72,8	98,9	5,8	4,5
1977	68,8	119,6	5,5	5,4
1978	80,0	115,4	6,3	5,2
1979	94,0	91,4	7,4	4,1

Sản lượng cá biển, muối

	Sản lượng (nghìn tấn)		Chỉ số phát triển (năm 1930 = 1 lần)	
	Cá biển	Muối	Cá biển	Muối
1930	105,9	237,3	1,0	1,0
1935	110,2	206,8	1,1	0,8
1939	120,6	213,5	1,1	0,9
1940	119,8	189,4	1,1	0,8
1944	127,2	148,2	1,2	0,6
1950	113,4	75,7	1,1	0,3
1951	115,9	106,9	1,1	0,5
1955	166,2	142,0	1,6	0,6
1957	181,1	178,7	1,7	0,6
1960	259,5	263,4	2,4	1,1
1961	340,5	209,2	3,2	0,9
1965	411,6	318,4	3,9	1,3
1966	375,9	283,3	3,5	1,2
1970	504,4	322,3	3,4	1,4
1971	588,6	337,6	5,6	1,4
1975	546,1	376,5	5,2	1,6
1976	610,0	581,1	5,8	2,4
1977	587,8	580,1	5,6	2,4
1978	515,7	530,0	4,9	2,2
1979	491,0	514,0	4,6	2,2

Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp

(tính theo giá cố định năm 1970)

	Tổng số	Chia ra:	
		Trồng trọt	Chăn nuôi
		trillion đồng	
1930	2 116,2	1 758,0	358,2
1939	2 918,4	2 420,1	498,3
1955	3 614,8	3 052,2	562,6
1960	4 883,2	3 841,0	1 042,2
1965	5 888,3	4 524,6	1 363,7
1975	6 429,5	5 014,6	1 414,9
1976	7 087,8	5 663,4	1 424,4
1977	6 740,2	5 205,4	1 534,8
1978	6 743,6	5 410,8	1 332,8
1979	7 204,1	5 767,3	1 436,8
		Chỉ số phát triển (tỉn)	
1930	1,00	1,00	1,00
1939	1,38	1,37	1,39
1955	1,71	1,74	1,57
1960	2,31	2,19	2,91
1965	2,78	2,57	3,81
1975	3,04	2,85	3,95
1976	3,35	3,22	4,00
1977	3,18	2,96	4,29
1978	3,19	3,08	3,72
1979	3,40	3,28	4,01

Diện tích, năng suất, sản lượng lúa, ngô

	Diện tích (nghìn ha)		Năng suất (tạ/ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	Lúa	Ngô	Lúa	Ngô	Lúa	Ngô
1930	4360	180	12,1	9,1	5200	140
1935	4410	180	12,8	9,7	5650	175
1940	4697	178	12,4	9,3	5802	165
1944	4580	101	10,7	8,6	4905	87
1950	3800	...	11,8	...	4490	...
1951	3850	...	12,9	...	4952	...
1955	4285	195	14,3	11,0	6120	214
1956	4755	227	15,9	11,1	7540	252
1960	4586	226	19,9	10,9	9132	247
1961	4744	260	18,9	11,2	8997	292
1965	4826	277	18,4	11,5	9389	319
1968	4681	267	18,1	9,6	8463	256
1970	4724	234	21,5	11,0	10173	257
1971	4682	236	22,3	10,0	10447	237
1975	4940	266	21,3	10,5	10539	279
1976	5349	334	22,3	11,4	12076	382
1977	5408	404	20,1	9,4	10885	408
1978	5442	401	18,3	12,1	10040	485
1979	5483	371	19,6	12,8	10742	475

Diện tích, năng suất, sản lượng bông, đay

	Diện tích (nghìn ha)		Năng suất (tạ/ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	Bông	Đay	Bông	Đay	Bông	Đay
1936	5,6	0,1	1,3	0,5	0,7	0,05
1940	7,0	0,9	2,3	6,7	1,6	0,6
1944	18,0	17,0	1,7	4,4	3,1	7,5
1955	12,9	1,0	3,3	12,0	4,3	1,2
1956	18,1	1,6	3,3	13,1	5,9	2,1
1960	15,9	10,2	3,7	16,6	5,9	16,9
1961	16,5	8,1	4,1	13,9	6,8	11,3
1965	17,3	14,3	3,2	15,9	5,5	22,8
1966	14,1	13,1	2,9	13,1	4,1	17,2
1970	9,7	11,7	3,1	17,9	3,0	21,0
1971	9,2	9,4	2,3	15,8	2,1	14,9
1975	6,8	12,4	3,3	19,9	2,3	24,6
1976	6,8	14,6	3,3	21,2	2,3	30,8
1977	11,7	15,2	2,5	17,8	2,9	27,1
1978	10,3	14,4	2,9	20,5	3,0	30,0
1979	6,7	14,8	3,4	17,5	2,3	26,1

Diện tích, năng suất, sản lượng đay tương, lạc

	Diện tích (nghìn ha)		Năng suất (tạ/ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	Đay	Lạc	Đay	Lạc	Đay	Lạc
1936	24,3	13,7	4,2	8,0	10,2	11,0
1940	34,1	25,0	4,4	7,8	15,0	19,5
1944	30,2	42,6	4,1	5,0	12,4	21,2
1955	24,6	33,7	4,5	9,4	11,1	31,6
1956	29,8	33,5	4,4	8,9	13,1	29,7
1960	30,9	59,2	4,6	8,7	14,3	51,5
1961	33,9	59,6	4,2	9,8	14,1	58,4
1965	34,9	86,0	4,4	9,4	15,2	80,9
1966	40,0	80,9	4,2	9,1	16,9	73,8
1970	27,7	77,5	5,4	9,5	14,9	73,9
1971	25,9	83,9	5,4	9,6	13,9	80,6
1975	28,5	74,0	-5,3	9,3	15,1	68,6
1976	36,8	95,1	6,0	10,1	22,2	95,9
1977	41,2	95,1	4,9	9,6	20,3	91,2
1978	42,6	99,7	5,6	9,3	24,0	92,4
1979	36,0	90,9	5,8	9,9	20,4	81,7

Diện tích, năng suất, sản lượng thuốc lá, mía

	Diện tích (nghìn ha)		Năng suất (tạ/ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	Thuốc lá	Mía	Thuốc lá	Mía	Thuốc lá	Mía
1930	9,1	36,1	8,7	215	8,0	760
1935	11,0	39,2	8,5	213	9,3	836
1940	10,0	38,0	9,6	216	9,6	820
1944	10,1	35,7	9,8	230	9,9	822
1955	14,4	33,8	5,3	254	7,7	860
1956	10,0	26,4	8,2	271	8,2	716
1960	12,4	33,6	7,9	433	9,8	1456
1961	13,8	44,0	8,0	322	11,0	1416
1965	19,3	53,3	6,9	346	13,2	1845
1966	18,5	47,4	6,8	331	12,5	1569
1970	19,9	27,0	7,3	328	14,5	886
1971	20,8	27,7	7,2	380	15,0	1052
1975	19,8	53,8	6,7	305	13,3	1638
1976	22,3	79,3	7,0	346	15,6	2738
1977	24,4	74,6	7,1	370	17,3	2758
1978	29,4	71,8	8,7	397	25,6	2847
1979	22,0	84,4	7,1	408	15,6	3446

Diện tích, sản lượng cà phê, chè

	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
	Cà phê	Chè	Cà phê	Chè
1930	7,0	8,0	2,0	6,0
1935	9,7	13,0	2,5	9,0
1940	8,4	14,5	3,2	9,6
1944	9,0	16,3	3,3	8,0
1955	...	10,6	...	5,2
1956	...	15,1	...	6,7
1960	15,5	17,2	3,2	7,3
1961	21,2	19,1	4,1	7,5
1965	22,8	26,3	7,5	10,6
1966	22,2	22,4	6,3	12,0
1970	18,6	29,2	7,3	14,7
1971	19,0	31,3	6,5	15,5
1975	11,4	38,8	6,8	18,0
1976	10,8	39,7	9,7	19,2
1977	11,7	44,2	13,0	16,2
1978	16,7	46,8	5,6	19,3
1979	21,4	48,9	5,4	21,0

Diện tích, sản lượng dừa, hạt tiêu

	Diện tích		Sản lượng	
	Dừa (nghìn ha)	Hạt tiêu (ha)	Dừa (triệu quả)	Hạt tiêu (tấn)
1936	25,0	410	100,5	550
1940	26,1	550	108,9	595
1944	25,3	500	114,0	400
1955	24,7	407	102,5	379
1956	29,2	430	123,1	410
1960	41,8	422	185,7	385
1961	42,4	434	153,4	426
1965	40,6	526	147,3	616
1966	39,2	445	129,5	504
1970	32,5	393	118,5	453
1971	33,6	411	125,1	541
1975	30,7	508	123,1	460
1976	34,6	870	135,0	720
1977	35,4	530	174,8	450
1978	36,4	550	199,1	350
1979	36,7	780	203,4	420

Sản xuất và xuất khẩu cao su

	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)		Tỷ trọng xuất khẩu chiếm trong tổng sản lượng (%)
		Sản xuất	Xuất khẩu	
1930	70	14,0	10,5	75,0
1935	97	35,0	29,3	83,7
1940	104	58,0	55,0	94,8
1944	108	43,0	2,0	4,7
1950	92	33,0	52,4	158,8
1951	101	37,3	53,6	143,7
1955	62	62,0	...	...
1956	76	75,1	...	...
1960	109	77,6	70,1	90,3
1961	123	78,1	83,4	106,7
1965	130	64,8	58,2	89,8
1966	126	49,5	44,9	90,7
1970	106	33,0	23,6	71,5
1971	103	37,5	32,7	87,2
1975	81	24,2	7,2	29,7
1976	83	24,5	27,8	113,5
1977	84	41,9	35,7	85,2
1978	81	46,2	24,8	53,7
1979	89	43,2	33,7	78,0

Chăn nuôi gia súc

nghĩa cơ

	Trâu	Bò	Lợn
1931	1 270	800	1 950
1936	1 300	850	3 150
1940	1 100	1 050	3 750
1944	1 055	1 045	3 600
1945	1 350	1 000	2 700
1955	1 310	1 164	4 540
1956	1 498	1 372	5 294
1960	2 203	1 934	7 426
1961	2 253	1 893	7 161
1965	2 344	1 915	8 264
1966	2 411	1 805	8 354
1970	2 271	1 616	9 537
1971	2 289	1 589	9 699
1975	2 194	1 486	8 801
1976	2 244	1 582	9 224
1977	2 287	1 647	9 058
1978	2 324	1 648	8 823
1979	2 293	1 628	9 354

Chiều dài và mật độ đường giao thông

	1930	1940	1960	1975
Chiều dài				
Đường sắt — km	1 920	2 569	2 143	2 082
Đường ô tô (kể cả đường đất) — nghìn km	19,6	21,0	24,2	73,6
Trong đó:				
Đường rải nhựa	1,9	4,6	5,2	8,9
Đường rải đá	9,1	9,3	8,8	13,6
Đường sông — nghìn km	...	...	10,0	10,8
Đường biển — " "	...	...	2,7	2,7
Mật độ Km đường/nhìn km ² diện tích				
Đường sắt	5,8	7,8	6,5	6,3
Đường ô tô	59,5	63,7	73,4	238,5

Phương tiện vận tải

	1930	1940	1960	1976
Đường sắt — cái				
Số đầu máy	240	250	270	369
Số toa xe	3 156	3 620	3 780	5 677
Trong đó:				
Toa xe hàng	2 639	3 080	3 150	4 759
Đường ô tô — nghìn cái				
Xe vận tải hàng hóa	1,1	1,7	22,1	40,4
Xe khách công cộng	1,1	1,4	...	12,8
Xe du lịch	10,7	13,9	37,6(a)	...

(a) Riêng miền Nam,

Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

	Tổng số	Chia ra:			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
Vận chuyển — triệu tấn					
1930	...	0,5	...	...	...
1940	...	1,0	...	...	...
1955	...	0,7	...	...	...
1960	25,1	3,4	16,2	5,1	0,4
1965	34,9	4,5	21,2	8,2	1,0
1970	40,6	4,8	25,1	9,4	1,3
1975	49,4	5,4	30,8	11,7	1,5
1976	54,2	5,6	31,6	15,4	1,6
1977	56,5	5,8	33,1	15,6	2,0
1978	55,2	5,5	33,8	13,7	2,2
1979	49,3	4,5	29,6	13,4	1,8
Luân chuyển — triệu tấn.km					
1930	...	80	...	...	...
1940	...	310	...	...	...
1955	...	221	...	...	...
1960	2298	725	890	515	168
1965	2791	749	988	813	241
1970	3359	619	1204	1086	450
1975	5732	864	1676	1494	1698
1976	7440	887	1748	1887	2918
1977	9078	980	1588	1911	4599
1978	9279	995	1716	1791	4777
1979	9608	911	1581	1852	5264

Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển

	Tổng số	Chia ra:			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
Vận chuyển — triệu người					
1930	...	6,7	...	...	...
1940	...	10,6	...	...	...
1955	...	6,5	...	...	...
1960	44,9	16,4	27,8	0,7	0,0
1965	133,3	18,5	113,2	1,6	0,0
1970	283,7	22,4	259,4	1,9	0,0
1975	398,6	29,7	365,8	3,1	0,0
1976	604,5	30,0	554,0	20,4	0,1
1977	825,7	46,4	756,9	22,4	0,0
1978	800,6	40,6	726,5	33,5	0,0
1979	543,3	35,3	476,2	31,8	0,0
Luân chuyển — triệu người.km					
1930	...	346	...	...	...
1940	...	770	...	...	...
1955	...	526	...	...	...
1960	2345	1063	1232	50	0,0
1965	6085	1368	4618	99	0,0
1970	9520	1554	7846	120	0,0
1975	13343	2189	10947	170	42
1976	15401	2380	12652	320	49
1977	22145	4053	17236	798	58
1978	20656	4609	15165	836	46
1979	16745	4329	11552	801	63

Số người đi học

(Chỉ kê số học sinh học trong nước)

	Tổng số	Chia ra:			Đại học
		Phổ thông (a)	Bổ túc văn hóa	Trung học chuyên nghiệp (b)	
Nghìn người					
1932 - 1933	377	375	—	1,3	0,6
1935 - 1936	445	443	—	1,4	0,5
1939 - 1940	557	554	—	2,3	0,6
1943 - 1944	725	721	—	3,0	1,2
1949 - 1950	794	789	—	3,5	1,1
1955 - 1956 (c)	2 002	1 976	15	6,9	3,6
1959 - 1960	5 113	3 798	1 275	23,0	17,1
1964 - 1965	6 444	5 333	1 006	51,0	54,0
1969 - 1970	9 788	8 624	901	92,0	91,7
1975 - 1976	12 105	10 319	1 598	96,0	92,0
1979 - 1980	14 165	11 804	2 032	170,0	159,0
Tính bình quân cho 1 vạn dân - người					
1932 - 1933	209	208	—	1	1
1935 - 1936	240	239	—	1	1
1939 - 1940	284	283	—	1	1
1943 - 1944	327	325	—	2	2
1949 - 1950	352	350	—	2	2
1955 - 1956	798	788	6	4	4
1959 - 1960	1 743	1 294	435	14	14
1964 - 1965	1 903	1 574	298	31	31
1969 - 1970	2 455	2 163	226	45	45
1975 - 1976	2 541	2 166	336	39	39
1979 - 1980	2 700	2 250	387	63	63

(a) Bao gồm cả vệ lòng.

(b) Từ năm học 1932 - 1933 đến năm học 1949-1950 bao gồm cả cao đẳng, trung cấp và sơ cấp chuyên nghiệp, từ năm học 1955-1956 trở đi là số học sinh trung học chuyên nghiệp.

(c) Miền Bắc là số liệu 1955-1956, miền nam là số liệu 1956-1957.

Trường học phổ thông

	Tổng số	Chia ra:			Cấp III (a)
		Cấp I	Cấp II	Cấp III	
Cđt					
1932-1933	3809	3748	59	2	2
1935-1936	3700	3631	-67	2	2
1939-1940	4037	3951	83	3	3
1943-1944	5755	5680	72	3	3
1949-1950	6050	5805	233	12	12
1955-1956 (b)	8129	7598	471	62	62
1959-1960	12750	11459	1148	143	143
1964-1965	15649	12552	2715	382	382
1969-1970	19752	14603	4435	714	714
1975-1976	21597	15170	5721	706	706
Chỉ số phát triển - lần					
1932-1933	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1935-1936	0,9	0,9	1,1	1,0	1,0
1939-1940	1,1	1,1	1,4	1,5	1,5
1943-1944	1,5	1,5	1,2	1,5	1,5
1949-1950	1,6	1,6	3,9	6,0	6,0
1955-1956	2,1	2,0	8,0	31,0	31,0
1959-1960	3,3	3,1	19,5	71,5	71,5
1964-1965	4,1	3,3	46,0	191,0	191,0
1969-1970	5,2	3,9	75,2	357,0	357,0
1975-1976	5,7	4,0	97,0	353,0	353,0

(a) Từ năm 1932-1933 đến năm 1943-1944 là trường cấp III của trường công, còn trường tư vừa đào tạo học sinh cấp II và cấp III không tách ra được.

(b) Miền Bắc là số liệu 1955-1956, miền Nam là số liệu 1956-1957.

Giáo viên phổ thông

	Tổng số	Chia ra:		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
Nghìn người				
1932 - 1933	8,5	7,8	0,6	0,1
1935 - 1936	9,1	8,4	0,6	0,1
1939 - 1940	10,3	9,5	0,6	0,2
1943 - 1944	14,5	13,4	0,9	0,2
1949 - 1950	13,5	12,2	1,0	0,3
1955 - 1956	44,4	39,2	4,5	0,7
1959 - 1960	83,3	77,1	8,7	1,5
1964 - 1965	139,7	102,8	30,5	6,4
1969 - 1970	208,6	151,4	46,0	11,2
1975 - 1976	313,4	205,0	85,7	22,7
1979 - 1980	356,7	213,2	114,8	28,7
Chỉ số phát triển - lần				
1932 - 1933	1,0	1,0	1,0	1,0
1935 - 1936	1,1	1,1	1,0	1,0
1939 - 1940	1,2	1,2	1,0	1,8
1943 - 1944	1,7	1,7	1,5	2,0
1949 - 1950	1,6	1,6	1,7	2,9
1955 - 1956	5,2	5,0	7,5	7,1
1959 - 1960	9,8	9,9	14,5	15,5
1964 - 1965	16,4	13,2	50,8	64,0
1969 - 1970	24,5	19,4	76,7	112,0
1975 - 1976	36,9	26,3	142,8	227,0
1979 - 1980	41,9	27,3	191,3	287,0

Học sinh phổ thông

	Tổng số	Chia, ra:		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
<i>Nghìn người</i>				
1932 - 1933	375	357	18	2
1935 - 1936	443	423	18	2
1939 - 1940	554	533	17	4
1943 - 1944	721	697	19	5
1949 - 1950	789	742	40	7
1955 - 1956	1976	1845	117	14
1959 - 1960	3798	3448	313	47
1964 - 1965	5333	4359	841	133
1969 - 1970	8624	6682	1657	285
1975 - 1976	10320	7404	2410	506
1979 - 1980	11804	8026	3140	638
<i>Chỉ số phát triển - lần</i>				
1932 - 1933	1,0	1,0	1,0	1,0
1935 - 1936	1,2	1,2	1,1	1,0
1939 - 1940	1,5	1,5	1,1	2,0
1943 - 1944	1,9	1,9	1,2	2,5
1949 - 1950	2,1	2,1	2,5	3,5
1955 - 1956	5,3	5,2	7,3	7,0
1959 - 1960	10,1	9,7	19,6	23,5
1964 - 1965	14,2	12,2	52,6	66,5
1969 - 1970	23,0	18,7	103,5	142,5
1975 - 1976	27,5	20,7	150,6	253,0
1979 - 1980	34,5	22,5	196,2	319,0

Nữ học sinh phổ thông

	Tổng số	Chia ra:		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
Nghìn người				
1932 - 1933 (a)	42,2	42,0	0,3	0,0
1935 - 1936 (a)	53,2	52,8	0,4	0,0
1939 - 1940 (a)	74,3	73,3	0,9	0,1
1943 - 1944 (a)	91,9	90,7	1,1	0,1
1949 - 1950	200,7	195,6	4,1	1,0
1955 - 1956	685,0	679,1	15,6	0,3
1959 - 1960	1478,2	1387,1	80,8	10,3
1964 - 1965	2299,0	1964,0	296,0	39,0
1969 - 1970	4029,8	3149,9	759,9	120,0
1975 - 1976	4910,6	3550,8	1140,8	219,0
1979 - 1980	5557,4	3763,0	1487,9	306,5
Tỷ lệ nữ chiếm trong tổng số học sinh - %				
1932 - 1933 (b)	13,2	13,2	8,6	1,9
1935 - 1936 (b)	14,2	14,2	10,8	1,7
1939 - 1940 (b)	14,6	14,5	17,6	7,4
1943 - 1944 (b)	15,0	15,0	19,2	10,4
1949 - 1950	25,4	26,4	10,3	14,3
1955 - 1956	35,2	36,8	13,4	2,1
1959 - 1960	38,9	40,2	25,8	21,9
1964 - 1965	43,1	45,1	35,2	29,3
1969 - 1970	46,7	47,1	45,8	42,1
1975 - 1976	47,6	48,0	47,3	43,3
1979 - 1980	47,0	46,9	47,4	48,0

Tỷ lệ nữ chiếm trong tổng số học sinh - %

1932 - 1933 (b)	13,2	13,2	8,6	1,9
1935 - 1936 (b)	14,2	14,2	10,8	1,7
1939 - 1940 (b)	14,6	14,5	17,6	7,4
1943 - 1944 (b)	15,0	15,0	19,2	10,4
1949 - 1950	25,4	26,4	10,3	14,3
1955 - 1956	35,2	36,8	13,4	2,1
1959 - 1960	38,9	40,2	25,8	21,9
1964 - 1965	43,1	45,1	35,2	29,3
1969 - 1970	46,7	47,1	45,8	42,1
1975 - 1976	47,6	48,0	47,3	43,3
1979 - 1980	47,0	46,9	47,4	48,0

(a) Chỉ có nữ học sinh các trường công còn nữ học sinh trường tư không tính được (số học sinh cả nam và nữ trường tư rất ít so với trường công).
(b) So với tổng số học sinh các trường công.

Giáo viên, học sinh trung học chuyên nghiệp

	Giáo viên (người)	Học sinh - nghiệp vụ	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
1932 - 1935 (a)	90	1,3	0,2
1935 - 1936	70	1,4	0,2
1939 - 1940	138	2,3	0,7
1943 - 1944	175	3,0	0,8
1949 - 1950 (a)	150	3,5	1,0
1953 - 1956	401	6,9	1,3
1959 - 1960	1.361	23,0	4,0
1964 - 1965	4.400	51,0	20,1
1969 - 1970	6.834	92,0	44,7
1975 - 1976	7.696	96,0	50,3
1979 - 1980	13.100	170,0	70,1

(a) Xem chủ thích mục (b) biểu trang 60.
(b) Chỉ tính hệ đào tạo dài hạn.

Trường học, giáo viên, học sinh đại học

	Trường học (cát)	Giáo viên (người)	Học sinh - nghiên người	
			Tổng số	Trong đó: NĐ (a)
1932-1933	1	82	0,6	...
1935-1936	1	43	0,5	...
1939-1940	1	53	0,6	...
1943-1944	1	60	1,2	...
1949-1950	2	118	1,1	...
1955-1956	8	151	3,6	0,5
1959-1960	14	1311	17,1	2,5
1964-1965	25	3200	54,0	10,2
1969-1970	39	8750	91,7	23,7
1975-1976	58	9592	92,0	25,5
1979-1980	83	15947	158,8	39,3

(a) Từ năm 1932-1933 đến 1949-1950 số lượng nữ học sinh không đáng kể. Các năm sau chỉ tính hệ đào tạo đại học.

Cơ sở phòng bệnh, chữa bệnh

	Tổng số	Trong đó:	
		Bệnh viện, bệnh xá	Trạm y tế hộ sinh xã
		Cát	
1930	503	144	108
1935	542	155	131
1940	741	187	278
1943	771	181	288
1950(a)	510	221	211
1955	567	269	246
1960	4867	522	4087
1965	7315	1097	6138
1970	7522	1099	6341
1975	8069	1396	6565
		Chỉ số phát triển - lần	
1930	1,0	1,0	1,0
1935	1,1	1,1	1,2
1940	1,5	1,3	2,6
1943	1,5	1,3	2,7
1950	1,0	1,5	2,0
1955	1,1	1,7	2,3
1960	9,6	3,6	37,8
1965	14,2	7,6	57,0
1970	14,9	7,6	58,7
1975	16,0	9,7	60,8

(a) Chưa có khu giải phóng.

Giường bệnh

	Tổng số	Trong đó:	
		Bệnh viện, bệnh xá	Trạm y tế hộ sinh xã
Nghìn giường			
1930	7,9	5,8	0,6
1935	9,3	7,0	0,8
1940	13,0	9,8	1,8
1943	13,9	10,6	1,7
1950(a)	10,0	8,7	0,6
1955	26,2	23,2	1,8
1960	68,1	32,1	26,8
1965	105,7	45,6	54,2
1970	133,9	66,7	53,5
1975	141,6	75,2	53,3
Chỉ số phát triển - lần			
1930	1,0	1,0	1,0
1935	1,2	1,2	1,3
1940	1,6	1,7	3,0
1943	1,8	1,8	2,8
1950	1,3	1,5	1,0
1955	3,3	4,0	3,0
1960	8,6	5,5	44,7
1965	13,4	7,9	90,3
1970	16,9	11,5	89,2
1975	17,9	13,0	88,8

(a) Không bao gồm giường bệnh của khu giải phóng và các tỉnh do quân sự Pháp dùng cho các bệnh nhân quân đội Pháp.

Cán bộ y tế

	Bác sĩ y sĩ	Dược sĩ cao cấp và trung cấp	Y tá	Dược tá	Nữ hộ sinh
<i>Nghìn người</i>					
1930	0,4	0,03	1,3	-	0,4
1935	0,5	0,03	1,4	-	0,4
1940	0,6	0,03	1,6	-	0,5
1943	0,7	0,03	1,8	-	0,3
1950	0,6	0,02	1,3	-	0,5
1955	1,1	0,26	13,6	0,3	2,4
1960	3,0	0,80	30,6	1,2	13,7
1965	10,4	1,80	43,2	3,2	15,7
1970	24,1	4,69	53,4	10,1	13,1
1975	33,6	6,93	61,9	10,5	11,9
<i>Chỉ số phát triển - lần</i>					
1930	1,0	1,0	1,0	-	1,0
1935	1,2	1,0	1,1	-	1,0
1940	1,5	1,0	1,2	-	1,2
1943	1,7	1,0	1,4	-	0,8
1950	1,5	0,7	1,0	-	1,2
1955	2,7	8,7	10,5	1,0	6,0
1960	7,5	26,7	23,5	4,0	34,2
1965	28,0	60,0	33,2	10,7	39,2
1970	60,3	156,3	41,1	33,7	32,7
1975	84,0	231,0	47,6	35,0	29,7

Giường bệnh tính bình quân cho một vạn dân

giường

	Tổng số	Riêng:	
		Bệnh viện, bệnh xá	Trạm y tế hộ sinh xã
1930	4,5	3,2	0,3
1935	4,9	3,7	0,4
1940	6,0	5,0	0,9
1943	6,3	4,9	0,8
1950(a)	4,3	3,8	0,3
1955	10,5	9,3	0,7
1960	22,6	10,6	8,9
1965	30,3	13,5	15,2
1970	32,6	16,2	13,0
1975	29,7	15,8	11,2

Cán bộ y tế tính bình quân cho một vạn dân

	Bác sĩ, Y sĩ		Y tá	Nữ hộ sinh xã
	Bác sĩ, Y sĩ			
1930	0,25		0,75	0,45
1935	0,29		0,75	0,42
1940	0,30		0,78	0,49
1943	0,29		0,80	0,27
1950	0,26		0,57	0,43
1955	0,44		5,42	1,87
1960	0,99		10,14	8,89
1965	2,98		12,37	8,75
1970	5,87		13,00	6,21
1975	7,05		12,09	4,79

(a) Xem chú thích trang 68

III

**CHÍNH SÁCH KINH TẾ, VĂN HÓA
THỰC DÂN, PHONG KIẾN
(1930 — 1945)**

NHÃM mục đích biến Việt Nam thành nơi bóc lột lợi nhuận siêu ngạch cao, để quốc Pháp đã dùng phương thức bóc lột tư bản cộng với phương thức bóc lột phong kiến lạc hậu lâu đời. Chính sách độc quyền vơ vét về kinh tế của đế quốc Pháp làm cho Việt Nam trở thành nguồn nhân công rẻ mạt và nguồn nguyên liệu béo bở, nơi cho vay nặng lãi, nơi tha hồ thu thuế, nơi mua rẻ hàng nông sản và bán đắt hàng công nghiệp, nơi độc quyền ngoại thương của giai cấp tư sản độc quyền Pháp. Chính sách ấy của đế quốc Pháp đã tước mất hết khả năng phát triển độc lập của nền kinh tế Việt Nam, làm cho Việt Nam không có công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ thì què quặt, nông nghiệp độc canh v.v... làm cho nền kinh tế Việt Nam chìm đắm trong tình trạng lạc hậu, phải hoàn toàn phụ thuộc vào «chính quốc», nhân dân ta càng nghèo đói, chết dần chết mòn. Bên cạnh đó, chính sách văn hóa ngu dân, cốt làm cho nhân dân ta dốt nát, mê tín, buộc phải phục tùng sự bóc lột và cai trị của thực dân Pháp và tay sai.

Chính sách ấy tất yếu sẽ dẫn đến những cuộc nổi dậy của quần chúng lao động để giành quyền sống độc lập và tự do dân chủ là hai yêu cầu căn bản của xã hội Việt Nam dưới ách thống trị của đế quốc và phong kiến, là nguyện vọng thiết tha của toàn thể nhân dân Việt Nam. Vì vậy, xóa bỏ chế độ áp bức bóc lột của chủ nghĩa đế quốc phải gắn liền với việc xóa bỏ chế độ áp

bức bóc lột của thế lực phong kiến. Đấu tranh giành độc lập dân tộc phải gắn liền với đấu tranh giành dân chủ, tự do.

Giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến nhất với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đáp ứng nhu cầu bức thiết của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.

Cách mạng Nga thắng lợi năm 1917 đã gieo một tiếng vang lớn vào cách mạng nước ta. Nguyễn Ái Quốc - lãnh tụ thiên tài của dân tộc Việt Nam và của giai cấp công nhân Việt Nam - đã đưa ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin rơi vào nước ta: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

Cũng trong thời gian ấy, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) nổ ra ở các nước tư bản chủ nghĩa và các nước thuộc địa, trong cả lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp, với mức phá hoại lớn chưa từng có. Nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa bị đẩy lùi về mức đạt được ở cuối thế kỷ thứ 19. Cao trào cách mạng của quần chúng các nước tư bản chủ nghĩa và các nước thuộc địa dâng lên với sức mạnh mới.

Nhằm chống đỡ với những tai họa của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới tràn vào nước ta, đế quốc Pháp đã trút tất cả gánh nặng đó lên đầu nhân dân ta. Đồng thời trong thời gian ấy, ở nước ta thiên tai lại xảy ra liên tiếp, hết hạn hán đến lũ lụt.

Tình cảnh bản cùng của xã hội Việt Nam lên đến cao độ. Số công nhân thất nghiệp ngày càng đông. Nông dân sa sút, kiệt quệ, cùng cực đói nghèo. Thợ thủ công phá sản, nhà buôn nhỏ túng thiếu. Lọc sinh tốt nghiệp không có việc làm. Viên chức người Việt bị sa thải. Nạn đói trầm trọng. Đời sống của các tầng lớp nhân dân

bị đe dọa nặng nề: Sự tăng cường bóc lột thuộc địa và chính sách khủng bố tăng trần lan khắp đất nước ta.

Bức tranh kinh tế, văn hóa của nước ta thời kỳ 1930 - 1945, là bức tranh đen tối nhất, biểu hiện chính sách độc quyền bóc lột về kinh tế và chính sách chuyển chế về chính trị của đế quốc Pháp và bọn tay sai làm cho hai mâu thuẫn cơ bản (mâu thuẫn giữa dân tộc ta với chủ nghĩa đế quốc xâm lược và mâu thuẫn giữa nhân dân ta mà chủ yếu là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến) ngày càng trở nên gay gắt.

Cách mạng tháng 8-1945 thành công là sự mở đầu để giải quyết hai mâu thuẫn đó, đưa đất nước ta bước vào một kỷ nguyên mới, độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA BỌN THỰC DÂN VÀ PHONG KIẾN

Nhân dân Việt Nam phải chịu hàng trăm thứ thuế vô lý:

Thuế thân	Thuế hàng rong
Thuế điền	Thuế quảng cáo
Thuế quốc phòng	Thuế chợ
Thuế cư trú	Thuế mạnh mẽ
Thuế rượu	Thuế nhốt súc vật
Thuế muối	Thuế đồ rác
Thuế thuốc phiện	v.v...

Thuế thân là một thứ thuế man rợ nhất.

Một suất thuế thân hạng thấp, kể cả phụ thu, tương đương với 70 đến 100 ki lô gam thóc.

So với sản lượng lương thực tính bình quân đầu người (trung bình 230 ki lô gam) thì chiếm từ 30% đến 43%.

Thuế này chiếm trong tổng số tiền thu các thứ thuế trực thu = 60%.

Bảng chính sách thuế khóa nặng nề, chúng đã cướp đoạt của dân ta ngày càng nhiều:

1939: 44.31 triệu đồng (tiền Đông dương)

1944: 98,08 triệu đồng

(Năm 1944 so với năm 1939 gấp 2,2 lần)

Thuế là khoản thu lớn nhất trong thu tài chính

	Thu tài chính (triệu đồng tiền Đông dương)		Tỷ trọng thuế chiếm trong tổng thu tài chính (%)
	Tổng số	Riêng thuế	
1930	97,7	77,8	82,1
1935	56,7	42,3	74,6
1939	115,3	85,3	74,0
1940	119,1	87,1	73,1
1944	219,1	142,6	65,1
1945	299,7	176,0	58,7

Địa tô phong kiến là sợi dây thông lưng siết chặt vào cổ người nông dân từ đời nọ sang đời kia.

Thông thường trong tổng sản lượng thu hoạch của ruộng đất, địa tô chiếm tới 50%.

Đặc biệt có nơi, có lúc địa tô chiếm tới 70%.

Trung bình hàng năm của thời kỳ 1930-1944, nông dân nước ta bị bọn địa chủ và thực dân cướp đoạt (chưa kể phần thuế má, nợ lãi, giá cả) khoảng 2 triệu tấn thóc.

Cho vay nặng lãi là thủ đoạn bóc lột trắng trợn nhất. Mức lãi thông thường hàng năm 200%.

Thường khi người nông dân đã trả lãi hàng chục năm, tổng số lãi đã gấp 10 hoặc 15 lần tiền gốc, mà nợ vẫn còn đeo đẳng.

Nhiều cảnh đau lòng đã diễn ra khi người nông dân không trả được nợ, phải gán nhà, bán vợ, đợ con cho bọn địa chủ.

Thực dân Pháp lạm phát giấy bạc.

Số giấy bạc phát hành:

1939: 192,7 triệu phờ răng

1945: 1988,3 »

Ngân hàng Đông dương phá giá giấy bạc.

Giấy bạc 500 đồng phát hành từ năm 1940 đến năm 1945 tổng số là 650 triệu đồng.

Cao ủy Pháp (Đắc-giăng-li-ơ) ra lệnh hủy bỏ số giấy bạc 500 đồng phát hành từ 9-3-1945 đến 23-9-1945. Còn số phát hành từ 9-3-1945 thì Ngân hàng Đông dương thu lại với giá trị 70%. Đến 14-11-1945 bọn chúng trắng trợn đành chỉ lưu hành giấy bạc này.

Ngân hàng Đông dương đã thu lợi nhuận từ năm 1934 đến 1941 là 500 triệu phò rãng.

Cơ sở vật chất trong công nghiệp quê quật il ời và lạc hậu.

Vốn đầu tư vào công nghiệp của thực dân Pháp tập trung chủ yếu vào ngành khai thác mỏ (vốn đầu tư của ngành khai thác mỏ so với toàn bộ vốn đầu tư vào công nghiệp toàn Đông dương thời kỳ 1913 - 1939 là 40%. Riêng thời kỳ 1924 - 1930 là 52%.

Cả nước không có một cơ sở công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế tạo máy móc, công nghiệp hóa chất.

Công nghiệp nhẹ cũng chỉ có một số ít nhà máy đường, rượu, bia, diêm, vải, len, xuy xát... với trang bị máy móc thấp kém. chủ yếu là sử dụng nhân công rẻ mạt của « người bản xứ » để thu được nhiều lợi nhuận, cũng như vơ vét nguồn tài nguyên phong phú của Việt Nam.

Ngành tiêu công nghiệp, thủ công nghiệp bị chèn ép, kém ham nên nhiều nghề truyền thống như dệt vải, lụa, sơn mài, khảm xà cừ... không phát triển được.

Số nh) máy trong những năm 1930—1943 không quá 200 cái với qui mô nhỏ bé, trang bị cũ kỹ.

Số công nhân viên chức trong những năm 1930 - 1943 khoảng 90 nghìn người, trong đó công nhân ngành khai thác mỏ chiếm 60% so với tổng số lao động công nghiệp.

Bộ máy quản lý kinh tế đều thuộc q yền bọn tư bản Pháp cai quản. Công chức có trình độ cao đẳng và đại học trong thời kỳ 1930 - 1945 chỉ vài trăm người. Số lao động công nghiệp và thủ công nghiệp chiếm trong tổng số lao động xã hội khoảng 5 %.

Thực dân Pháp tập trung khai thác cướp đoạt tài nguyên nước ta

	Than (nghìn tấn)	Kẽm, chì (nghìn tấn)	Sắt, mangan (nghìn tấn)	Đồng (tấn)	Vàng (kg)	Phôi phát (nghìn tấn)
1930	1 955	38,2	—	...	0	29,3
1931	1 726	18,7	—	...	7	12,9
1932	1 714	10,1	—	...	7	6,5
1933	1 591	12,4	—	...	5	6,8
1934	1 592	12,0	1,5	...	214	7,0
1935	1 775	11,6	2,2	33	266	9,0
1936	2 186	11,3	13,4	81	204	11,4
1937	2 308	11,1	38,6	9	182	22,5
1938	2 335	11,7	132,5	191	151	42,0
1939	2 615	13,4	138,2	40	119	45,8
1940	2 500	15,3	33,1	20	134	26,3
1941	2 329	18,2	53,3	7	72	40,0
1942	1 213	16,1	64,5	2	11	29,0
1943	1 020	12,9	82,0	22	2	20,0
1944	537	3,4	29,6	50	1	7,0
1945	231	0,9	9,1	...	—	—
1930 - 1945	27 657	217,3	598,0	...	1 384	315,5

Sản xuất điện và xi măng phát triển chậm hơn
sản xuất rượu và thuốc lá

	Sản lượng				Chỉ số phát triển - %			
	Điện (triệu kw.h)	Xi măng (nghìn tấn)	Rượu (triệu lít)	Thuốc lá (nghìn tấn)	Điện	Xi măng	Rượu	Thuốc lá
1930	65,2	168	15,4	0,2	100,0	100,0	100,0	100,0
1931	61,6	152	16,9	0,2	94,5	90,5	109,7	100,0
1932	58,1	171	14,6	0,4	89,1	101,8	94,8	200,0
1933	55,2	118	13,0	1,2	84,7	70,2	84,4	600,0
1934	53,5	115	17,5	2,1	82,0	68,4	113,6	10,5 lần
1935	57,8	107	26,8	2,0	88,6	63,7	174,0	30,0 »
1936	61,4	149	34,8	2,1	94,2	88,7	225,9	10,5 »
1937	67,0	235	35,2	2,8	102,7	139,9	228,6	14,0 »
1938	74,3	266	39,0	3,4	113,9	158,3	253,2	17,0 »
1939	86,3	308	42,9	3,9	132,4	182,1	278,5	19,5 »
1940	94,8	278	47,2	4,5	145,4	165,5	306,5	22,5 »
1941	101,0	270	...	5,2	154,9	160,7	...	26,0 »
1942	107,0	153	...	4,8	164,1	91,1	...	24,0 »
1943	99,5	127	...	5,0	152,6	75,6	...	25,0 »
1944	82,0	-	...	4,0	125,7	-	...	20,0 »
1945	78,0	5	...	1,4	119,6	3,0	...	7,0 »

NÔNG NGHIỆP LẠC HẬU

DƯỚI chế độ thực dân và phong kiến, nền nông nghiệp nước ta hết sức nghèo nàn về cơ sở vật chất, lạc hậu về kỹ thuật, hoàn toàn dựa vào lao động thủ công và phụ thuộc vào thiên nhiên. Cả nước không có một cơ sở sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu và cơ sở nghiên cứu giống.

Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp ít ỏi, cả nước chỉ có 12 cán bộ thủy lợi có trình độ đại học và trên đại học.

Kỹ thuật canh tác hết sức thô sơ « Con trâu đi trước cái cày theo sau » là một hiện tượng bao đời không thay đổi. Nhiều nông dân phải kéo cày thay trâu, nai lưng cưỡi ruộng.

Thiên tai hạn hán lụt lội hầu như là một tai ách hàng năm không tránh khỏi của nhân dân. Nạn vỡ đê ở đồng bằng Bắc bộ xảy ra liên miên. Từ năm 1905 đến năm 1945 có 16 lần vỡ đê, trung bình hai năm một lần.

Năng suất các loại cây trồng rất thấp. Năng suất lúa bình quân một héc ta thời kỳ 1930 - 1944 là 12 tạ. Trong lúc ấy ở Thái Lan là 18 tạ, ở Nhật Bản 34 tạ.

Ruộng đất phần lớn tập trung trong tay giai cấp phong kiến địa chủ, và bọn thực dân Pháp. Trong lúc nông dân lao động nước ta chiếm hơn 95% số hộ, mà ruộng đất chỉ được sử dụng không quá 40% và phải chịu rất nhiều thứ sưu cao thuế nặng. Vì vậy, mặc dù thiên nhiên dành cho nông dân Việt Nam những đất đai màu mỡ và hàng năm Việt Nam xuất khẩu trên một triệu tấn gạo trắng, mà nông dân Việt Nam vẫn phải gánh chịu cảnh đói nghèo. Năm 1945 ở miền Bắc đã có trên 2 triệu người chết đói.

Ruộng đất tập trung trong tay giai cấp phong kiến và đế quốc Pháp (a)

%

	Năm 1930 (b)		Trước Cách mạng tháng 8 1945	
	A	B	A	B
1. Ruộng đất thực dân phong kiến chiếm hữu	5,2	59,6	3,0	52,1
- Thực dân Pháp	...	...	...	9,5
- Địa chủ	...	...	3,0	41,4
- Nhà Chung	...	...	...	1,2
2. Ruộng đất công và nửa công *	-	11,9	...	11,9
3. Các thành phần khác	94,8	28,5	97,0	36,0
Số hộ có ruộng đất	...	...	37,8	36,0
Số hộ không có ruộng đất	...	...	59,2	0,0

A. Tỷ trọng hộ từng loại chiếm trong tổng số hộ ở nông thôn.

B. Tỷ trọng ruộng đất từng loại chiếm trong tổng số diện tích đất canh tác (chưa kể đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác).

(a) Không kể vùng núi miền Bắc và vùng Tây nguyên Trung bộ

(*) Trước Cách mạng tháng 8, phần lớn ruộng công và 1/2 công do địa chủ cường hào chiếm hữu.

(b) Kinh tế Việt Nam 1945 - 1960 Nhà xuất bản Sự thật năm 1960 trang 49.

Diện tích, sản lượng các loại cây trồng trong những năm 1940 - 1945

	1940	1943	1944
Diện tích - nghìn ha			
Lúa	4 697	4 635	4 560
Ngô	178	137	101
Bông	7	13	18
Đay	0,9	15,2	17,0
Mía	38,0	35,0	35,7
Lạc	25,0	40,9	42,6
Vừng	4,0	6,1	6,1
Thuốc lá	10,0	13,3	10,1
Thầu dầu	3,6	16,8	21,3
Chè	14,5	17,5	16,3
Cà phê	8,4	9,5	9,0
Sơn ta	6,0	6,0	6,0
Cao su	104	105	108
Hạt tiêu	500	0,6	0,5
Dừa	26,1	26,0	25,3
Sản lượng - nghìn tấn			
Lúa	5 802	5 553	4 905
Ngô	165	118	87
Bông	1,6	2,3	3,1
Đay	0,6	7,6	7,5
Mía	820	723	822
Lạc	19,5	23,3	21,2
Vừng	2,3	1,3	1,4
Thuốc lá	9,6	11,5	9,9
Thầu dầu	2,1	3,4	6,4
Chè lá tươi	9,6	10,4	8,0
Gà phê	3,2	3,1	3,3
Sơn ta	2,0	1,8	1,5
Cao su	58,0	51,5	42,9
Hạt tiêu - tấn	595	0,5	0,4
Dừa - triệu quả	108,9	112,8	114,0

Lúa là cây lương thực chủ yếu, nhưng năng suất
những năm (1930—1945) rất thấp.

Thời kỳ	1930—1944	Năng suất bình quân một vụ lúa	Năng suất cả năm trên 1 ha ruộng 2 vụ
1960	12,1	26,5	
1974	19,9	39,1	
1975	23,5	51,7	
1976	21,3	44,9	
	22,3	46,1	

Tỷ lệ diện tích đất gieo trồng được 2 vụ trở lên so với
tổng số diện tích đất canh tác: Năm 1930 là 29%, năm 1939
là 35%, năm 1958 là 50 %.

Các công trình thủy nông cũng ít được xây dựng

	Trước năm 1944 (b)	1955 — 1969(a)
Tổng số công trình thủy nông đã hoàn thành — Cái	12	105
Cộng suất thiết kế công trình đầu mối — nghìn ha	280	673
— Tưới nước	—	265
— Tiêu nước	—	—
Diện tích tưới nước so với diện tích canh tác — %	15	57

(a) Riêng miền Bắc Việt Nam.

(b) Số liệu cả nước.

Cây lương thực phát triển chậm hơn cây công nghiệp xuất khẩu

(Đặc biệt thời kỳ 1938 — 1945, phát xít Nhật bắt nhân dân
ta nhổ lúa và mầu để trồng cây phục vụ chiến tranh xâm lược
của chúng).

(Năm 1936 = 1 lần)

	1940	1943	1944
Diện tích			
Lúa	1,04	1,03	1,01
Ngô	0,89	0,69	0,51
Lạc	1,83	2,99	3,11
Thần dầu	1,44	6,72	8,52
Bông	1,25	2,32	3,32
Đay	9,00	152,0	170,00
Sản lượng			
Lúa	1,00	0,96	0,85
Ngô	0,92	0,66	0,49
Lạc	1,67	2,12	1,93
Thần dầu	1,62	2,62	4,92
Bông	2,29	3,28	4,43
Đay	12,00	152,00	160,0

Thực dân Pháp, Nhật và các nguyên liệu
đưa về chính quốc (a)

	Đơn vị	1930	1935	1939	1945
Gạo các loại (qui ra thóc)	nghìn tấn	1 122	1 246	1 373	1 235
Cà phê	»	1 530	1 744	1 922	1 729
Chè	tấn	20	987	902	791
Đậu các loại	nghìn tấn	0,5	1,2	2,5	2,5
Cao su thô	»	1,3	1,1	2,2	3,7
Bông các loại	»	10,5	29,3	58,9	55,0
Thầu dầu	»	1,6	0,7	0,3	0,1
Son ta	tấn	462	246	1 069	446
Dừa quả	nghìn tấn	1,1	1,6	1,6	1,1
Củ nâu	nghìn quả	9 735	12 139	10 046	935
Gỗ tech	nghìn tấn	6,6	2,4	1,7	1,4
Quế	»	13,1	12,8	13,2	7,5
Than củi	»	720	1 072	1 620	1 622
Trâu, bò	»	12,1	3,1	24,9	14,6
Lợn	»	9,5	11,7	10,0	10,6
Gia cầm	»	25,2	37,1	22,5	61,4
Trứng	»	0,4	0,5	0,8	0,8
Cá khô và ướp muối	»	3,3	5,8	8,8	14,0
Tôm khô	»	32,3	24,6	33,5	33,3
Bột cá, bột tôm khô	tấn	1 214	1 107	1 300	1 452
Mỡ cá	»	338	306	528	506
Da và bóng cá	»	3 950	928	1 441	2 703
	»	150	154	106	205

(a) Một số sản phẩm có cả số liệu của Lào và Cam-pu-chia

NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI
Ở TRÌNH ĐỘ THẤP

Đường giao thông phát triển chậm, phân bố không đều,
phần lớn chỉ tập trung ở đồng bằng và ven biển

	1930	1935	1940	1944
Chiều dài đường giao thông — km				
Đường sắt (kể cả đường nhánh)	1 920	2 350	2 569	2 583
Đường ô tô (kể cả đường đất)	19 631	20 918	21 026	20 735
Đường rải đá	11 015	13 248	13 896	13 750
Trong đó: Rải nhựa	1 900	3 154	4 573	4 430
Đường đất (có thể thông xe ô tô ít nhất 6 tháng trong 1 năm)	8 616	7 670	7 130	6 985
Mật độ đường giao thông (km đường/nghìn km ² diện tích)				
Đường sắt	5,8	7,1	7,8	7,8
Đường ô tô	59,5	63,4	63,7	62,9

Mật độ đường sắt (1930 — 1945) trên một ki lô mét vuông
của Việt Nam chỉ bằng:

1/18 của Pháp
1/16 của Nhật

Phương tiện vận tải cũ kỹ, lạc hậu, ô tô du lịch nhiều hơn ô tô vận tải

	1930	1935	1940	1944
Đường sắt				
Số đầu máy — cái	240	264	250	235
Số toa xe	3 156	3 754	3 620	3 418
Trong đó: Toa xe hàng	2 639	3 160	3 080	2 860
Đường ô tô				
Xe du lịch — cái	10 700	11 900	13 900	13 850
Xe vận tải công cộng — cái	1 100	1 300	1 400	1 320
Xe vận tải hàng hóa —	1 070	1 220	1 700	1 580
Tỷ lệ vận tải (cả vận tải công cộng và vận tải hàng hóa) so với xe du lịch (chủ yếu của bọn quan cai trị) — %	20,2	21,2	22,3	20,9
Riêng:				
Xe vận tải công cộng	10,3	10,9	10,1	9,5
Xe vận tải hàng hóa	9,9	10,3	12,2	11,4

MỘT NỀN GIÁO DỤC NO DICH

Tren 90% dân số bị mù chữ.

Nội dung giáo dục không ngoài mục đích mê hoặc nhân dân ta, đào tạo một số người phục dịch cho chính sách thuộc địa của thực dân Pháp.

Chúng dùng tiếng Pháp để biên soạn sách giáo khoa và giảng dạy.

Dưới thời thuộc Pháp muốn học hết bậc tiểu học (cấp I) phải ra tỉnh lỵ, muốn học hết bậc trung học (cấp II) phải ra các thành phố lớn. Cả nước chỉ có mấy trường cấp III ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn.

Giáo dục trung học chuyên nghiệp và đại học lúc này không những hết sức nhỏ bé, mà còn rất què quặt.

Ở bậc đại học, so với tổng số học sinh:

Ngành luật chiếm 50%

Ngành thuốc 42%

Các ngành khoa học kỹ thuật rất ít học sinh và hoàn toàn không có chương trình đào tạo kỹ sư công nghiệp.

Năm 1931 — 1940 cứ trong 100 người dân chưa được 3 người đi học, mà hầu hết là ở bậc tiểu học và vỡ lòng. Trên 3 vạn người dân mới có 1 học sinh cao đẳng hoặc đại học.

Tổng số người đi học (a)

	1932 - 1933	1935 - 1936	1939 - 1940	1943 - 1944
Số lượng-nghìn người	376,7	444,7	556,9	724,7
Học sinh vỡ lòng	84,6	110,8	144,3	255,4(b)
Học sinh phổ thông	290,2	332,0	409,7	464,9(b)
Học sinh chuyên nghiệp	1,3	1,4	2,3	3,2(c)
Học sinh đại học	0,6	0,5	0,6	1,2
Số lượng học sinh tính bình quân cho 1 vạn dân-người/vạn dân				
Tổng số	209	240	284	327
Học sinh vỡ lòng	47	60	74	115
Học sinh phổ thông	161	179	209	210
Học sinh chuyên nghiệp	1	1	1	2
Học sinh đại học				

(a) Bao gồm cả trường công và trường tư thuộc hệ thống giáo dục của Việt Nam.

(b) Năm 1943-1944, tăng nhiều là do có cả nền giáo dục của chính quyền cách mạng.

(c) Năm học 1945-1946.

Giáo dục phổ thông (a) (Chưa kể vỡ lòng)

	1932 - 1933	1935 - 1936	1939 - 1940	1943 - 1944
Số trường học-cái	3 309	3 700	4 037	5 755
Cấp I	3 748	3 631	3 951	5 680
Cấp II và III	61	69	86	75
Số giáo viên-người	8 516	9 120	10 274	14 520
Cấp I	7 846	8 405	9 515	13 450
Cấp II và III	670	715	759	1 070
Số học sinh-nghìn người	290,2	332,0	409,7	464,9
Cấp I	272,0	312,1	388,3	441,2
Cấp II và III	18,2	19,9	21,4	23,7

(a) - Các cấp học trong thời kỳ Pháp thuộc được xếp tương đương với các cấp học hiện nay như sau:

+ Tiểu học và sơ học được xếp vào cấp I.

+ Cao đẳng tiểu học và trung học xếp chung vào cấp II và cấp III.

- Riêng trường công của hệ giáo dục Việt Nam năm học 1939-1940, cả nước có 3 trường cấp III với 507 học sinh và 16 trường cấp II với 5045 học sinh.

Giáo dục đại học và giáo dục của các trường chuyên nghiệp

Đại học	1932— 1933	1935— 1936	1939— 1940	1943— 1944
Số trường (a) — trường	1	1	1	1
Số giáo viên (kể cả trợ giáo) — người	82	43	53	60
Số học sinh — người	591	541	623	1222
Riêng người Việt Nam	439	450	515	837
Các trường chuyên nghiệp (b)				
Số trường — trường	8	25	45	62 (c)
Số học sinh — người	1283	1343	2314	3187 (c)

(a) Thời Pháp cả nước chỉ có một trường đại học ở Hà Nội.

(b) Các trường chuyên nghiệp chuyên dạy các môn như: nhạc, vẽ, thể dục thể thao v.v., và có thể đào tạo học sinh từ nhỏ có năng khiếu; nên khác với hệ thống giáo dục trung học chuyên nghiệp ngày nay.

(c) Năm học 1945—1946.

Nữ học sinh (a)

	1932— 1933	1935— 1936	1939— 1940	1943— 1944
Số lượng — nghìn người				
Học sinh vỡ lòng	4,6	6,7	8,3	22,3
Học sinh phổ thông	37,7	46,5	65,9	69,5
Cấp I	37,4	46,1	65,0	68,3
Cấp II	0,3	0,4	0,8	1,1
Cấp III	0,0	0,0	0,1	0,1
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh — %				
Học sinh vỡ lòng	5,5	6,0	5,7	8,7
Học sinh phổ thông	16,0	17,5	18,0	16,6
Cấp I	16,1	17,7	18,1	19,5
Cấp II	8,6	10,8	17,6	19,2
Cấp III	1,9	1,7	7,4	10,4

(a) Chỉ tính được nữ học sinh các trường công thuộc hệ giáo dục của Việt Nam,

— Số lượng nữ sinh trong các trường chuyên nghiệp và đại học không đáng kể.

NỀN Y HỌC LẠC HẬU

Cơ sở chưa bệnh (Số liệu cuối năm)

	Số			
	1930	1935	1940	1943
TỔNG SỐ				
Cơ sở y tế	503	542	741	771
Bệnh viện	472	522	717	748
Phòng y tế	14	15	23	39
Bệnh xá	66	66	76	76
Nhà thương thái	{ 350 }		154	152
Nhà hộ sinh (a)	42	65	202	212
Cơ sở chuyên khoa	33	20	24	23

(a) Gồm nhà hộ sinh có lập và nhà hộ sinh liên kết với các cơ quan.

Cán bộ y tế (a)

	Người			
	1930	1935	1940	1943
				Tổng số Riêng người Việt Nam
Bác sĩ, y sĩ	443	544	598	651 524
Bác sĩ	51	127	202	212 189
Y sĩ	392	417	396	439 335
Y tá	1320	1392	1587	1769 1621
Nữ hộ sinh	425	432	452	264 264
Dược sĩ (b)	29	32	34	32 ...
Bác sĩ, Y sĩ tính bình quân trên một vạn dân — người/vạn dân	0,25	0,29	0,30	0,29 0,23

(a) — Gồm cả y tế công cộng và tư nhân của cả người Pháp và người Việt Nam.

— Không kê quan đối.

b) Gồm cả trung cao cấp của y tế công cộng, không có số liệu tư nhân.

Các bệnh truyền nhiễm lan tràn (a)

(Chỉ tính riêng số người được tới chữa bệnh và bị chết tại bệnh viện)

	1930	1937	1943
Tổng số người bị bệnh được đưa vào bệnh viện	100,0	100,0	100,0
Riêng người chết	6,0	6,8	9,9
Trong đó:			
Đậu mùa			
A	100,0	100,0	100,0
B	36,4	23,2	22,3
Dịch tả			
A	100,0	100,0	100,0
B	73,0	75,3	75,4
Dịch hạch			
A	100,0	100,0	100,0
B	93,4	84,2	84,3
Bệnh sốt rét			
A	100,0	100,0	100,0
B	7,0	8,0	7,6
Bệnh lao			
A	100,0	100,0	100,0
B	25,0	26,9	22,0
Thương hàn			
A	100,0	100,0	100,0
B	19,2	37,0	23,0
Giang mai			
A	100,0	100,0	100,0
B	2,5	4,2	3,4

Tỷ lệ người chết hàng năm so với dân số đầu năm 1931—1940 từ 20% đến 26%.

Tuổi trung bình của người chết năm 1931—1940

Nam = 18,6 tuổi

Nữ = 19,3 tuổi

(a) Đối với nhân dân vùng xa bệnh viện, các bệnh truyền nhiễm thường xảy ra đã làm cho hàng vạn người chết. Riêng vùng đồng bằng, bệnh đái tháo đường lên đến 80—90% số dân, ở miền núi bệnh sốt rét càng lên đến 90% số dân.

Tổng số người bị bệnh đưa vào bệnh viện

Tổng số người bị bệnh chết tại bệnh viện

Tiền lương của công nhân bất công và rồ dại (lương công nhật, tính bằng đồng bạc Đông Dương)

đồng

	1931	1936	1939	1942
Thợ chuyên nghiệp nam				
Khu vực Bắc Đông Dương	0,74	0,56	0,77	0,97
Khu vực Sài Gòn—Chợ Lớn	1,50	1,10	1,39	1,50
Thợ chuyên nghiệp nữ				
Khu vực Bắc Đông Dương	0,22	0,19	0,28	0,34
Khu vực Sài Gòn—Chợ Lớn	0,49	0,44	0,48	0,64
Lao động phổ thông nam				
Khu vực Bắc Đông Dương	0,38	0,26	0,36	0,45
Khu vực Sài Gòn—Chợ Lớn	0,74	0,53	0,67	0,72
Lao động phổ thông nữ				
Khu vực Bắc Đông Dương	0,22	0,18	0,27	0,32
Khu vực Sài Gòn—Chợ Lớn	0,45	0,38	0,41	0,55
Trẻ con và học việc				
Khu vực Bắc Đông Dương	0,23	0,15	0,22	0,27
Khu vực Sài Gòn—Chợ Lớn	0,50	0,34	0,37	0,50
«Cu li» chuyên nghiệp				
Khu vực Bắc Đông Dương	0,47	0,36	0,49	0,62
Khu vực Sài Gòn—Chợ Lớn	0,75	0,62	0,79	0,85
Cải, giám thị đốc công				
Khu vực Bắc Đông Dương	1,00	0,88	1,36	1,67
Khu vực Sài Gòn—Chợ Lớn	2,00	1,85	2,59	2,81

Sự chênh lệch trong thu nhập giữa bốn thực dân phong kiến với nhân dân lao động càng bóc lột bản chất xấu xa của chế độ thực dân phong kiến.

Thu nhập bình quân năm 1938 tính theo tiền Đông Dương bình quân đầu người

	đồng
Thực dân Pháp	44 000
Địa chủ	6 000
Nông dân có ruộng đất	
— Mức cao	28-
— Mức trung bình	18
— Mức thấp	12

IV CHÍNH SÁCH KINH TẾ, VĂN HÓA CỦA VÙNG GIẢI PHÓNG (1946 — 1954)

Giá sinh hoạt tăng vọt, tiền lương tăng chậm

	Giá sinh hoạt		Tiền lương	
	1939	1945	1939	1945
Công chức	1,0	17,6	1,0	3,5
Công nhân	1,0	25,1	1,0	2,2

NGÀY 2 tháng 9 năm 1945. Hồ Chủ tịch đọc bản
« Tuyên ngôn độc lập » khai sinh nước Việt Nam
dân chủ cộng hòa, Nhà nước công nông đầu tiên ở
Đông Nam Châu Á.

Ngày 6 tháng 1 năm 1946 cuộc Tổng tuyển cử được
tiến hành khắp cả nước, trong hoàn cảnh đất nước còn
khó khăn do thù trong, giặc ngoài gây ra. Với thắng
lợi to lớn của cuộc bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân
dân các cấp, Nhà nước ta thật sự là Nhà nước của dân,
vì dân, do dân, có đầy đủ tính chất hợp pháp, biểu hiện
sức mạnh vô địch của khối đoàn kết toàn dân và ý chí
sắt đá tự mình định đoạt lấy vận mệnh của mình.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch
Hồ Chí Minh, cách mạng nước ta từ chỗ « ngàn cân
treo sợi tóc » đã vượt qua thác ghềnh nguy hiểm, sẵn
sàng đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược của thực
dân Pháp. Trong tình hình như vậy mà phải chuyển
nền kinh tế đầy dây tàn tích thực dân, phong kiến và
rất thấp kém, thành một nền kinh tế dân chủ, độc lập,
phục vụ kháng chiến, một nền kinh tế có đủ khả năng
phục vụ cho nhu cầu to lớn của cuộc kháng chiến cứu
nước, thật là một sự nghiệp cực kỳ gian khổ.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng công việc đầu tiên của chính quyền Cách mạng đã quan tâm đến quyền lợi của nhân dân lao động. Chính phủ đã ra sắc lệnh bãi bỏ hàng loạt các thứ thuế vô lý, giảm thuế nông nghiệp, ban hành chính sách giảm tô, giảm tức. Đề giải quyết nhiệm vụ cấp bách trước mắt lúc bấy giờ là cứu dân khỏi chết đói, lìa Chủ tịch đã nêu khẩu hiệu «Chống giặc đói, chống giặc dốt, chống giặc ngoại xâm».

Kết quả vận động tiết kiệm lương thực và phát động sản xuất lương thực (1945 - 1946) đã chiến thắng giặc đói, càng làm cho nhân dân ta tin vào sức mạnh của mình khi đã có Đảng lãnh đạo.

Trong hội nghị mở rộng của Trung ương Đảng tháng 1-1948 và các hội nghị cán bộ lần thứ tư (5-1948), lần thứ 5 (8-1948) và lần thứ 6 (1-1949), song song với các chủ trương lớn về quân sự, chính trị; Đảng ta đã có chủ trương rõ ràng về kinh tế, tài chính, văn hóa và xã hội.

Về kinh tế - tài chính, cải thiện đời sống, vật chất và tinh thần của nhân dân để kháng chiến lâu dài, đã phát triển kinh tế dân chủ mới, mở mang các xí nghiệp quốc doanh, chuẩn bị điều kiện để kế hoạch hóa toàn bộ kinh tế Nhà nước, lập nền ngoại thương, thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng và phát triển sản xuất nông nghiệp, bao vây và phá hoại kinh tế của địch.

Về văn hóa - xã hội, giáo dục, đã động viên giới văn hóa thật sự tham gia kháng chiến, tiếp tục chống nạn

mù chữ (cho đến năm 1950 đã có 10 tỉnh hoàn toàn xóa nạn mù chữ), cải tiến hệ thống giáo dục, xây dựng một nền văn hóa mới theo phương châm dân tộc, khoa học và đại chúng, đẩy mạnh phong trào đời sống mới, bài trừ hủ tục, chăm lo sức khỏe của nhân dân.

Kinh tế kháng chiến trong thời kỳ này (1946 - 1954) chủ yếu là kinh tế nông thôn. Do đó, Đảng ta đã chú trọng trước hết đến sản xuất nông nghiệp, không ngừng động viên nhân dân ra sức tăng gia sản xuất, đồng thời tiến hành từng bước chính sách ruộng đất để giải phóng lực lượng sản xuất ở nông thôn, cải thiện đời sống cho nông dân. Công nghiệp và thủ công nghiệp cũng được chú trọng, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng đã được xây dựng và không ngừng phát triển, bảo đảm cho nhu cầu tiền tuyến giết giặc.

Bên cạnh nền sản xuất chủ yếu dựa trên thành phần kinh tế cá thể, bước đầu thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể được hình thành và dần dần trở thành lực lượng trụ cột của nền kinh tế kháng chiến.

Từ một nền kinh tế nông nghiệp cực kỳ lạc hậu, kiệt quệ vì sự bóc lột lâu đời của đế quốc và phong kiến, dân tộc ta đứng lên kháng chiến chín năm gian khổ, đã giành được thắng lợi vẻ vang, kết thúc bằng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ «chấn động địa cầu» - tiếng chuông báo hiệu giờ tận số của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới. Trong thành tích huy hoàng đó, **mặt trận kinh tế đã góp phần quyết định.**

BÀI BỎ CÁC THỨ THUẾ BỐC LỐT CỦA THỰC DÂN, PHONG KIẾN

Bãi bỏ thuế gián thu độc quyền của thực dân Pháp về: rượu cồn, thuốc phiện và muối.

Ngày 7-9-1945. Chính phủ ta ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân. Một thứ thuế độc ác và vô lý nhất đánh vào người dân. Nó chiếm tới 60% trong tổng số các thứ thuế trực thu của thực dân Pháp.

Ngày 22-9-1945 Chính phủ ta ra sắc lệnh bãi bỏ các thứ thuế môn bài dưới mức 50 đồng, thuế chợ, thuế xe đạp, thuế thổ trạch ở nông thôn.

Ngày 26-10-1945 Chính phủ ta ra nghị định giảm thuế ruộng 20% và miễn thuế hoàn toàn cho những vùng bị lũ lụt.

Ngày 20-10-1945 Chính phủ ta ra thông tư giảm tới 25% so với mức địa tô trước Cách mạng.

Ngày 14-7-1949 Chính phủ ta ra sắc lệnh qui định cụ thể về giảm tô.

Ngày 20-10-1950 Chính phủ ta ra sắc lệnh giảm lãi, xóa nợ, hoãn nợ.

ĐỘNG VIÊN TÀI CHÍNH CỦA NHÀ NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ 1946—1954

Trong 2 năm 1945—1946 nhân dân cả nước đã tự nguyện đóng góp vào quỹ kháng chiến dưới các hình thức: Quỹ Độc lập 20 triệu đồng; Quỹ đảm phụ 40 triệu đồng; Tuần lễ vàng 370 ki-lô-gam. Tổng số động viên được khoảng 100 triệu đồng.

Trong những năm từ 1947 đến 1950, nguồn động viên tài chính chủ yếu là thuế điền thổ, thuế môn bài... và công trái kháng chiến, quỹ tham gia kháng chiến, quỹ công lương.

Thuế điền thổ và thuế môn bài^(a)
(Kê từ vùng giải phóng Liên khu 5 trở ra)

	1947	1948	1949	1950
Tổng số thu ngân sách — triệu đồng	115,8	285,1	503,1	1203,3
Trong đó:				
Thuế điền thổ	77,9	174,5	403,0	1002,8
Thuế môn bài	8,0	9,0	20,0	30,0
Tỷ trọng thuế điền thổ trong tổng số thu ngân sách — %	67,3	61,2	80,1	83,4

Thu các quỹ đặc biệt: Năm 1948 phát hành công trái kháng chiến 200 triệu đồng. Năm 1949 lập quỹ tham gia kháng chiến và thu được 175 triệu đồng. Năm 1950 lập quỹ công lương bằng 30 nghìn tấn thóc.

Năm 1951 đến năm 1954, chính phủ ta đã ban hành 7 thứ thuế: thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế hàng hóa, thuế sát sinh, thuế trước bạ và thuế tem.

Nhờ có chính sách thuế hợp lý và các chính sách tài chính khác có lợi cho kháng chiến, sản xuất và dân sinh, nên nguồn thu ngân sách ngày một tăng.

(a) Ở Nam bộ thuế môn bài thu: Năm 1947 = 57 triệu đồng.

Năm 1948 = 163 triệu đồng.

Năm 1949 = 166 triệu đồng.

	1951	1952	1953	1954
Chỉ số phát triển thu ngân sách (năm 1950 = 100)	197	609	1031	1052
Tỷ trọng thuế nông nghiệp và thuế công thương nghiệp trong tổng số thu ngân sách	90	92	94	86
- Thuế nông nghiệp (a)	85	76	76	73
- Thuế công thương nghiệp	5	16	18	13

Chi ngân sách kháng chiến. Trong những năm 1946 - 1950, từ Liên khu 4 trở ra tổng số thu ngân sách so với tổng số chi ngân sách (%)

Năm 1946	: 28
» 1947	: 27
» 1948	: 20
» 1949	: 18
» 1950	: 23

Đề giải quyết tình trạng thiếu hụt ngân sách cho kháng chiến, Chính phủ ta buộc phải phát hành thêm

(a) Thuế nông nghiệp: Năm 1951 riêng khu Việt Bắc, Liên khu 3 Liên khu 4 thu được 263 nghìn tấn thóc. Năm 1952 riêng khu Việt Bắc Liên khu 3, Liên khu 4, khu Tả ngạn thu được 363 nghìn tấn thóc. Năm 1953 từ Liên khu 4 trở ra thu được 360 nghìn tấn thóc.

tiền giấy. Năm 1946 phát hành 606 triệu đồng; năm 1950 phát hành 11 600 triệu đồng tài chính.

Từ năm 1951, tài chính Nhà nước được chỉnh đốn theo phương châm: tăng thu, giảm chi, thống nhất quản lý chi, tiến tới cân đối thu chi, tránh việc phát hành giấy bạc đề chi tiêu cho kháng chiến. Theo sắc lệnh ngày 6-5-1951, Ngân hàng quốc gia được thành lập và phát hành « đồng bạc ngân hàng » thay cho « đồng bạc tài chính ».

(Một đồng ngân hàng giá trị bằng mười đồng tài chính)

Nhờ có chính sách tài chính đúng đắn, nên tổng số thu ngân sách so với tổng số chi ngân sách (%):

Năm 1953 = 116

» 1954 = 112

Chỉ số phát triển chi ngân sách

(năm 1950 = 100)

	1951	1952	1953	1954
TỔNG SỐ CHI	152	181	204	310
Riêng:				
Chi Kiến thiết kinh tế	129	142	254	712
Chi cho Văn hóa, Y tế, Giáo dục	142	153	189	297

Chuyển biến giải cấp và ruộng đất ở nông thôn nước ta trong quá trình cách mạng dân tộc dân chủ
(tỷ trọng của từng giai cấp chiếm trong tổng số)

	Trước phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất (a)		Sau cải cách ruộng đất	
	Nhân khẩu	Ruộng đất chiếm hữu và sử dụng	Nhân khẩu	Ruộng đất sở hữu
TỔNG SỐ	100	100	100	100
Ruộng công và nửa công	—	4,3	—	0,7
Thực dân Pháp	—	—	—	—
Nhà Chung	—	1,3	—	0,1
Địa chủ	2,3	18,0	2,3	1,1
Phú nông	1,6	4,7	1,6	1,8
Trung nông	36,5	39,0	36,5	41,7
Bần nông	43,0	25,4	43,0	40,0
Cổ nông	13	6,3	13,0	12,0
Thành phần khác	3,6	1,0	3,6	2,6

(a) Tính đến 4-1953 đối với vùng tự do và 7-1954 đối với vùng mới giải phóng.

Việc quy định thành phần giai cấp trong cải cách ruộng đất lấy năm 1949 làm mốc thời gian nên cơ cấu giai cấp trước và sau cải cách ruộng đất không thay đổi.

THỰC HIỆN NGƯỜI CÀY CỎ RUỘNG
Ruộng đất chia cho nông dân qua các thời kỳ của cách mạng dân tộc dân chủ (a)

(Tài liệu tổng kết cải cách ruộng đất trên miền Bắc)

	Tổng ruộng đất chia cho nông dân	Chia ra:			
		Ruộng đất của thực dân Pháp	Ruộng đất của địa chủ	Ruộng đất nhà Chung	Ruộng đất công và 1/2 công
Cộng các thời kỳ (1945 - 1957) - nghìn ha	810,0	37,0	380,3	24,0	375,7
Thời kỳ 1915 - 1949	177,0	18,4	39,6	—	119,0
Thời kỳ 1949 đến trước cải cách ruộng đất (h)	298,9	8,4	117,0	3,2	170,3
Trong cải cách ruộng đất (bao gồm cả sửa sai) (c)	334,1	3,2	233,7	20,8	86,4
Tỷ lệ ruộng đất chia cho nông dân qua từng thời kỳ - %					
Cộng các thời kỳ (1945 - 1957)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thời kỳ 1915 - 1949	21,8	61,2	1,4	—	31,7
Thời kỳ 1949 đến trước cải cách ruộng đất (h)	37,0	28,0	30,8	13,4	45,3
Trong cải cách ruộng đất (bao gồm cả sửa sai) (c)	42,2	10,8	58,8	86,6	23,0

Từ sau Cách mạng tháng 8 - 1945 đến 1953 ở Nam bộ, Chính quyền Cách mạng đã chia cho nông dân 410 nghìn ha ruộng đất của thực dân Pháp và địa chủ phản động.

(a) Số liệu tính toán từ tài liệu của CES và của miền Bắc.

(b) Tính đến tháng 4 - 1953 đối với vùng tự do và đến tháng 7-1954 đối với vùng mới giải phóng.

(c) Không kể ruộng đất trong cải cách ruộng đất để lại cho địa chủ, nhà Chung và dự trữ.

Sản xuất lương thực ở vùng giải phóng

	Tổng số	Chia ra:	
		Lúa	Màu (qui thóc)
		Nghìn tấn	
1946	2 592,0	1 975,0	617,0
1947	2 662,4	2 189,9	472,5
1948	2 411,4	2 014,8	396,6
1949	2 643,2	2 190,5	452,7
1950	2 734,5	2 204,1	530,4
1951	2 727,6	2 209,7	517,9
1952	2 852,9	2 249,1	603,8
1953	2 916,8	2 274,5	642,3
1954	2 946,7	2 289,3	657,4
		Chỉ số phát triển (năm 1946 = 100) — %	
1947	102,7	110,9	76,6
1948	93,0	102,0	64,2
1949	102,0	110,9	73,4
1950	105,5	111,6	86,0
1951	105,2	111,9	83,9
1952	110,0	113,9	97,8
1953	112,5	115,1	104,1
1954	113,7	115,9	106,5
		Cơ cấu — %	
1946	100,0	76,2	23,8
1950	100,0	80,6	19,4
1954	100,0	77,7	22,3

Ngành công nghiệp đã cố gắng vượt qua mọi khó khăn để bảo đảm nhu cầu to lớn của kháng chiến.

Sản phẩm phục vụ quốc phòng.

Từ năm 1950 đến 1954 đã sản xuất:

Mìn địa lôi	— nghìn cái	449,5
Lựu đạn	— »	1398,9
Bọc phá	— nghìn quả	139,4
Dạn ba-dô-ka	— nghìn viên	16,8
Dạn súng trường	— triệu viên	2,8
Dạn súng cối	— nghìn viên	167,1

Năm 1954 công nghiệp quốc phòng đã sản xuất được các loại vũ khí mới:

Súng SKZ	— Khẩu	486
Súng phóng bom	— Khẩu	243
Súng phóng lựu dạn	— Khẩu	2030
Súng bazôka	— Khẩu	785
Súng cối	— Khẩu	1908
Măng sông A.T	— Khẩu	2355
Tơ-răm-lông	— Khẩu	4551

Ngành cơ khí sản xuất máy công cụ và tư liệu sản xuất được chú trọng phát triển phục vụ quốc kế dân sinh, phá tan được âm mưu phong tỏa của địch. Bên cạnh hàng chục nhà máy cơ khí quốc doanh, còn có hàng nghìn cơ sở cơ khí nhỏ của tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp sản xuất ra hàng vạn sản phẩm công cụ cầm tay phục vụ sản xuất nông nghiệp và chiến đấu của nhân dân ta.

Các cơ sở khai khoáng cũng phát triển
(Năm 1950 = 100)

	1951	1952	1953	1954
Thiếc	100	112	129	135
Than	125	131	182	196
Phốt-phát	114	142	165	179

%

Các mặt hàng tiên dùng thiết yếu được sản xuất ngày càng nhiều

	1950	1951	1952	1953	1954
Vải các loại - triệu mét	32,2	33,0	33,8	34,5	34,8
Liên khu Việt Bắc	0,5	0,6	0,6	0,7	0,7
Liên khu 3 và 4	22,7	23,0	23,4	23,8	24,0
Liên khu 5	9,0	9,4	9,8	10,0	10,1
Giấy các loại - nghìn tấn	4,0	4,8	4,9	7,4	10,6
Quốc doanh	1,7	2,1	2,6	3,9	6,1
Tiểu CN, thủ CN	2,3	2,7	2,3	3,5	4,5

Ngành tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp sản xuất đồ gốm, sành, sứ, thủy tinh, mũ, giày dép, xà phòng, bóng thám..., và chế biến nông sản cũng được phát triển đều khắp trong các vùng giải phóng.

Thương nghiệp quốc doanh thu mua và bán ra
(năm 1951 = 1)

	1951	1952	1953	1954
Thu mua				
Hàng làm thổ sản	1,0	11,0	12,5	15,6
Hàng công nghệ	1,0	1,3	10,5	13,4
Bán ra				
Lương thực	1,0	3,0	5,4	6,5
Muối	1,0	4,0	7,0	8,2
Vải các loại	1,0	7,5	10,6	15,4

Giá trị hàng hóa xuất vào vùng tạm bị chiếm đề đổi lấy hàng hóa thiết yếu cho nhu cầu kháng chiến ngày càng tăng (năm 1950 = 1 lần).

1950	1951	1952	1953	1954
1,0	10,3	82,6	132,2	141,6

Giá trị hàng hóa trao đổi với nước ngoài năm 1954 so với năm 1952 gấp 4 lần.

So sánh giá bán lẻ một số mặt hàng thiết yếu
(giá 1 kg gạo = 1)

	1950	1951	1950	1951	1950
Vùng giải phóng (thị trường Thái Nguyên)					
Thịt lợn	4,4	6,6	4,4	6,6	6,7
Đường kính	2,7	4,8	2,7	4,8	5,6
Vải diêm bầu	2,9	5,5	2,9	5,5	4,6
Dầu hỏa	6,6	7,6	6,6	7,6	4,3
Vùng tạm bị chiếm (thị trường Hà Nội)					
Thịt lợn	13,0	14,6	13,0	14,6	10,8
Đường kính	2,6	3,4	2,6	3,4	2,5
Vải diêm bầu	2,6	4,0	2,6	4,0	2,9
Dầu hỏa	1,4	1,8	1,4	1,8	1,4

KHOI PHUC VA XAY DUNG GIAO THONG

Đề đáp ứng cho yêu cầu của kháng chiến từ 1950 đến 1954 hệ thống đường sá được khôi phục và xây dựng lại nhanh chóng:

Đường ô tô: 4,2 nghìn km

Khôi phục: 3,7 »

Xây dựng mới: 0,5 »

Cầu đường ô tô (xây dựng mới) 22 nghìn mét

Phà các loại (đóng mới) 203 chiếc

Trong 9 năm kháng chiến vận tải cho nhu cầu tiền tuyến, ngoài phương tiện cơ giới, nhân dân ta đã dùng « đôi vai ngàn cân, đôi chân vạn dặm » để phục vụ:

— Hàng triệu dân công ra hỏa tuyến,

— Xe đạp, voi, ngựa là những phương tiện vận tải đặc lực của ta lúc bấy giờ.

NEN GIAO DUC THAT SU CUA DAN

Ngay sau khi chính quyền nhân dân thành lập sự nghiệp giáo dục—chống giặc đốt, được coi là một trong những nhiệm vụ hàng đầu đi đôi với chống giặc ngoại xâm, chống giặc đói.

Số người thoát nạn mù chữ
từ 1946 đến 1954 là 10,5 triệu người.

Truong hoc, giao vien pho thong o vung giai phong

	1949— 1950	1950— 1951	1951— 1952	1952— 1953	1953— 1954
Truong hoc—cái	3 047	3 489	3 791	3 832	4 104
Cấp I	2 845	3 138	3 466	3 491	3 673
Cấp II	193	216	302	316	397
Cấp III	9	15	23	25	34
Giao vien—người	7 989	9 878	10 250	10 440	12 592
Cấp I	7 314	8 944	9 133	9 230	11 240
Cấp II	630	849	982	1 060	1 176
Cấp III	45	85	130	150	176
	Chỉ số phát triển — %				
Truong hoc	100	114	124	126	135
Cấp I	100	110	122	123	129
Cấp II	100	112	156	164	195
Cấp III	100	167	258	278	378
Giao vien	100	124	128	131	158
Cấp I	100	122	125	126	154
Cấp II	100	135	156	168	187
Cấp III	100	188	289	333	391

Học sinh phổ thông ở vùng giải phóng

	1949- 1950	1950- 1951	1951- 1952	1952- 1953	1953- 1954
<i>Ngành người</i>					
TỔNG SỐ	413,4	504,7	518,4	527,1	624,3
Cấp I	381,9	462,8	470,2	474,7	568,2
Cấp II	30,8	40,7	46,8	50,3	52,9
Cấp III	0,7	1,2	1,4	2,1	3,2
Nữ học sinh	82,9	93,9	98,0	109,8	192,8
Cấp I	80,7	90,9	95,2	104,4	188,0
Cấp II	2,1	2,9	3,7	5,2	6,4
Cấp III	0,1	0,1	0,1	0,2	0,4
<i>Chỉ số phát triển - %</i>					
TỔNG SỐ	100	122	125	128	151
Cấp I	100	121	123	124	149
Cấp II	100	132	152	163	172
Cấp III	100	171	200	300	457
Nữ học sinh	100	113	119	132	233
Cấp I	100	113	118	129	231
Cấp II	100	138	176	248	305
Cấp III	100	100	100	200	400
<i>Tỷ lệ nữ học sinh so với tổng số - %</i>					
TỔNG SỐ	20,0	18,6	19,1	20,8	30,9
Cấp I	21,1	19,6	20,2	22,0	32,7
Cấp II	6,8	7,1	7,9	10,3	12,1
Cấp III	14,3	8,3	7,1	9,5	12,5

Giáo dục trung học chuyên nghiệp ở vùng giải phóng

	1950- 1951	1951- 1952	1952- 1953	1953- 1954
Trường học - cái	1	2	3	5
Giáo viên - người	8	21	50	95
Học sinh - người	250	539	1015	2054
<i>Chỉ số phát triển - lần</i>				
Trường học	1,0	2,0	3,0	5,0
Giáo viên	1,0	2,6	6,3	11,9
Học sinh	1,0	2,2	4,1	8,2

Giáo dục đại học ở vùng giải phóng

	1950- 1951	1951- 1952	1952- 1953	1953- 1954
Trường học - cái	1	2	3	4
Giáo viên - người	7	24	35	89
Học sinh - người	150	390	412	1020
<i>Chỉ số phát triển - lần</i>				
Trường học	1,0	2,0	3,0	4,0
Giáo viên	1,0	3,4	5,0	12,7
Học sinh	1,0	2,6	2,7	6,8

Học sinh đại học đi học nước ngoài

1953 - 1954 = 244 người
1954 - 1955 = 329 »

VĂN HÓA CỦA QUẦN CHÚNG LAO ĐỘNG

Sách xuất bản ở vùng giải phóng năm 1953 là 2,1 triệu bản, so với năm 1939 (cả nước) gấp 1,3 lần. Phim sản xuất ở vùng giải phóng từ 1945 đến 1954 là 111 bộ phim tài liệu.

Chiếu bóng và nghệ thuật sân khấu ở vùng giải phóng

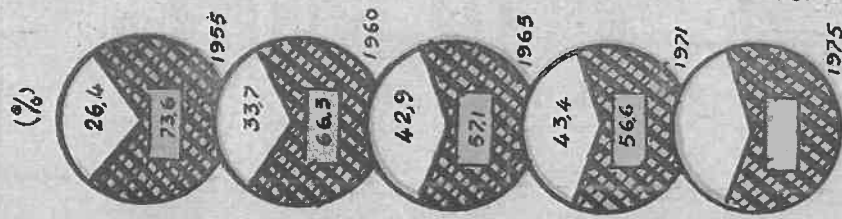
	1950	1951	1952	1953	1954
Chiếu bóng					
Số đơn vị — đơn vị	3	6	16	25	52
Số buổi chiếu — buổi	396	789	1 880	2 795	4 960
Số người xem — triệu lượt người	0,8	1,9	5,7	8,3	12,5
Nghệ thuật sân khấu					
Số đơn vị chuyên nghiệp — đơn vị	5	8	10	12	18
Số buổi biểu diễn — buổi	90	110	154	180	214
Số lượt người xem — nghìn lượt người	65	99	146	259	491

Cơ sở y tế được mở rộng để chăm lo bảo vệ sức khỏe cho dân nhân

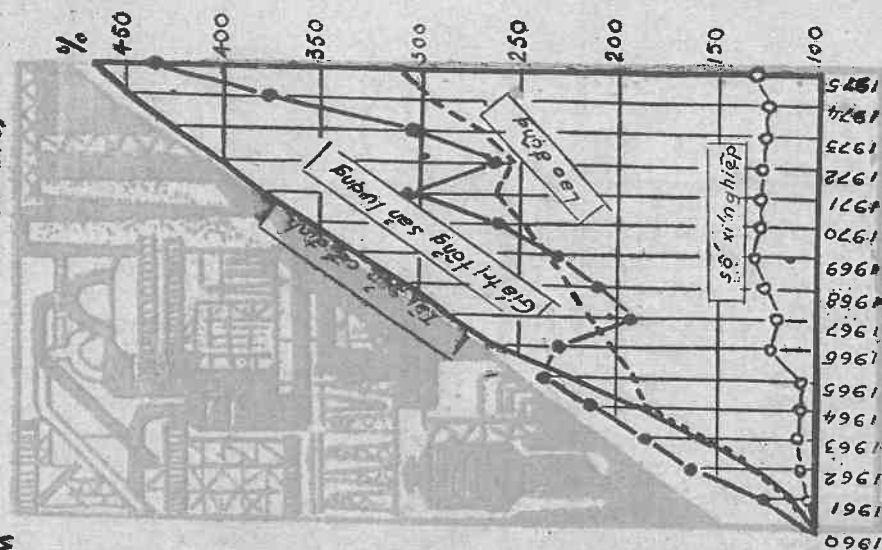
	1950	1954
Bệnh viện, bệnh xá	120	185
Phòng khám bệnh	685	790
Trạm cứu thương	630	740
Nhà hộ sinh	295	300

CÔNG NGHIỆP

CƠ CẤU
GIÁ TRỊ
TỔNG SẢN LƯỢNG
PHÂN THEO NHÓM
A - B

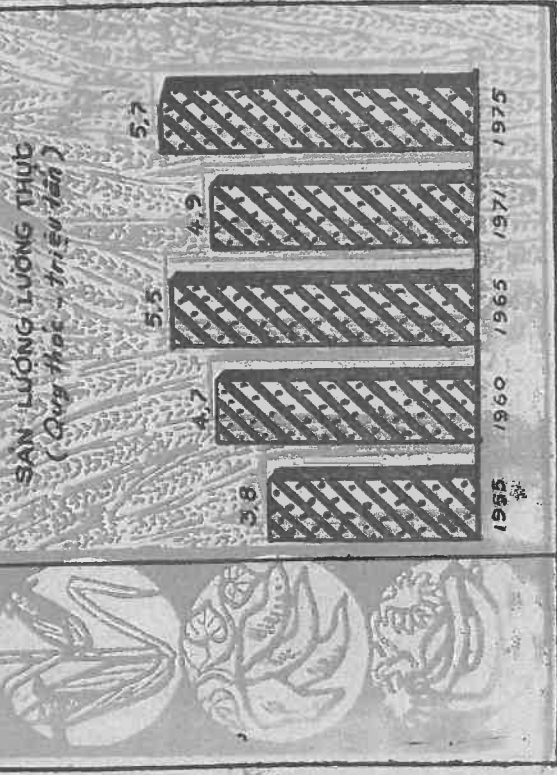
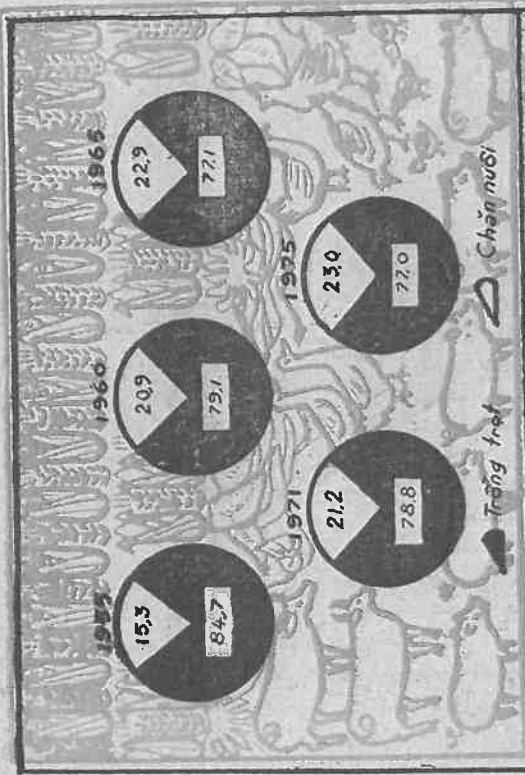


CÔNG NGHIỆP QUỐC DÂN
(Chỉ số phát triển 1960=100)



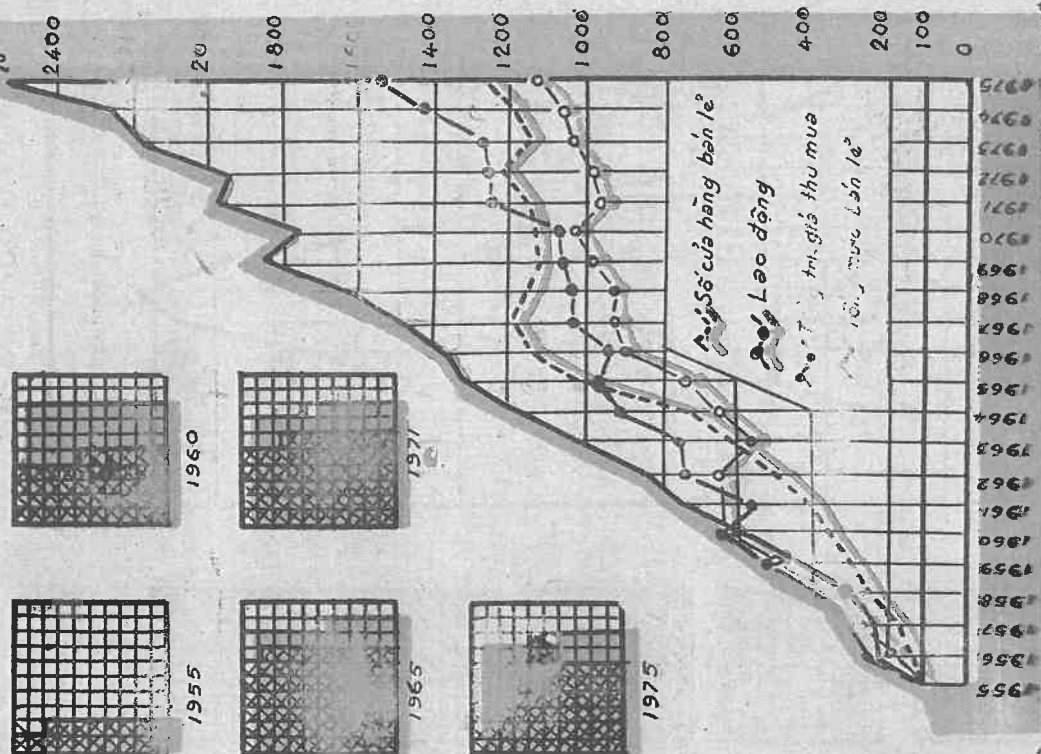
NÔNG NGHIỆP

CƠ CẤU GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP (%)



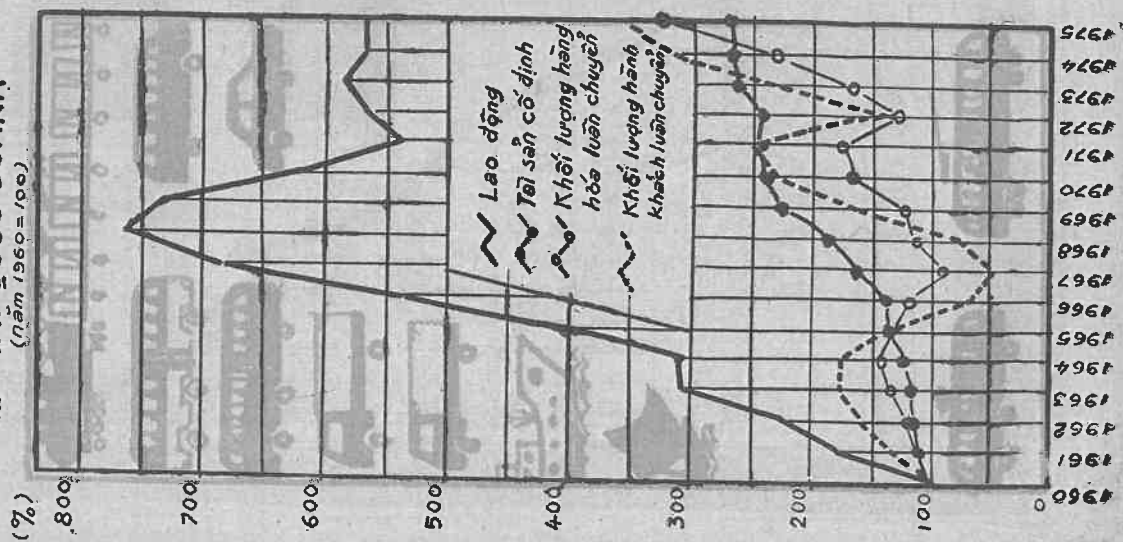
PHÁT TRIỂN THƯỜNG NGHIỆP QUỐC DOANH
CƠ CẤU TỔNG MỨC BÁN LẺ
HÀNG HOÁ XÃ HỘI (%)

Quốc doanh Hợp tác xã Tư nhân



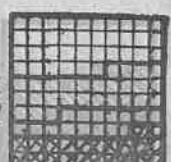
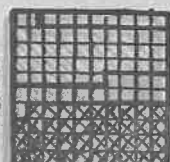
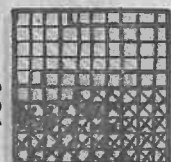
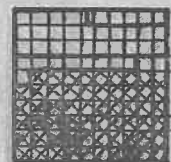
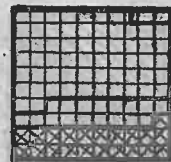
VẬN TẢI

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN
VẬN TẢI QUỐC DOANH
(năm 1960=100)



CƠ CẤU (%)

- Đường sắt
- Đường bộ
- Đường sông
- Đường biển



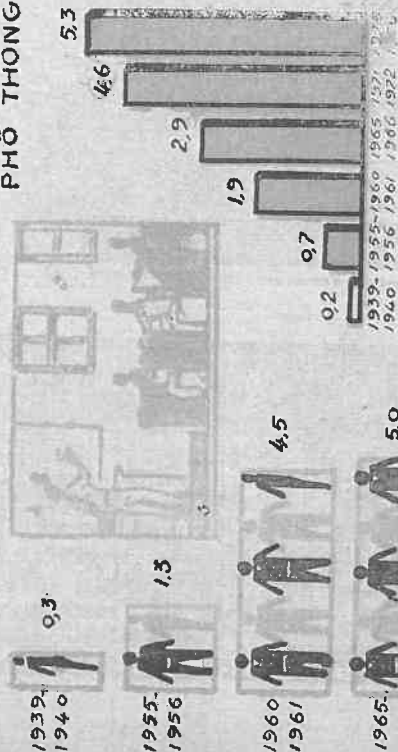
GIÁO DỤC

SỐ NGƯỜI ĐI HỌC

(triệu người)

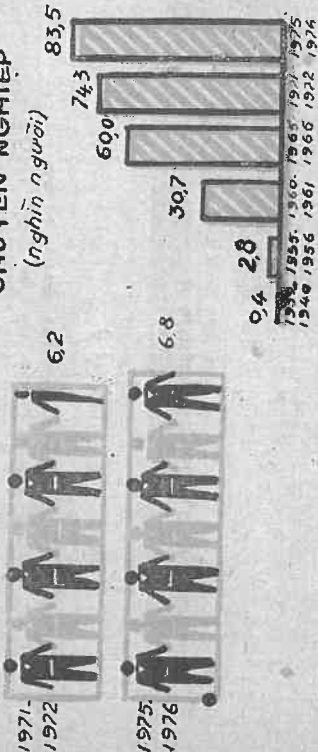
ỔNG SỐ

HỌC SINH
PHỔ THÔNG



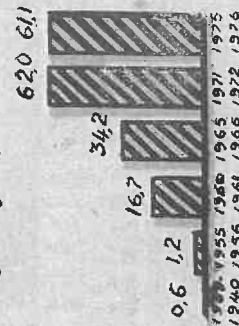
HỌC SINH TRUNG HỌC
CHUYÊN NGHIỆP

(nghìn người)



HỌC SINH ĐẠI HỌC

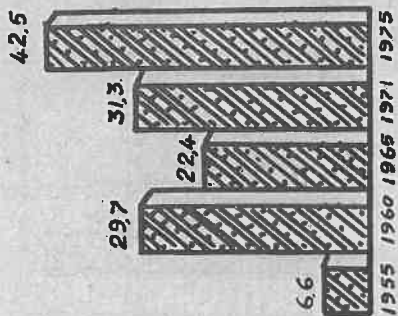
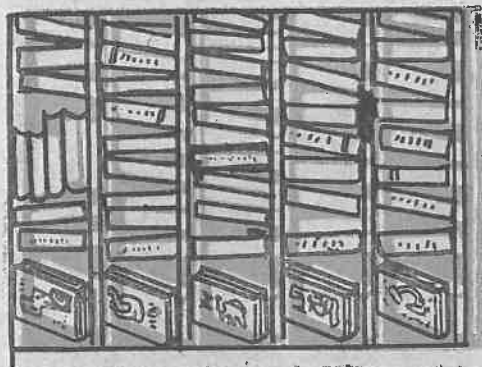
(nghìn người)



VĂN HOA

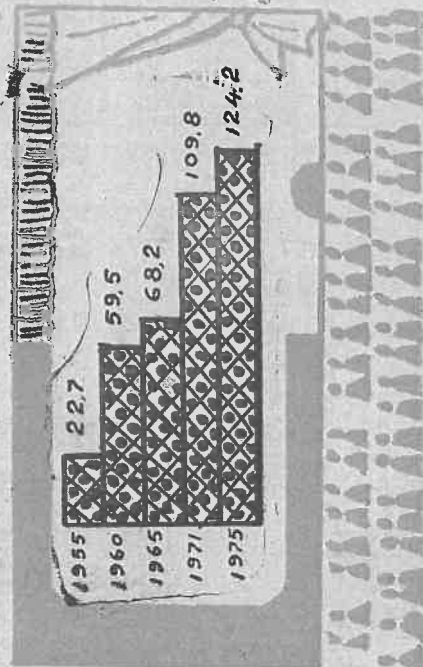
SỐ' SÁCH XUẤT BẢN

(triệu bản)



SỐ' LƯỢT NGƯỜI XEM CHIẾU BÓNG
VÀ NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU.

(Triệu lượt người)

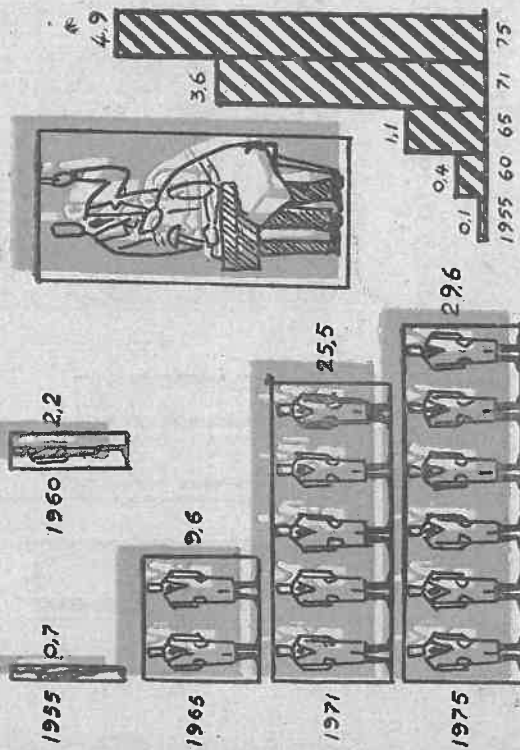


Y TẾ

SỐ' Y, BÁC SĨ

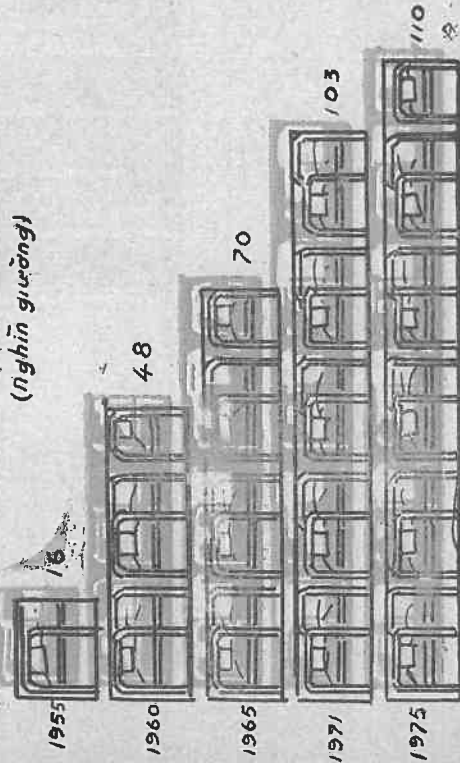
(nghìn người)

SỐ' DƯỢC

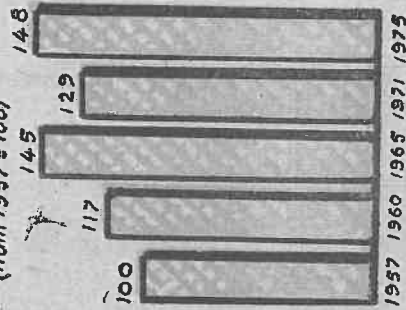


SỐ' GIƯỜNG BỆNH

(nghìn giường)

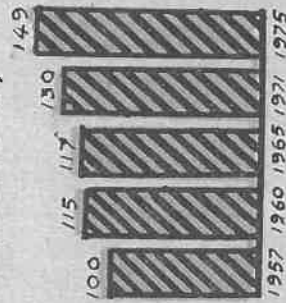


QUỸ TIÊU DÙNG CỦA
NHÂN DÂN TỈNH
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
(năm 1957 = 100)

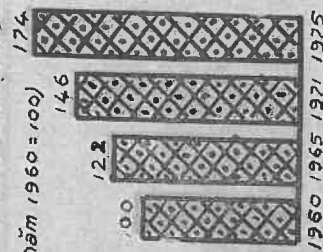


THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HĂNG THÁNG

CỦA GIA ĐÌNH
CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC
(năm 1957 = 100)



CỦA GIA ĐÌNH XÃ VIÊN
HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
(năm 1960 = 100)



Từ năm 1955, sau khi được hoàn toàn giải phóng, miền Bắc nước ta đã bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Hai mươi năm (1955 - 1975) dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, được sự cổ vũ của nhân dân cả nước, với sự giúp đỡ thân tình và quý báu của các nước xã hội chủ nghĩa anh em (nhất là Liên xô) và mối tình đoàn kết keo sơn giữa ba dân tộc Việt Nam, Lào Cam-pu-chia, nhân dân miền Bắc đã phát huy sức lao động sáng tạo, chịu đựng mọi thử thách ra sức khắc phục mọi khó khăn vốn có của nền kinh tế hết sức nghèo nàn lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề và ở trong tình trạng đất nước bị chia cắt; miền Bắc chẳng những đã làm tròn sứ mệnh lịch sử giải phóng dân tộc đối với miền Nam một cách xuất sắc, mà còn giành được những thắng lợi to lớn trong quá trình cải tạo, xây dựng kinh tế và phát triển văn hóa, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, khắc phục tình trạng nghèo nàn và lạc hậu do xã hội cũ để lại.

Chính trong khoảng thời gian đó, miền Bắc nước ta thực sự chưa bao giờ được hoàn toàn tập trung lực lượng vào công cuộc xây dựng đời sống mới; nhưng bộ mặt

của miền Bắc nước ta, từ đất nước đến con người, từ hạ tầng cơ sở đến thượng tầng kiến trúc, từ quan hệ sản xuất đến lực lượng sản xuất, từ đời sống vật chất đến sinh hoạt tinh thần, đều đã có những biến đổi sâu sắc. Chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa đang hình thành theo chiều hướng đi lên của lịch sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam anh hùng.

A. TỪ MỘT NỀN KINH TẾ CHỦ YẾU DỰA TRÊN SỞ HỮU CÁ THỂ VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT TIẾN LÊN NỀN KINH TẾ CÓ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 11 tháng 11 năm 1958 nêu rõ:

« Nhiệm vụ cơ bản của chúng ta ở miền Bắc là phải đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm trước mắt là đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời phải ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân ».

Phát triển tỉ đối công trong nông nghiệp

	1955	1956	1957	1958	1959
Số tỉ đối công - nghìn tỉ	153,0	190,2	100,9	244,4	97,6
Trong đó:					
Tỉ đối công thường xuyên	12,4	20,2	9,1	74,5	32,5
Tỉ đối công thường xuyên so với tổng số tỉ đối công - %	8,1	10,6	9,0	30,5	33,3
Số hộ vào tỉ đối công - nghìn hộ	1094,0	1352,0	595,0	1777,0	1037,0
Số hộ vào tỉ đối công so với tổng số hộ nông dân - %	40,5	50,1	21,9	65,7	37,5
Số hộ vào tỉ đối công thường xuyên - nghìn hộ	88,0	136,0	54,0	570,0	312,0
Số hộ vào tỉ đối công thường xuyên so với tổng số hộ vào tỉ đối công - %	8,1	10,0	9,1	32,0	30,0

Hợp tác hóa trong nông nghiệp

	Tỷ lệ hợp tác hóa về hộ (%)		Bình quân của một hợp tác xã	
	Tổng số hộ xã viên so với tổng số hộ nông dân lao động	Tổng số hộ xã viên bậc cao so với tổng số hộ xã viên HTX	Số hộ xã viên (hộ)	Số lao động trong độ tuổi (người)
1958	4,8	1,1	...	...
1960	85,8	14,5	68	...
1965	90,1	72,1	85	...
1966	92,7	86,0	108	...
1967	94,1	86,5	126	...
1968	94,8	92,9	138	220
1969	95,1	94,3	149	241
1970	95,5	96,2	156	247
1971	95,9	95,9	160	266
1972	95,7	96,1	163	269
1973	94,8	96,3	176	290
1974	95,2	97,3	184	315
1975	95,6	98,4	199	337
Năm 1975 phân theo vùng:				
Miền núi	81,7	86,8	57	129
Trung du	98,1	100,0	210	372
Đồng bằng Bắc bộ	98,2	99,7	418	710
Khu 4 cũ	98,4	97,5	269	418

Số lượng và quy mô bình quân của hợp tác xã nông nghiệp

	1960	1965	1970	1975
Tổng số hợp tác xã nông nghiệp — nghìn cái	40,4	31,6	19,9	17,0
Hợp tác xã bậc cao	4,3	19,0	16,9	15,3
Hợp tác xã bậc thấp	36,1	12,6	3,0	1,7
Tính bình quân 1 hợp tác xã				
Số hộ xã viên — hộ	68	85	156	199
Hợp tác xã bậc cao	79	107	177	215
Hợp tác xã bậc thấp	57	56	38	51
Diện tích đất canh tác — ha	38	49	89	115
Hợp tác xã bậc cao	48	62	97	118
Hợp tác xã bậc thấp	32	38	45	79

**Phân bố hợp tác xã theo số hộ xã viên và
theo diện tích canh tác năm 1975**

	Toàn miền Bắc	Hàng:			Khu 4 cũ
		Miền núi	Trung du	Đồng bằng B.B	
Phân theo số hộ xã viên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Từ 100 hộ trở xuống	50,9	84,6	28,3	5,2	42,2
Từ 101 hộ đến 200 hộ	15,7	11,5	28,5	15,0	18,7
Từ 201 hộ đến 300 hộ	10,3	2,4	21,2	19,3	10,1
Từ 301 hộ đến 400 hộ	6,6	0,7	11,3	15,3	6,5
Từ 401 hộ trở lên	16,5	0,8	10,7	44,8	24,5
Phân theo diện tích canh tác	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Dưới 60 ha	47,6	81,0	28,0	9,0	43,5
Từ 60 ha đến dưới 100 ha	14,5	12,1	22,4	15,7	12,3
Từ 100 ha đến dưới 200 ha	21,5	5,7	34,4	41,9	18,5
Từ 200 ha đến dưới 300 ha	9,7	0,7	11,7	20,2	12,5
Từ 300 ha trở lên	6,7	0,5	3,7	13,2	12,9

Số hộ tư sản công nghiệp được cải tạo

	1958	1959	1960
Số hộ tư sản được cải tạo (hộ)	1	442	729
Bảng hình thức công tư hợp doanh	1	439	661
Bảng hình thức xí nghiệp hợp tác	-	3	68
Số công nhân viên các xí nghiệp công tư hợp doanh và xí nghiệp hợp tác (người)	143	7186	9481
Tỷ lệ hộ được cải tạo trong tổng số hộ tư sản công nghiệp thuộc diện cải tạo (%)	0,0	60,6	100,0

Cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh theo chủ nghĩa xã hội

	1955	1957	1958	1959	1960
Số hộ tư sản đã vào công tư hợp doanh tính đến cuối năm	-	-	6	665	1489
Tỷ lệ so với tổng số hộ tư sản trong diện cải tạo (%)	-	-	0,4	44,4	99,4
Số vốn đăng ký của các hộ vào công tư hợp doanh (triệu đồng)	-	-	0,5	15,9	36,9
Doanh số bán lẻ của thương nghiệp tư bản Nhà nước (triệu đồng)	1,3	91,7	135,4	223,1	227,9
Trong đó: Công tư hợp doanh	-	-	...	4,4	23,0
Tỷ trọng của thương nghiệp tư bản Nhà nước trong tổng mức bán lẻ của thương nghiệp thuần túy (%)	0,2	8,9	12,8	18,1	16,4
Trong đó: Tỷ trọng của công tư hợp doanh	-	-	0,0	0,4	1,7

Phát triển hợp tác xã tiền công nghiệp thủ công nghiệp

	Số tuyệt đối			Chỉ số phát triển (%)		
	Số cơ sở (cái)	Số xã viên (nghìn người)	Giá trị TSL (a) (triệu đồng)	Số cơ sở	Số xã viên	Giá trị tổng sản lượng (b)
1960	...	72	154	...	109	100
1961	2 760	136	293	100	191	191
1962	2 698	136	316	98	191	206
1963	2 409	152	345	87	212	224
1964	2 639	132	323	96	185	211
1965	2 529	132	324	92	185	211
1966	2 376	139	316	86	195	206
1967	2 278	133	313	83	186	204
1968	2 090	130	305	76	182	199
1969	2 305	130	306	84	182	199
1970	2 471	138	315	90	193	205
1971	2 647	153	336	95	214	219
1972	2 518	154	330	91	215	215
1973	2 522	163	431	91	228	281
1974	2 586	169	439	94	236	286
1975	2 377	178	467	86	249	304

(a) Tính theo giá cơ định năm 1970.

(b) Toàn bộ tiêu CN, thủ CN.

Phát triển hợp tác xã mua bán

	Số tuyệt đối			Chỉ số phát triển - lần		
	Điểm bán hàng (điểm)	Số tiền cơ bản (triệu đồng)	Mức bán lẻ (triệu đồng)	Điểm bán hàng	Số tiền cơ bản	Mức bán lẻ
1955	133	0,7	2	1,0	1,0	1,0
1956	609	3,3	37	4,6	4,7	18,5
1957	1523	3,5	57	11,4	4,9	28,5
1958	2453	4,2	122	18,4	5,9	61,0
1959	3566	5,0	262	26,7	7,1	131,0
1960	4490	6,3	314	33,7	8,9	157,0
1961	4919	8,0	313	36,9	11,3	156,5
1962	4626	9,5	328	34,7	13,4	164,0
1963	4677	10,8	110	35,1	15,3	55,0
1964	6320	12,0	223	47,4	17,0	111,5
1965	8485	12,5	333	63,7	17,7	165,5
1966	10632	13,3	479	79,8	18,8	239,5
1967	11755	15,0	528	88,2	21,3	284,0
1968	10578	16,0	547	79,4	22,7	273,5
1969	11001	16,4	570	82,6	23,3	285,0
1970	9798	17,6	570	73,5	25,0	285,0
1971	9707	18,4	569	72,9	26,1	284,5
1972	9356	19,4	642	70,3	27,5	321,0
1973	9374	20,4	671	71,9	28,9	335,5
1974	8937	23,2	711	67,1	32,9	355,5
1975	9023	25,0	741	67,7	35,5	370,5

Phát triển nông trường quốc doanh

%

	Số công nhân viên chức	Số máy kéo (máy tiêu chuẩn)	Diện tích trồng cây lâu năm	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Số lượng trâu, bò	Số lượng lợn	Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp
1960	100	100	100	100	100	100	100
1961	112	234	215	197	143	114	162
1962	125	371	243	255	154	119	173
1963	138	433	251	273	176	128	189
1964	138	438	262	295	191	130	211
1965	132	385	267	237	199	132	253
1966	131	347	275	203	204	119	210
1967	130	394	280	191	209	149	248
1968	124	379	289	164	207	170	234
1969	123	446	297	147	221	164	229
1970	127	435	254	134	215	150	284
1971	128	446	268	145	205	171	306
1972	127	407	270	158	187	147	303
1973	108	410	297	139	206	329	350
1974	145	445	300	167	198	411	387
1975	155	498	323	169	197	447	384

Phát triển công nghiệp quốc doanh

%

	Số xi nghiệp (a)	Số lao động thường xuyên	Giá trị tài sản cố định (b)	Giá trị tổng sản lượng (c)
1960	100	100	100	100
1961	108	116	115	125
1962	109	139	137	163
1963	112	156	165	182
1964	111	189	192	213
1965	112	194	229	241
1966	126	203	266	231
1967	119	216	290	195
1968	127	228	312	216
1969	134	241	334	236
1970	131	250	359	260
1971	132	265	383	305
1972	131	256	406	262
1973	130	271	426	303
1974	128	297	451	376
1975	132	312	465	439

(a) Tính đến cuối năm.
(b) Tính theo giá ban đầu.
(c) Tính theo giá cố định năm 1970.

Phát triển thương nghiệp quốc doanh

%

	Số cửa hàng bán lẻ	Số lao động thường xuyên	Tổng trị giá thu mua	Tổng mức bán lẻ
1955	100	100	100	100
1956	131	250	192	217
1957	186	295	275	212
1958	244	337	362	299
1959	295	494	516	424
1960	370	632	628	604
1961	405	639	575	751
1962	499	635	732	837
1963	608	588	749	1011
1964	722	652	909	1199
1965	1004	743	989	1314
1966	1163	903	935	1388
1967	1195	912	1014	1487
1968	1169	919	1014	1627
1969	1133	981	1051	1850
1970	1130	1014	1056	1761
1971	1140	938	1250	1971
1972	1213	992	1257	1958
1973	1149	1017	1265	2197
1974	1198	1062	1427	2247
1975	1253	1115	1554	2521

Phát triển vận tải quốc doanh

%

	Số lao động thường xuyên	Giá trị tài sản cố định (a)	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Khối lượng hành khách luân chuyển
1960	100	100	100	100
1961	187	106	106	141
1962	231	112	117	155
1963	308	114	134	176
1964	308	121	144	171
1965	415	135	132	138
1966	548	142	119	65
1967	688	165	93	49
1968	762	184	108	72
1969	734	225	122	168
1970	616	237	165	225
1971	540	247	172	251
1972	558	248	128	147
1973	582	255	169	227
1974	570	269	241	317
1975	569	268	325	351

(a) Tính theo giá bán - đầu.

Tỷ trọng thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa của một số chỉ tiêu chính trong nền kinh tế quốc dân (a)
(Tỷ lệ chỉ tiêu trong nền kinh tế quốc dân = 100)

%

	1957	1960	1965	1971	1974	1975
Tổng sản phẩm xã hội	18,1	66,6	90,1	91,9	87,7	88,4
A	17,9	38,4	45,5	43,6	47,5	50,9
B						
Thu nhập quốc dân	15,7	62,7	88,9	90,0	83,7	84,1
A	15,5	33,1	37,3	30,4	33,0	36,5
B						
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	25,2	78,3	93,1	96,0	95,3	95,5
A	25,2	55,3	63,2	67,1	74,5	75,6
B						
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp	0,3	55,2	89,3	95,9	97,1	97,1
A	0,3	1,3	2,4	3,2	3,9	3,9
B						
Giá trị tổng sản lượng xây dựng	57,1	72,1	88,1	78,8	87,0	87,5
A	57,1	67,1	76,7	63,8	74,9	79,9
B						
Khối lượng hàng hóa luân chuyển	52,5	86,5	98,0	100,0	100,0	100,0
A	51,3	80,5	83,3	88,8	92,0	93,7
B						

A Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa.
B Riêng quốc doanh và công tư hợp doanh.
(a) Nhưng chỉ tiêu giá trị trong bản này tính theo giá hiện hành.

B— XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT—KỸ THUẬT

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 3 của Đảng năm 1960 đã chỉ rõ:

« Nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ ở miền Bắc nước ta là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, mà mấu chốt là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng ».

Và nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng năm 1962 lại nói rõ thêm:

« Thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta là đưa miền Bắc từ một nền tiểu sản xuất thủ công lạc hậu dần dần tiến lên một nền đại sản xuất cơ khí hóa.

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là một quá trình cách mạng kỹ thuật và trang bị kỹ thuật mới cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân ».

Nghị quyết hội nghị lần thứ 22 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng năm 1974 lại nhấn mạnh, trong quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc phải thấu suốt và chấp hành đường lối « ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, xây dựng kinh tế trung ương đồng thời phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế với quốc phòng »

Nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội hết sức nặng nề, khẩn trương. Trong khi phải chăm lo củng cố quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu

với đế quốc Mỹ xâm lược, Nhà nước ta đã cố gắng tập trung phần lớn, chi ngân sách cho công cuộc kiến thiết kinh tế.

Trong suốt 20 năm (1955—1975) vốn của ngân sách Nhà nước chi cho công cuộc kiến thiết kinh tế luôn luôn ở mức cao. Trong những năm thời kỳ 1961—1964 vốn chi kiến thiết kinh tế gấp 3 lần so với thời kỳ khôi phục kinh tế và chiếm 61,2% trong tổng số chi ngân sách Nhà nước. Ngay cả thời kỳ có chiến tranh phá hoại ác liệt do đế quốc Mỹ gây ra (1965—1968) cũng gấp 5,7 lần so với thời kỳ khôi phục kinh tế.

Nhờ vốn chi kiến thiết kinh tế tăng nhanh và liên tục, nên khối lượng thực hiện vốn đầu tư xây dựng và tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất tăng lên nhanh chóng.

Chỉ số phát triển tài sản cố định trong các ngành sản xuất vật chất
(năm 1960=1)

TỔNG SỐ	lần		
	1965	1974	1975
Công nghiệp	2,1	5,0	5,1
Xây dựng	2,1	4,6	4,8
Nông, lâm nghiệp	2,8	12,9	16,0
Thương nghiệp, C.U.V.T	2,7	7,1	7,2
Vận tải bưu điện	2,5	7,9	6,5
	1,4	2,8	2,8

Chỉ số phát triển khối lượng thực hiện vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước trong các ngành kinh tế quốc dân

(Bình quân năm của từng thời kỳ so với bình quân năm của thời kỳ 1955 - 1957)

	1958 - 1960	1961 - 1965	1966 - 1971	1972 - 1975
TỔNG SỐ (vốn đầu tư)	2,23	3,59	4,96	7,80
Khu vực sản xuất vật chất	2,13	3,69	5,29	7,97
Riêng :				
Công nghiệp	3,16	5,98	6,08	9,72
Nông, lâm nghiệp	1,90	5,24	6,04	9,80
Vận tải, bưu điện	1,18	1,67	4,26	5,18
Thương nghiệp, cung ứng vật tư	2,67	1,89	3,82	6,38
Khu vực không sản xuất vật chất	2,84	2,98	3,01	6,81
Riêng :				
Y tế, thể dục thể thao	1,21	1,46	1,59	3,02
Giáo dục, văn hóa nghệ thuật	2,58	3,10	3,30	7,66
Khoa học	4,50	6,50	13,00	14,85
Nhà ở	5,61	7,80	4,16	15,21

Chỉ số phát triển khối lượng thực hiện vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước vào nông nghiệp và Nhà nước cho nông dân vay

(Bình quân năm của từng thời kỳ so với bình quân năm thời kỳ 1955 - 1957)

	1955 - 1957	1958 - 1960	1961 - 1965	1966 - 1971	1972 - 1975
Vốn Nhà nước đầu tư	100	196	517	169	904
Riêng :					
Đầu tư cho thủy lợi	100	105	319	404	606
Vốn Nhà nước cho nông dân vay dài hạn	100	95	291	1612	1078

Chỉ số phát triển khối lượng thực hiện vốn đầu tư của Nhà nước vào công nghiệp

(Bình quân năm của từng thời kỳ so với bình quân năm của thời kỳ 1950 - 1957)

	1955- 1957	1958- 1960	1961- 1965	1966- 1971	1972- 1975
TỔNG SỐ	1,0	3,2	6,0	6,1	9,7
Theo nhóm					
Nhóm A	1,0	3,2	7,3	7,2	11,2
Nhóm B	1,0	3,2	3,5	3,9	6,9
Theo ngành					
Điện lực	1,0	2,8	4,6	4,5	6,3
Nhiên liệu	1,0	3,0	9,1	14,1	14,7
Luyện kim	1,0	4,5	14,4	2,8	8,3
Cơ khí	1,0	1,3	2,8	9,5	11,1
Hóa chất	1,0	10,9	27,4	8,7	31,2
Vật liệu xây dựng	1,0	4,2	8,3	10,3	24,7
Khai thác chế biến gỗ	1,0	3,3	5,1	7,0	10,0
Dệt, da, may, nhuộm	1,0	2,1	3,6	2,9	8,0
Lương thực, thực phẩm	1,0	2,5	2,7	3,7	5,6

Chỉ số phát triển khối lượng thực hiện vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước vào giao thông vận tải
(Bình quân năm của từng thời kỳ so với bình quân năm thời kỳ 1955 - 1957)

	1955- 1957	1958- 1960	1961- 1965	1966- 1971	1972- 1975
TỔNG SỐ	1,0	1,2	1,7	4,4	5,3
Theo ngành vận tải					
Đường sắt	1,0	0,8	0,9	1,6	2,1
Đường ô tô	1,0	2,1	4,4	11,2	10,3
Đường thủy	1,0	1,2	1,3	5,0	8,4
Theo cấp quản lý					
Trung ương	1,0	1,1	1,5	3,6	4,6
Địa phương	1,0	2,9	10,3	35,3	34,3

Chiều dài đường giao thông

	1960	1975
Đường sắt	1042	1624
Trong đó: Đường vận doanh	778	1157
Đường ô tô	9058	62779
Trong đó: Đường-Nhà nước quản lý	9058	21687
Riêng đường nhựa	747	4780
Đường sông	5442	6120
Đường biển	937	937

Đổi với với việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến việc phân bổ lại lực lượng lao động xã hội và phát triển nhanh đội ngũ lao động có kỹ thuật trong các ngành kinh tế quốc dân.

Phân bố lao động xã hội trong các ngành kinh tế quốc dân

	1960	1965	1975
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0
Khu vực sản xuất vật chất	96,6	94,2	89,3
Công nghiệp	7,0	8,3	10,6
Xây dựng cơ bản	1,7	3,3	7,5
Nông, lâm nghiệp	83,0	78,6	64,7
Thương nghiệp, cung ứng vật tư	3,0	2,3	3,1
Giao thông vận tải, bưu điện	1,2	1,7	2,2
Sản xuất vật chất khác	0,7	0,0	1,2
Khu vực không sản xuất vật chất	3,4	5,8	10,7
Tin dụng, bảo hiểm Nhà nước	0,1	0,1	0,3
Phục vụ công cộng, phục vụ sinh hoạt	0,6	1,5	1,8
Nghiên cứu khoa học, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, xã hội	1,3	2,5	6,2
Quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	1,4	1,7	2,4

Chỉ số phát triển lao động thường xuyên trong khu vực Nhà nước
(năm 1955 = 1)

	1957	1960	1965	1971	1975
TỔNG SỐ	1,6	2,9	5,8	8,5	10,4
Khu vực sản xuất vật chất	1,9	4,6	9,6	12,2	15,0
Riêng:					
Công nghiệp	2,2	5,9	12,2	17,0	19,1
Giao thông vận tải	1,9	2,1	8,7	11,3	11,9
Xây dựng cơ bản	1,3	3,8	6,9	7,3	10,8
Thương nghiệp	3,0	6,3	7,4	7,8	11,1
Khu vực không sản xuất vật chất	1,3	1,4	2,6	5,4	6,6
Riêng:					
Y tế, thể dục thể thao	1,3	1,4	3,3	8,2	11,5
Giáo dục, văn hóa nghệ thuật	1,3	1,4	3,2	8,6	10,6
Nghiên cứu khoa học	1,0	1,1	3,3	6,9	6,9

**Cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ
và công nhân kỹ thuật**
(thuộc khu vực Nhà nước)

	1955	1960	1965	1974	1975
	Chỉ số phát triển - lần				
Cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ	1,0	5,0	27,8	91,8	93,2
Trên đại học và đại học	1,0	5,1	27,6	127,2	129,4
Trung học chuyên nghiệp	1,0	4,9	27,9	81,2	84,3
Công nhân kỹ thuật	...	1,0	2,5	5,3	5,9
	Tỷ lệ cán bộ khoa học kỹ thuật nghiệp vụ và công nhân viên kỹ thuật trong tổng số công nhân viên chức - %				
Cán bộ kỹ thuật nghiệp vụ	2,0	3,5	9,1	18,5	19,5
Trên đại học và đại học	0,5	0,8	2,1	5,9	6,4
Trung học chuyên nghiệp	1,5	2,7	7,0	12,6	13,1
Công nhân kỹ thuật	...	17,0	34,4	50,3	53,4

C. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG PHÂN PHỐI

TREÊN cơ sở quan hệ sản xuất đã được xác lập và ngày càng được củng cố và hoàn thiện, cơ sở vật chất kỹ thuật bước đầu được xây dựng và ngày càng được tăng cường, các mặt sản xuất và lưu thông phân phối của nền kinh tế quốc dân đã có những phát triển rõ rệt.

Đến năm 1964 (năm thứ 4 của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất) miền Bắc nước ta về cơ bản đã giải quyết được vấn đề nhu cầu lương thực và 90% hàng tiêu dùng; đồng thời đã bắt đầu tạo được nguồn tích lũy từ trong nước;

Ngay trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, các mặt sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lưu thông phân phối, tuy không giữ được nhịp độ phát triển liên tục và nhanh như thời kỳ 1961-1964 nhưng miền Bắc nước ta chẳng những không bị « đẩy lùi về thời kỳ đồ đá » như đế quốc Mỹ đã huênh hoang, dọa dẫm, mà vẫn vượt xa năm 1939 và vẫn giữ mức tương đương năm 1963-1964. Nếu không có chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ thì chắc chắn đến năm 1975 miền Bắc nước ta đã trải qua 3 kế hoạch 5 năm thực hiện « đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa » tạo nên những bước đi ban đầu vững chắc trong các ngành kinh tế quốc dân.

Chỉ số phát triển của một số chỉ tiêu chính về
kết quả sản xuất và lưu thông phân phối

	Năm 1955 = 1 (lần)			Năm trước = 100 (%)		
	1960	1965	1975	1965	1973	1975
Tổng sản phẩm xã hội (a)	1,0	1,6	2,2	109	111	104
Thu nhập quốc dân sản xuất (a)	1,0	1,4	1,8	105	105	101
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp (b)	4,8	9,2	16,2	109	117	115
Nhóm A	6,2	14,9	27,1	119	116	117
Nhóm B	4,4	7,1	12,3	103	117	114
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (b)	1,4	1,6	1,7	105	95	94
Trồng trọt	1,3	1,5	1,6	103	92	91
Chăn nuôi	1,9	2,5	2,6	110	107	110
Giá trị xây lắp	4,2	6,1	11,2	120	128	103
Khối lượng hàng hóa luân chuyển	5,9	7,8	19,2	91	132	135
Tổng mức bán lẻ xã hội	2,4	8,5	7,8	111	112	103
Tổng trị giá xuất, nhập khẩu	2,6	4,5	12,5	140	137	113

(a) So với năm 1960.

(b) Tính theo giá cố định 1970.

Tốc độ tăng bình quân hàng năm từng thời kỳ của
một số chỉ tiêu chính về kết quả sản xuất và
lưu thông phân phối

%

	1955 - 1957	1958 - 1960	1961 - 1965	1966 - 1971	1972 - 1975
Tổng sản phẩm xã hội		13,6	9,5	1,7	2,4
Thu nhập quốc dân sản xuất	...	7,7	7,0	0,4	6,9
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp	64,0	24,1	13,4	4,8	17,7
Nhóm A	54,3	41,4	18,7	4,0	19,0
Nhóm B	67,7	13,2	10,2	0,5	16,8
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp	8,1	0,4	4,1	0,0	-0,9
Trồng trọt	7,0	-1,2	2,8	0,3	-2,2
Chăn nuôi	13,1	7,3	9,3	-1,1	4,3
Giá trị xây lắp	20,2	43,1	8,1	2,8	14,8
Khối lượng hàng hóa luân chuyển	35,0	45,1	5,6	7,8	36,4
Tổng mức bán lẻ xã hội	35,0	8,1	8,6	10,6	5,3
Tổng trị giá xuất, nhập khẩu	32,3	34,3	12,6	3,5	31,0

**Cơ cấu tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân
sản xuất phân theo ngành kinh tế**

	1957	1960	1965	1971	1974	1975
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp	24,3	32,7	39,7	42,5	38,4	42,6
Xây dựng	7,3	9,6	10,6	11,1	13,2	13,2
Nông, lâm nghiệp	41,3	34,5	31,1	33,2	32,7	29,3
Thương nghiệp, CƯVT	15,5	13,4	10,8	6,4	9,3	8,2
Vận tải, bưu điện	2,4	2,8	2,6	3,1	3,3	3,5
Các ngành sản xuất vật chất khác	9,2	7,0	5,2	3,7	3,1	3,2
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp	16,0	18,2	22,2	26,6	24,2	28,7
Xây dựng	3,4	4,7	6,5	7,5	8,4	8,8
Nông, lâm nghiệp	44,3	42,3	41,7	45,9	45,7	41,8
Thương nghiệp, CƯVT	20,8	20,8	17,7	9,5	13,3	12,1
Vận tải, bưu điện	2,4	2,8	2,4	2,9	2,6	2,8
Các ngành sản xuất vật chất khác	13,1	11,2	9,5	7,6	5,8	5,8

Thu nhập quốc dân sử dụng

	1960	1965	1974	1975
Thu nhập quốc dân sử dụng	100,0	150,4	163,4	257,1
Riêng: Quỹ tích lũy	100,0	157,4	269,7	246,7
Quỹ tiêu dùng	100,0	141,1	240,5	260,3
Thu nhập quốc dân sử dụng	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Quỹ tích lũy	23,5	25,3	24,9	22,5
Quỹ tiêu dùng	76,5	74,7	75,1	77,5

Quỹ tích lũy

	1960	1965	1974	1975
TỔNG SỐ	100,0	167,4	269,7	246,7
Riêng:	100,0	175,7	232,1	316,6
Tích lũy tài sản cố định	100,0	159,6	305,2	180,9
Tích lũy tài sản lưu động và dự trữ	100,0	100,0	100,0	100,0
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Tích lũy tài sản cố định	48,5	50,8	41,7	62,2
Tích lũy tài sản lưu động và dự trữ	51,5	49,2	58,3	37,8

Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng công nghiệp
(năm 1955 = 1)

lần

	1960	1965	1975
TỔNG SỐ	4,8	9,1	16,2
Quốc doanh, CTHD	10,2	24,3	44,8
Tiền công nghiệp, thủ công nghiệp	2,8	3,4	5,6
Nhóm A	6,2	14,9	27,1
Nhóm B	4,3	7,1	12,3
Trung ương	18,5	46,4	76,0
Địa phương	3,2	4,8	9,2
Điện lực	3,2	11,0	22,3
Nhiên liệu	4,1	7,7	7,8
Luyện kim	16,6	146,3	81,8
Cơ khí	9,5	23,0	59,8
Hóa chất	6,3	30,7	79,1
Vật liệu xây dựng	28,0	37,8	60,4
Khai thác chế biến gỗ	4,5	9,3	11,7
Dệt, da, may, nhuộm	5,5	6,4	9,6
Lương thực, thực phẩm	4,3	7,6	13,9

150

**Tốc độ tăng bình quân hàng năm giá trị
tổng sản lượng công nghiệp từng thời kỳ**

%

	1955 - 1960	1961 - 1965	1966 - 1971	1972 - 1975
TỔNG SỐ	37,0	13,4	4,8	17,7
Quốc doanh, CTHD	58,9	17,9	5,8	18,8
Tiền công nghiệp, thủ công nghiệp	23,0	4,6	2,2	14,9
Nhóm A	43,9	18,7	4,0	19,0
Nhóm B	34,2	10,2	5,5	16,8
Trung ương	79,3	18,9	3,8	21,9
Địa phương	26,4	8,5	5,8	14,4
Điện lực	26,3	21,9	6,3	30,5
Nhiên liệu	32,5	16,4	-1,5	41,2
Luyện kim	75,3	57,1	-4,5	17,0
Cơ khí	56,7	16,9	7,6	14,6
Hóa chất	44,8	25,5	4,9	26,9
Vật liệu xây dựng	94,7	13,5	1,4	18,0
Khai thác, chế biến gỗ	34,9	15,0	1,7	9,6
Dệt, da, may, nhuộm	40,6	2,6	4,3	18,7
Thực phẩm	33,9	11,9	3,5	16,7

151

Sản lượng sản phẩm chủ yếu của công nghiệp

%

	Tốc độ tăng bình quân hàng năm của từng thời kỳ				1975 so với 1974
	1961 - 1965	1966 - 1971	1972 - 1975		
Điện phát ra	19,9	6,6	34,5		131
Than đá sạch	10,1	4,0	45,2		141
Riêng: than cục	5,3	2,2	46,1		135
Gang các loại	76,8	-10,3	31,9		98
Máy cắt gọt kim loại	18,5	-17,4	30,4		138
Riêng máy tiện	4,1	-7,6	40,8		188
Động cơ điện	63,6	3,3	5,8		107
Rơ moóc ô tô	9,2	4,7	73,4		111
Máy bơm nước (thủy lợi)	22,0	-14,3	-16,5		98
Cày cải tiến	32,0	2,5	2,2		113
Bừa	42,7	7,3	-5,6		85
Phân bón hóa học	22,9	11,3	34,2		123
Quặng A-pa-lit	6,8	-6,8	12,7		184
Sam lớp ô tô	75,2	4,0	41,8		107
Lốp xe đạp	54,7	5,5	69,8		143

tiếp trang 152

	Tốc độ tăng bình quân hàng năm của từng thời kỳ				1975 so với 1974
	1961 - 1965	1966 - 1971	1972 - 1975		
Piñ (quy 1,5 von)	35,3	0,9	15,0		115
Thuốc ứng các loại	28,9	8,6	9,9		112
Thuốc viên các loại	25,8	-4,3	18,3		110
Xi măng bao	7,1	-4,0	33,7		106
Gạch xây	14,3	-4,9	12,1		100
Ngói lợp	12,4	7,6	26,6		106
Gỗ tròn khai thác	7,7	-2,6	3,8		103
Giấy bìa	33,7	2,6	25,0		108
Riêng: Giấy viết	43,4	6,8	41,8		121
Thủy tinh	24,0	6,7	26,4		117
Sứ dân dụng	3,6	7,0	14,4		126
Vải thành phẩm	2,3	5,9	12,8		110
Quần áo dệt kim	12,4	9,7	4,1		97
Cá biển	-0,1	3,7	18,9		113
Bia	28,2	8,5	23,4		91
Thuốc lá	17,7	5,6	8,8		91
Chè các loại	12,4	18,0	15,8		116

Chỉ số phát triển giá trị tổng sản lượng nông nghiệp
(tính theo giá cố định 1970)

%

	Bình quân năm của từng thời kỳ so với bình quân năm của thời kỳ (1955-1957)						Năm 1975 so với:	
	1958-1960	1961-1965	1966-1971	1972-1975	1939	1955		
	1958-1960	1961-1965	1966-1971	1972-1975	1939	1955		
TỔNG SỐ	125	137	142	159	220	175		
Trồng trọt	121	128	132	148	204	159		
Riêng:								
Cây lương thực	118	117	112	126	192	132		
Cây công nghiệp	160	228	292	356	261	556		
Chăn nuôi	145	185	195	214	296	265		
Riêng:								
Gia súc	126	118	129	176	252	201		
Gia cầm	188	262	298	411	537	580		

Cơ cấu giá trị tổng sản lượng nông nghiệp

%

	1939	1955	1960	1965	1971	1975
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100
Trồng trọt	84,4	84,7	81,1	77,1	78,8	96,9
Chăn nuôi	15,6	15,3	18,9	22,9	21,2	23,1

154

Chỉ số phát triển diện tích, sản lượng cây lương thực

%

	Bình quân hàng năm của từng thời kỳ so với bình quân hàng năm của thời kỳ 1955-1957						Năm 1975 so với:	
	1958-1960	1961-1965	1966-1971	1972-1975	1939	1955		
	1958-1960	1961-1965	1966-1971	1972-1975	1939	1955		
DIỆN TÍCH	103	120	111	108	132	113		
Lúa cả năm	104	112	102	103	122	109		
Riêng:								
Lúa chiêm xuân	102	114	111	118	141	129		
Lúa mùa	105	106	94	93	108	96		
Hoa màu	93	167	166	140	224	138		
Riêng:								
Ngô	101	129	119	113	172	117		
Khoai lang	83	151	77	116	205	105		
Sắn	93	389	355	302	441	312		
SẢN LƯỢNG - (quy thóc)	118	124	117	133	209	146		
-Lúa cả năm	121	116	109	134	198	144		
Riêng:								
Lúa chiêm xuân	100	124	126	167	243	187		
Lúa mùa	132	109	98	110	170	121		
Hoa màu (quy thóc)	96	184	181	152	328	157		
Riêng:								
Ngô	105	127	106	105	147	105		
Khoai lang	89	158	179	118	418	118		
Sắn	95	320	284	276	877	266		

155

Cơ cấu diện tích gieo trồng và sản lượng cây lương thực

	1955-1957	1958-1960	1961-1965	1966-1971	1972-1975
Diện tích gieo trồng cây lương thực	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra: Lúa	86,2	87,5	80,8	79,3	82,1
Hoa màu	13,8	12,5	19,2	20,7	17,9
Sản lượng cây lương thực	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra: Lúa	88,3	90,4	82,6	81,9	86,6
Hoa màu	11,7	9,6	17,4	18,1	13,4

Năng suất các loại cây lương thực

	1955-1957	1958-1960	1961-1965	1966-1971	1972-1975
Bình quân 1 vụ lúa trong năm	17,59	17,56	18,23	18,81	22,32
Riêng: Lúa chiêm xuân	16,56	16,33	18,04	18,88	23,58
Lúa mùa	18,25	23,10	18,71	19,07	21,57
Ngô (hạt khô)	11,20	11,66	11,00	10,03	10,37
Khoai lang (củ tươi)	48,08	51,34	51,20	51,76	49,08
Sắn (củ tươi)	88,57	91,91	73,91	71,28	81,58

Chỉ số phát triển diện tích, sản lượng cây công nghiệp

%

	Bình quân hàng năm của từng thời kỳ so với bình quân hàng năm của thời kỳ 1955-1957					Năm 1975 so với:
	1958-1960	1961-1965	1966-1971	1972-1975	1939	1955
DIỆN TÍCH						
Cây công nghiệp hàng năm						
Đay	308	706	723	685	240	131
Cối chẻ	133	261	328	374	927	574
Mía	132	210	178	161	255	221
Lạc	168	250	268	258	900	308
Vừng	136	183	109	109	304	168
Thuốc lá	109	403	142	668	921	121
Cây công nghiệp lâu năm						
Chè hái búp	128	224	294	456	400	585
SẢN LƯỢNG						
Cây công nghiệp hàng năm						
Đay bẹ	340	582	684	979	6552	295
Cối chẻ	169	330	421	547	1734	1305
Mía cây	177	237	189	188	474	26
Lạc vỏ	169	227	228	233	1086	33
Vừng	148	162	98	105	194	166
Thuốc lá	112	420	547	701	518	1034
Cây công nghiệp lâu năm						
Chè hái búp	104	136	296	392	322	400

Chỉ số phát triển số lượng gia súc, gia cầm

	Bình quân hàng năm tăng thời kỳ so với bình quân hàng năm của thời kỳ 1955-1957					Năm 1975 so với:	
	1958 - 1960	1961 - 1965	1966 - 1971	1972 - 1975		1938	1955
Trâu	124	134	147	155	228	171	
Bò	115	101	93	83	117	96	
Lợn	143	162	198	231	293	270	
Ngựa	151	228	388	544	367	609	
Gia cầm	100	128	143	157	135(a)	176(b)	

(a) So với năm 1958 (b) So với năm 1960.

Chăn nuôi lợn tập thể của hợp tác xã nông nghiệp

	A	Chỉ số phát triển		
		B	C	
1964	12,9	100	100	
1965	27,9	210	368	
1974	46,6	200	860	
1975	44,6	182	849	

A — Số hợp tác xã nuôi lợn tập thể so với tổng số hợp tác xã nông nghiệp.
B — Số hợp tác xã nuôi lợn tập thể.
C — Tổng số lợn nuôi tập thể.

Tổng trị giá hàng hóa do ngành thương nghiệp thụ mua trong nước

	Tổng số*	Chia ra:		
		Hàng công nghiệp	Hàng nông sản	Trong đó: lượng thực
		Tổng số		
Triệu đồng				
1960	983,0	625,5	357,5	235,1
1965	1547,2	987,1	569,1	328,3
1971	1955,9	1387,4	568,5	292,3
1974	2232,2	1599,4	632,8	311,9
1975	2429,8	1690,2	739,6	358,5
Chỉ số phát triển — lần				
1955	1,0	1,0	1,0	1,0
1957	2,7	7,4	1,7	1,5
1960	6,3	22,3	2,9	1,8
1965	9,9	34,9	4,4	2,7
1971	12,5	49,6	4,4	2,4
1974	14,3	57,1	4,9	2,6
1975	15,5	60,4	5,8	3,0
Cơ cấu — %				
1955	100	17,9	82,1	77,6
1957	100	48,1	51,9	41,4
1960	100	63,6	36,4	23,9
1965	100	63,2	36,8	21,2
1971	100	70,9	29,1	15,0
1974	100	71,7	28,3	14,0
1975	100	69,5	30,5	14,8

Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội

Tổ-g mức	Chia ra:				Thị trường không có tổ chức
	Thị-trườ g có tổ chức		Trong đó:		
	Tổng số	Quốc doanh	HTX mua bán		
Triệu đồng					
1960	1634.6	1309,4	747.1	314.4	325.2
1965	2434.1	2071,0	1675.0	333.0	363.1
1971	4386.5	3262,1	2529,7	569 1	1124,4
1974	5194.0	3707.5	2873.5	711.3	1486,5
1975	5358.3	4016,7	3179.8	741,2	1341,6
Chỉ số phát triển - lần					
1955	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0
1957	1.8	3.3	2.1	33.4	1.5
1960	2.4	10.4	6.1	184.9	0.58
1965	3.5	16.5	13.7	195.9	0.64
1971	6.4	26.0	20.7	334.8	2.0
1974	7.5	29.6	23.5	418.4	2.6
1975	7.8	32.0	26.0	436.0	2,4
Cơ cấu - %					
1955	100	18.2	17.7	0,2	81.8
1957	100	32.4	20.6	4.5	67.6
1960	100	80.1	45.7	19.2	19.9
1965	100	87.1	68.8	13.6	14.9
1971	100	74.4	57.6	13.0	25.6
1974	100	71.4	55.3	13.7	28.6
1975	100	75.0	59.3	13.8	25.0

Cơ cấu tổng trị giá hàng xuất khẩu

	1955	1960	1965	1971	1975
Tổng trị giá	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Hàng công nghiệp	43,7	47,9	62,8	38,9	75,1
Hàng tiêu công nghiệp thủ công nghiệp	5,1	24,6	23,3	46,6	16,4
Hàng nông sản chưa chế biến	51,2	27,5	14,0	14,5	8,5

Cơ cấu tổng trị giá hàng nhập khẩu

	1955	1960	1965	1971	1975
Tổng trị giá	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tư liệu sản xuất	44,9	87,0	76,5	62,9	69,7
Thiết bị toàn bộ	14,3	25,7	24,0	14,5	18,2
Máy móc và phương tiện vận tải	11,4	14,9	10,0	12,8	11,2
Dụng cụ và phụ tùng	9,0	12,2	8,8	7,0	6,9
Nguyên, nhiên, vật liệu	9,7	34,2	33,7	28,6	55,4
Hàng tiêu dùng	55,1	13,0	23,5	37,1	30,3

Khối lượng hàng hóa luân chuyển

	Tổng số	Chia ra:			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường công	Đường. biển
Triệu tấn - km					
1955	201,3	43,4	32,5	119,8	5,6
1957	367,1	135,8	45,3	161,8	24,2
1960	1192,9	704,3	107,5	313,5	67,6
1965	1569,1	721,8	197,2	550,4	99,7
1971	2052,6	802,4	310,1	761,6	178,5
1974	2874,8	864,7	560,5	879,8	569,8
1975	3874,4	843,6	576,9	1054,6	1399,8
Chỉ số phát triển (năm 1955 = 1) - lần					
1957	1,8	3,1	1,4	1,4	4,3
1960	5,9	16,2	3,3	2,6	12,1
1965	7,8	16,6	6,1	4,9	17,8
1971	10,2	18,5	9,5	6,4	31,9
1974	14,3	19,9	17,2	7,3	101,7
1975	19,2	19,4	17,7	8,8	249,9
Cơ cấu - %					
1955	100	21,6	16,1	59,5	2,8
1957	100	37,0	12,3	44,1	6,6
1960	100	59,0	9,0	28,3	5,7
1965	100	46,0	12,6	35,1	6,3
1971	100	39,1	15,1	37,1	8,7
1974	100	30,1	19,5	30,6	19,8
1975	100	21,8	14,9	27,2	36,1

Khối lượng hành khách luân chuyển

	Tổng số	Theo cấp quản lý		Theo ngành vận tải		
		Trung ương	Địa phương	Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy
Triệu người - km						
1955	306,1	149,2	156,9	148,1	150,3	7,7
1957	908,1	474,5	433,6	453,0	425,2	29,3
1960	1023,1	718,8	304,3	622,9	372,7	27,5
1965	1409,5	992,6	416,9	901,2	448,8	59,5
1971	2567,4	1634,0	933,4	1460,4	1038,4	68,6
1974	3243,7	2013,1	1230,6	1825,5	1371,6	46,6
1975	3587,4	2228,8	1358,6	1987,9	1458,3	141,2
Chỉ số phát triển (1955 = 1) - lần						
1957	3,0	3,2	2,8	3,1	2,8	3,9
1960	3,3	4,8	1,9	4,2	2,5	3,6
1965	4,6	6,6	2,7	6,1	3,0	7,7
1971	8,4	10,9	5,9	9,8	6,9	8,9
1974	10,6	13,4	7,8	12,3	9,1	6,0
1975	11,7	14,9	8,7	13,4	9,7	18,3
Cơ cấu - %						
1955	100	48,7	51,3	48,4	49,1	2,5
1957	100	52,2	47,8	49,9	46,8	3,3
1960	100	70,2	29,8	60,9	36,4	2,7
1965	100	70,4	29,6	63,9	31,9	4,2
1971	100	63,6	36,4	56,9	40,4	2,7
1974	100	66,5	33,5	56,2	42,2	1,6
1975	100	62,1	37,9	55,4	40,7	3,9

D. NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ VĂN HÓA CỦA NHÂN DÂN

BÁO cáo chính trị tại Đại hội Đại biểu lần thứ 3 của Đảng đã nêu rõ:

« Mục đích của chủ nghĩa xã hội là nâng cao không ngừng mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động ».

Báo cáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị chính trị đặc biệt tháng 3-1964 đã nhận định:

« Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta ngày nay bốn mùa nhộn nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đầu đầu cũng có trường học, nhà giữ trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng liên bộ ».

Đó là bộ mặt nông thôn miền Bắc ngày nay đã thay đổi khác xưa.

Ở thành thị, nạn thất nghiệp đã được xóa bỏ. Trên cơ sở sản xuất phát triển, đời sống công nhân viên chức

từng bước đã được cải thiện, tiền lương bình quân hàng năm đều tăng. Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng của gia đình công nhân viên chức được giữ mức tương đối ổn định chắc chắn, với nguồn thu chính là tiền lương và phụ cấp chiếm 81,1% (năm 1975). Ngoài ra, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến nhiều mặt bồi dưỡng vật chất khác cho công nhân viên chức thông qua công tác bảo hộ lao động, chế độ bồi dưỡng ăn trong sản xuất, quỹ phúc lợi... Các chế độ này chẳng những áp dụng đầy đủ trong khu vực Nhà nước mà còn được áp dụng mở rộng trong khu vực tập thể.

Mặt khác, với nhiều chính sách, biện pháp Nhà nước ta đã cố gắng giữ vững, ổn định giá bán lẻ hàng hóa, khuyến khích giá thu mua nông sản, thực hiện phương thức phân phối đến tay người tiêu dùng, đã góp phần ổn định giá sinh hoạt của nhân dân.

Thu nhập và tiêu dùng của nhân dân
(năm 1957 = 100)

%

	1960	1965	1971	1975
Thu nhập quốc dân sản xuất tính bình quân đầu người	116,9	145,0	128,6	147,8
Quỹ tiêu dùng của nhân dân tính bình quân đầu người	107,0	135,8	156,1	182,8
Thu nhập bình quân đầu người của gia đình công nhân viên chức	115,1	116,6	129,6	148,5
Tiền lương bình quân tháng của công nhân viên chức	115,2	114,3	118,2	130,8
Thu nhập bình quân đầu người của gia đình xã viên hợp tác xã nông nghiệp	100,0	122,4	145,7	173,8
Mức bán lẻ hàng hóa xã hội tính bình quân đầu người	117,2	150,8	228,4	251,9
Tỷ trọng hàng hóa do Nhà nước cung cấp trong tổng số chi của gia đình công nhân viên chức	65,4	76,4	69,7	64,8
Tỷ lệ mua hàng hóa so với bán sản phẩm cho Nhà nước của gia đình xã viên hợp tác xã nông nghiệp	189,5	148,1	188,9	179,5

166

Chỉ số phát triển tiền lương bình quân hàng tháng của công nhân viên chức trong các ngành kinh tế quốc dân
(năm 1955 = 100)

%

	1957	1960	1965	1971	1975
Bình quân chung	137	157	156	161	179
Khu vực sản xuất vật chất	155	183	180	190	215
Riêng:					
Công nghiệp	130	143	143	145	167
Xây dựng	179	236	232	255	295
Nông, lâm nghiệp	137	156	164	178	190
Thương nghiệp, cung ứng vật tư	156	180	184	198	209
Vận tải	159	231	177	191	226
Bưu điện	143	194	166	166	183
Khu vực không sản xuất vật chất	127	147	148	145	153
Riêng:					
Phục vụ công cộng	178	207	159	169	193
Nghiên cứu khoa học, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, xã hội	103	132	133	110	135
Quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	106	123	120	121	128

167

**Tỷ trọng hàng hóa do Nhà nước cung cấp trong
tổng số chi của gia đình công nhân-viên chức**
(Số chỉ từng khoản = 100)

	1960	1965	1971	1975
Tổng số chi	65,4	76,4	69,7	64,8
Chi ăn	62,0	73,4	69,2	63,6
Chi may mặc	86,0	90,4	94,9	89,4
Chi mua sắm hàng hóa khác	70,2	86,1	82,4	72,5
Chi không phải hàng hóa	75,1	78,4	62,6	56,9

**Chỉ số phát triển mua hàng hóa và bán sản phẩm
của gia đình xã viên hợp tác xã nông nghiệp
tính bình quân một hộ trong năm**
(năm 1961 = 100)

	1965	1971	1975
Tổng số mua hàng hóa	125	177	225
Riêng mua của Nhà nước	159	210	261
Tổng số bán sản phẩm	132	173	229
Riêng bán cho Nhà nước	203	211	276
Tỷ lệ mua hàng hóa so với bán sản phẩm với Nhà nước	148	189	180

Bảo vệ sức khỏe của nhân dân

	1955	1960	1965	1971	1975
Số cơ sở - cái	316	3673	6190	6026	6875
Trong đó:					
Bệnh viện, bệnh xá	74	245	602	1018	1087
Trạm y tế, hộ sinh xã	200	3298	5403	5690	5567
Số giường bệnh — nghìn giường	15,8	48,2	69,7	102,9	109,9
Trong đó:					
Bệnh viện, bệnh xá	14,1	49,0	28,0	45,5	49,2
Trạm y tế, hộ sinh xã	1,4	23,9	38,2	46,4	48,4
Cán bộ y tế - nghìn người	13,3	46,8	67,2	99,6	93,5
Bác sĩ, y sĩ	0,7	2,2	9,6	25,5	29,6
Y tá	10,3	29,1	38,9	48,4	42,4
Nữ hộ sinh	2,0	13,2	14,9	11,6	8,5
Dược sĩ cao cấp và trung cấp	0,1	0,4	1,1	3,6	4,9
Dược tá	0,2	1,9	2,3	10,0	7,6
Cán bộ đông y trong biên chế Nhà nước	...	...	0,4	0,5	0,5
Tính bình quân cho 1 vạn dân					
Bác sĩ, y sĩ - người	0,5	1,4	5,1	11,4	12,1
Giường bệnh - giường	12	28	36	40	45

Trình độ văn hóa của nhân dân

	1-3-1960	1-10-1968	1-4-1974
Số người có trình độ lớp 4 trở lên trong tổng số nhân khẩu từ 11 tuổi trở lên - %	12,3	40,0	46,7
Số người có trình độ lớp 7 trở lên trong tổng số nhân khẩu từ 14 tuổi trở lên - %	2,4	14,5	27,9
Số người có trình độ đại học, trung học chuyên nghiệp và lớp 10 trở lên trong tổng số nhân khẩu từ 18 tuổi trở lên - %	0,6	2,0	2,8

Tính bình quân cho 1 vạn nhân khẩu nữ và dân tộc ít người

	1939	1955	1960	1965	1975
Tính bình quân cho 1 vạn nhân khẩu nữ					
Học sinh nữ phổ thông	65	248	903	1306	1971
Học sinh nữ đại học và trung học chuyên nghiệp	0,0	0,6	5,8	17,7	44,2
Tính bình quân cho 1 vạn nhân khẩu dân tộc ít người					
Học sinh phổ thông thuộc dân tộc ít người	43	301	429	732	1275
Học sinh đại học và THCN thuộc dân tộc ít người	0,0	0,6	4,5	8,5	29,2

Số người đi học

	1939-1940	1955-1956	1960-1961	1965-1966	1971-1972	1975-1976
TỔNG SỐ						
Vỡ lòng	278,4	1288,0	4536,7	4968,8	6170,6	6796,9
Phổ thông	98,7	552,5	795,0	809,9	1058,0	908,6
Bổ túc văn hóa	178,7	716,1	1899,6	2934,9	4585,6	5307,4
Trung học chuyên nghiệp	—	15,4	1794,7	1129,8	390,7	436,3
Đại học	0,4	2,8	30,7	60,0	74,3	83,5
	0,6	1,2	16,7	34,2	62,0	61,1
<i>Chỉ số phát triển - lần (năm học 1955 - 1956 = 1)</i>						
TỔNG SỐ	1,0	3,5	3,9	4,8	5,3	
Vỡ lòng	1,0	1,4	1,5	1,9	1,6	
Phổ thông	1,0	2,6	4,1	6,4	7,4	
Bổ túc văn hóa	1,0	116,5	73,4	25,4	28,3	
Trung học chuyên nghiệp	1,0	10,9	21,4	28,5	29,8	
Đại học	1,0	13,9	28,5	51,6	50,9	
<i>Tính bình quân cho 1 vạn dân - người</i>						
TỔNG SỐ	244,2	949	2818	2719	1782	2769
Riêng:						
Vỡ lòng, phổ thông	234	935	1674	2049	2544	2532
Trung học chuyên nghiệp và đại học	0,9	2,9	29	51	61	69

Học sinh nữ

	1955 - 1956	1960 - 1961	1965 - 1966	1971 - 1972	1975 - 1976
	Nghìn người				
Phổ thông	175,1	751,2	1259,2	2231,3	2486,3
Cấp I	168,6	688,1	988,7	1566,6	1514,4
Cấp II	6,4	58,5	249,2	596,8	845,1
Cấp III	0,1	4,6	21,3	67,9	126,8
Trung học chuyên nghiệp (a)	0,3	3,5	11,7	33,7	39,4
Đại học (a)	0,1	1,3	5,4	17,6	16,4
	Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh - %				
Phổ thông	24,5	39,5	42,9	48,6	46,8
Cấp I	25,8	42,2	45,3	49,3	46,9
Cấp II	11,5	24,2	38,9	48,6	47,6
Cấp III	1,7	17,6	27,1	37,7	41,9
Trung học chuyên nghiệp (a)	10,0	12,6	27,8	50,3	51,3
Đại học (a)	10,3	6,3	22,5	36,4	34,3

(a) Chỉ tính hệ đại học.

Học sinh dân tộc ít người

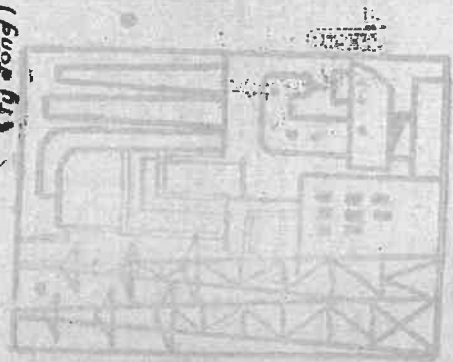
	1955 - 1956	1960 - 1961	1965 - 1966	1971 - 1972	1975 - 1976
	Nghìn người				
Phổ thông	60,6	147,7	215,2	418,8	504,7
Cấp I	57,6	134,0	183,7	339,3	386,5
Cấp II	3,0	13,1	29,0	72,1	106,7
Cấp III	0,0	0,6	2,5	7,4	11,5
Trung học chuyên nghiệp (a)	0,1	1,5	2,9	4,9	7,2
Đại học (a)	0,02	0,2	1,1	2,0	2,0
	Tỷ lệ học sinh dân tộc ít người trong tổng số học sinh - %				
Phổ thông	8,5	7,8	7,3	9,1	9,5
Cấp I	8,8	8,2	8,4	10,6	11,9
Cấp II	5,4	5,4	4,3	5,9	6,0
Cấp III	0,0	2,2	3,1	4,1	3,8
Trung học chuyên nghiệp (a)	4,1	5,3	7,0	7,3	9,4
Đại học (a)	1,3	1,3	4,7	4,1	4,1

(a) Chỉ tính hệ đại học.

VI

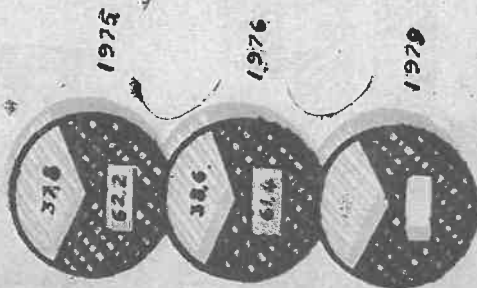
CÁ NƯỚC XÂY DỰNG
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI
(1976 - 1980)

GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP (tỷ đồng)



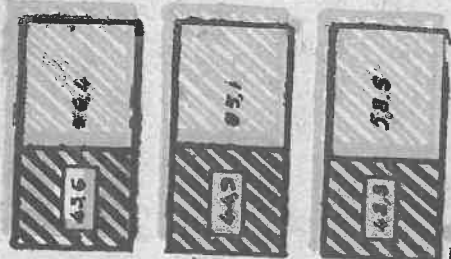
CƠ CẤU (%)

PHÂN THEO NHÓM



Nhóm 1
Nhóm 2
Nhóm 3

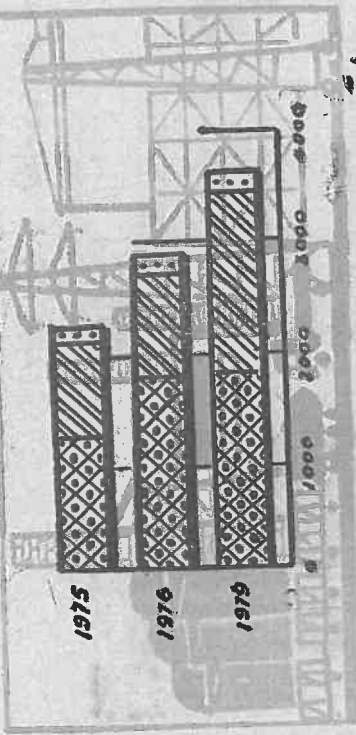
PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ



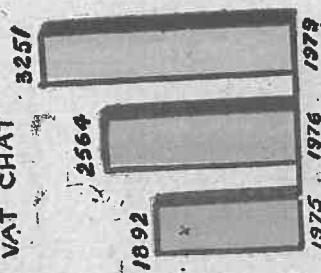
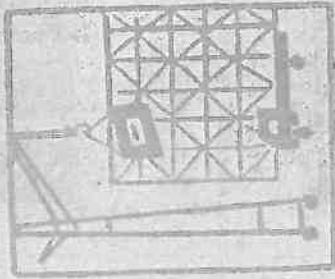
Trung ương
Địa phương
Cơ sở

VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA NHÀ NƯỚC PHÂN THEO CẤU THẠNH (%)

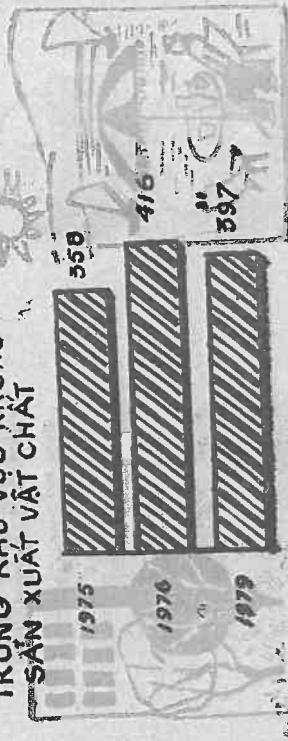
TỔNG SỐ (Triệu đồng)



VỐN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG KHU VỰC SẢN XUẤT VẬT CHẤT

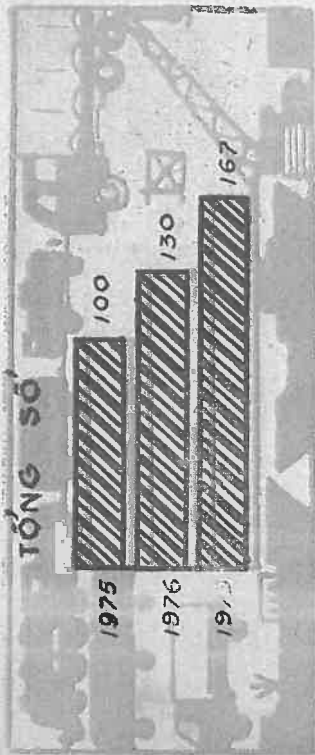


VỐN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG KHU VỰC KHÔNG SẢN XUẤT VẬT CHẤT

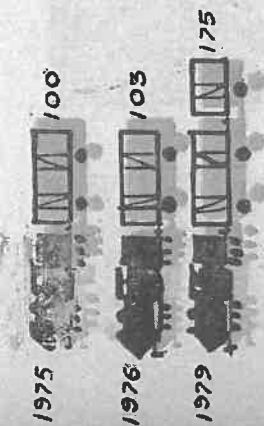


VẤN TÀI HÀNG HÓA

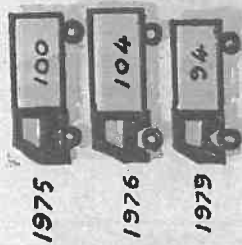
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN
KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN (%)



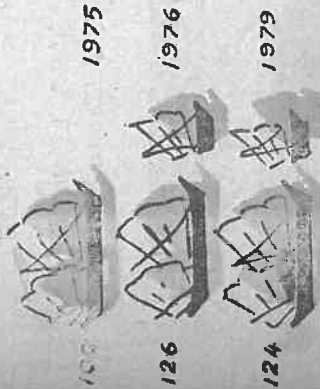
ĐƯỜNG SẮT



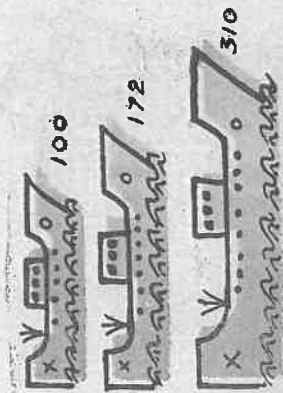
ĐƯỜNG BỘ



ĐƯỜNG SÔNG

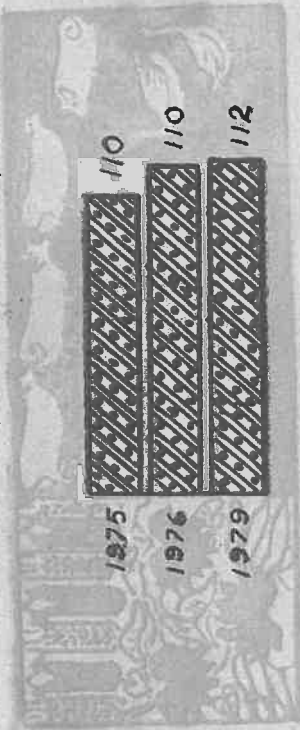


ĐƯỜNG BIỂN

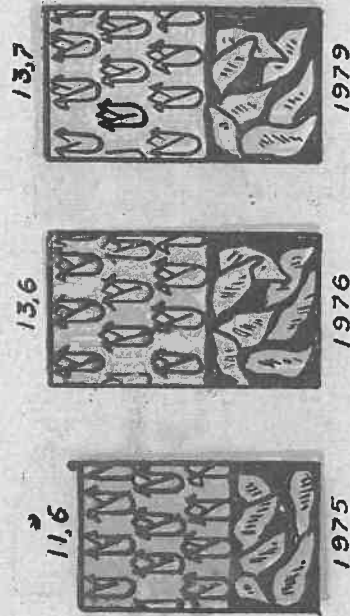


NÔNG NGHIỆP

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ
TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP - %



SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC
qui thóc (triệu tấn)



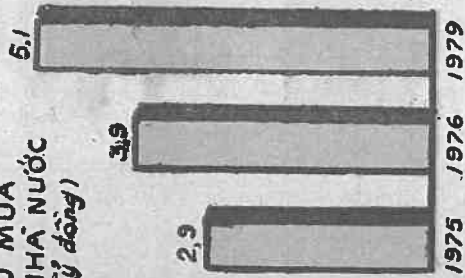
SỐ LƯỢNG LỚN
2 tháng trở lên (triệu con)



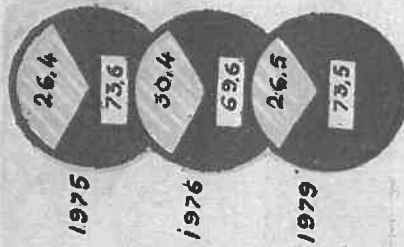
THƯƠNG NGHIỆP

NỘI THƯƠNG

TỔNG TRỊ GIÁ
THU MUA
CỦA NHÀ NƯỚC
(Tỷ đồng)



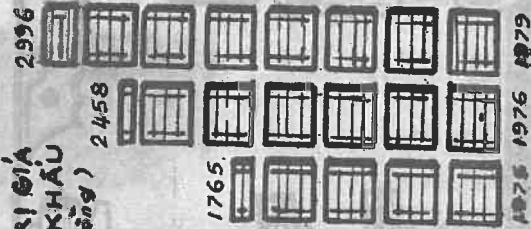
CƠ CẤU, %



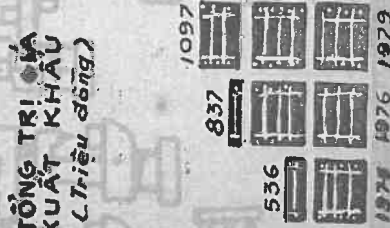
Hàng công nghiệp H. nông sản

NGOẠI THƯƠNG

TỔNG TRỊ GIÁ
NHẬP KHẨU
(Triệu đồng)

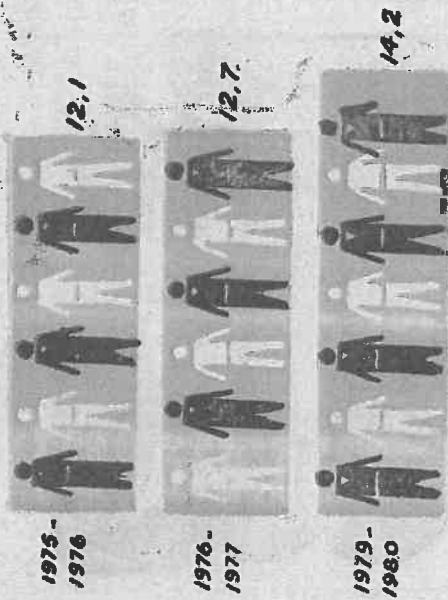


TỔNG TRỊ GIÁ
XUẤT KHẨU
(Triệu đồng)



GIÁO DỤC

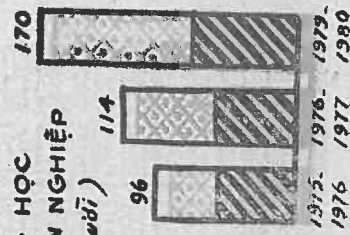
SỐ NGƯỜI ĐI HỌC (Triệu người)



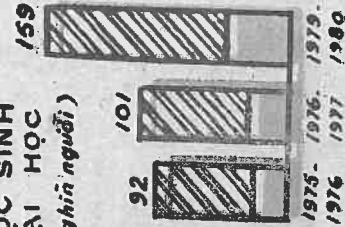
HỌC SINH PHỔ THÔNG
(Triệu người)



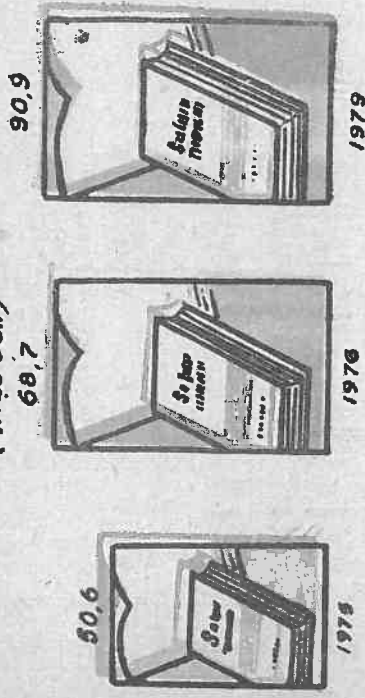
HỌC SINH
TRUNG HỌC
CHUYÊN NGHIỆP
(Nghĩa người)



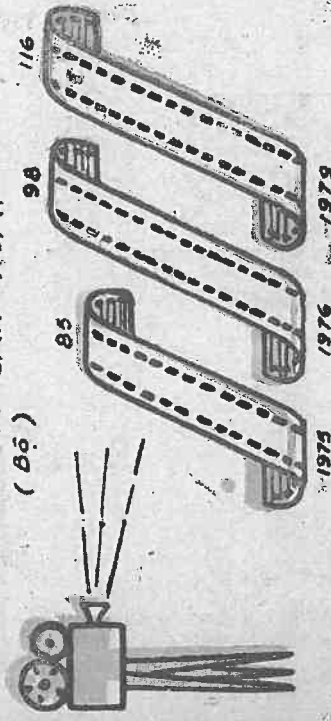
HỌC SINH
ĐẠI HỌC
(Nghĩa người)



SỐ SÁCH XUẤT BẢN
(Triệu bản)



SỐ PHIM SẢN XUẤT
(Bộ)



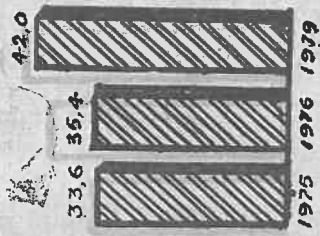
SỐ LƯỢT NGƯỜI XEM CHIẾU BÓNG
VÀ NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU
(Triệu lượt / người)



Y TẾ

SỐ Y SĨ, BÁC SĨ

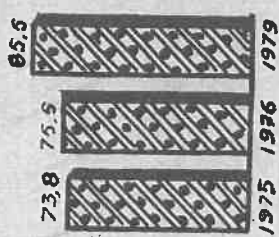
(nghìn người)



Y TẾ

SỐ Y TÁ, NỮ HỘ SINH

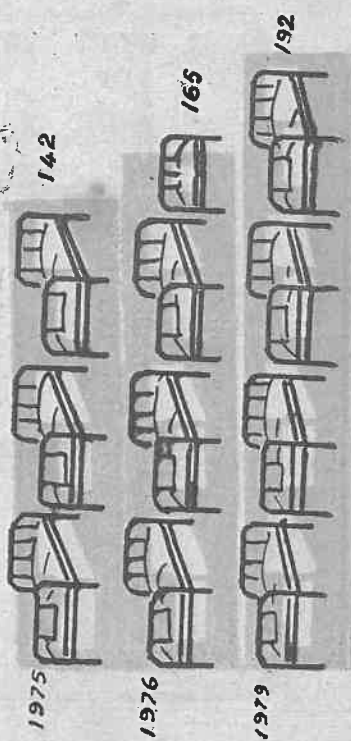
(nghìn người)



Y TẾ

SỐ GIƯỜNG BỆNH

(nghìn giường)



VỚI thắng lợi lịch sử mùa Xuân năm 1975, nhân dân ta vĩnh viễn chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước ta, làm cho Tổ quốc ta vĩnh viễn độc lập, thống nhất, và đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Lẽ ra trong hoàn cảnh mới đó của đất nước, nhân dân ta có điều kiện tập trung toàn lực vào công cuộc lao động hòa bình, xây dựng đất nước, khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống. Nhưng kẻ thù của dân tộc ta không muốn như vậy. Nhân dân ta lại phải đương đầu chống lại chủ nghĩa bành trướng nước lớn Trung quốc và đồng minh của chúng là chủ nghĩa đế quốc cùng các thế lực phản động khác, với biết bao khó khăn thử thách mới. Trong khi cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế nước-ta còn rất nhỏ bé và lạc hậu, đất nước lại trải qua 30 năm chiến tranh liên tục tàn phá, xã hội còn mang nặng những hậu quả của chủ nghĩa thực dân mới, thiên tai xảy ra liên tiếp và ác liệt.

« Lửa thử vàng, gian nan thử sức », dưới ánh sáng của đường lối chung và đường lối xây dựng kinh tế do Đại hội lần thứ 4 của Đảng vạch ra, nhân dân ta

luôn luôn nêu cao lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa quốc tế trong sáng, giữ vững truyền thống anh hùng cách mạng và lao động sáng tạo, cần cù, phát huy tinh thần làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa nên đã đạt được những thành tựu rất đáng tự hào trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh, trong việc thực hiện một cách tích cực nhất kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1976 - 1980).

Bên cạnh những thắng lợi to lớn về Đại hội lần thứ 4 của Đảng, về tổng tuyển cử Quốc hội khóa 6, những thắng lợi to lớn về kinh tế, văn hóa đã làm thay đổi nhanh chóng màu sắc vàng ủa của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam, sự hòa hợp dân tộc lại tạo nên một sức mạnh mới chưa từng có trong con người Việt Nam anh hùng.

Ngay sau khi nước nhà thống nhất, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương kịp thời về việc phát hành đồng tiền thống nhất, để bảo đảm sự giao lưu kinh tế thống nhất trong cả nước cũng như kịp thời uốn nắn các mặt lệch lạc trong quản lý kinh tế của địa phương.

Con đường sắt thống nhất đã được xây dựng khẩn trương và hoàn thành sớm trước thời hạn đề ra, nó phù hợp với nguyện vọng tha thiết của nhân dân hai miền đất nước đã chịu đựng cảnh chia cắt lâu dài trong 30 năm.

Ở miền Nam, việc tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trên mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội từng bước có kết quả tốt, làm cơ sở tiếp tục đập tan

mọi hành động, thủ đoạn của kẻ thù muốn ngóc đầu dậy, chính quyền cơ sở ngày càng được củng cố vững mạnh, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đến việc chăm sóc trẻ mồ côi, đến việc phục hồi nhân phẩm con người, phát triển nền văn hóa mới, xóa dần nền văn hóa nô dịch lạc hậu. Việc thanh toán nạn mù chữ được hưởng ứng rộng khắp.

Sự nghiệp giáo dục xã hội chủ nghĩa cho con em chúng ta không ngừng phát triển về nội dung giáo dục và về qui mô. Con em của nhân dân đi học các cấp phổ thông không phải mất tiền, đảm bảo cho mọi trẻ em đến tuổi đi học đều được cấp sách đến trường. Học sinh trung học chuyên nghiệp và đại học được Nhà nước cấp học bổng toàn bộ trong suốt thời gian đang học ở trường và đảm bảo công việc làm ngay sau khi tốt nghiệp ra trường. Những mầm non thống minh của đất nước được quan tâm bồi dưỡng toàn diện ở trong nước và ngoài nước. Các cuộc thi toán quốc tế trong những năm gần đây, đoàn học sinh Việt Nam đều đạt giải thưởng cao.

Sự nghiệp y tế phát triển mạnh và đều khắp từ thành thị đến nông thôn, từ miền xuôi đến miền núi. Nền y tế của chúng ta đã có những bước trưởng thành vượt bậc. Nhờ những thành tựu của nền y tế xã hội chủ nghĩa, sức khỏe của nhân dân ta hơn hẳn trước, tuổi thọ được nâng lên nhanh chóng, tỉ lệ chết của trẻ em mới để giảm xuống vào mức thấp nhất thế giới. Một loạt những bệnh xã hội lần lượt đã được thanh toán. Công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em được Nhà nước hết sức chú ý,

A. XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT

Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước

	1975	1976	1977	1978	1979
TỔNG SỐ	2 250	2 979	3 627	3 850	3 948
Khu vực S.X vật chất	1 892	2 564	3 103	3 295	3 251
Trong đó:					
Công nghiệp	822	950	1 143	1 240	1 310
Nông, lâm nghiệp	370	664	1 072	1 045	977
Vận tải, bưu điện	498	650	593	665	727
Khu vực không sản xuất vật chất	358	415	524	555	397
TỔNG SỐ					
Khu vực S.X vật chất	100	134	161	171	162
Trong đó:					
Công nghiệp	100	116	139	151	159
Nông, lâm nghiệp	100	180	290	283	264
Vận tải, bưu điện	100	131	119	136	146
Khu vực không sản xuất vật chất	100	116	146	155	111
TỔNG SỐ					
Khu vực S.X vật chất	100	100	100	100	100
Trong đó:					
Công nghiệp	84,1	88,0	85,5	85,6	89,1
Nông, lâm nghiệp	36,5	31,9	31,5	32,2	35,9
Vận tải, bưu điện	16,4	22,3	29,5	27,2	26,8
Khu vực không sản xuất vật chất	22,1	21,8	18,4	17,3	19,9
	15,9	14,0	14,5	14,4	10,9

ngày nay người có thai thường xuyên được khám, số bà mẹ sinh đẻ ở các nhà hộ sinh ngày càng đông. Việc khám thai và sinh đẻ ở bệnh viện không những không phải trả tiền mà còn được khuyến khích.

Trong hoàn cảnh vừa đẩy mạnh sản xuất, vừa phải tăng cường quốc phòng bảo vệ đất nước, những yêu cầu tối thiểu về đời sống vật chất của nhân dân được bảo đảm. Mặc dầu hiện nay ta còn gặp nhiều khó khăn, nhưng dân tộc ta đã toàn thắng và mãi mãi toàn thắng trong cuộc chiến đấu chống ngoại xâm gay go nhất, quyết liệt nhất trong lịch sử của mình, thì nhất định dân tộc ta cũng chiến thắng nghèo nàn và lạc hậu, xây dựng đất nước ta thành một nước văn minh, giàu mạnh, vươn lên những đỉnh cao của thời đại.

**Các cơ sở kinh tế quốc doanh
được tăng cường trong cả nước**

	1976	1977	1978	1979
Số lượng				
Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh - cái	2021	2041	2251	2526
Nhóm A	1076	1087	1205	1385
Nhóm B	945	954	1046	1141
Số nông trường quốc doanh - cái	115	118	129	150
Số trạm, đội máy kéo phục vụ nông nghiệp - cái	127	132	141	156
Mạng lưới bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh - nghìn điểm	9,2	10,5	11,2	11,9
Thương nghiệp bán lẻ	7,8	8,9	9,5	10,0
Ăn uống công cộng	1,4	1,6	1,7	1,9
Chỉ số phát triển - %				
Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh	100	101	111	125
Nhóm A	100	101	112	129
Nhóm B	100	101	111	121
Số nông trường quốc doanh	100	103	112	130
Số trạm, đội máy kéo phục vụ nông nghiệp	100	104	111	123
Mạng lưới bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh	100	115	122	129
Thương nghiệp bán lẻ	100	114	121	128
Ăn uống công cộng	100	114	121	135

Lao động xã hội

	Tổng số	Phân theo :			
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Ngìn. người					
1975	21 335	10 080	11 255	5 428	15 907
1976	22 132	10 468	11 664	5 458	16 674
1977	22 946	10 899	12 047	5 645	17 301
1978	23 766	11 265	12 051	5 823	17 943
1979	24 552	11 589	12 963	5 917	18 635
Chỉ số phát triển - %					
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	103,7	103,8	103,6	100,5	104,8
1977	107,5	108,1	107,0	104,0	108,8
1978	111,4	111,7	111,1	107,3	112,8
1979	115,1	115,0	115,2	109,0	117,1
Cơ cấu - %					
1975	100,0	47,2	52,8	25,4	74,6
1976	100,0	47,3	52,7	24,7	75,3
1977	100,0	47,5	52,5	24,6	75,4
1978	100,0	47,4	52,6	24,5	75,5
1979	100,0	47,2	52,8	24,1	75,0

	1975	1976	1977	1978	1979
TỔNG SỐ	2402	2576	2835	3058	3312
Khu vực sản xuất vật chất	1486	1584	1832	2083	2265
Trong đó:					
Công nghiệp	512	549	614	707	727
Xây dựng	408	437	494	561	572
Nông, lâm nghiệp	197	212	246	277	350
Thương nghiệp, cung ứng, vật tư	204	219	304	352	394
Vận tải, bưu điện	149	161	169	182	215
Khu vực không sản xuất vật chất	916	992	1003	975	1047

Ngàn người

	1975	1976	1977	1978	1979
TỔNG SỐ	100	109	118	127	138
Khu vực sản xuất vật chất	100	107	123	140	152
Riêng:					
Công nghiệp	100	107	120	138	142
Xây dựng	100	107	121	137	140
Nông, lâm nghiệp	100	108	125	140	177
Thương nghiệp, cung ứng vật tư	100	107	149	172	193
Vận tải, bưu điện	100	108	114	122	144
Khu vực không sản xuất vật chất	100	108	109	106	114

Chỉ số phát triển - %

**Cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ
và công nhân kỹ thuật**

	Số lượng (nghìn người)			Chỉ số phát triển (%)		
	Chia ra :			Riêng :		
	Tổng số	Khu vực Nhà nước	Khu vực tập thể	Tổng số	Khu vực Nhà nước	Khu vực tập thể
Tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ						
1975	461,8	396,6	65,2	100	100	100
1976	502,4	430,6	71,8	109	109	110
1977	580,9	496,6	84,3	126	125	129
1978	660,1	542,0	118,1	143	137	181
1979	720,5	588,9	131,6	156	148	202
Đại học và trên đại học						
1975	136,8	136,4	0,4	100	100	100
1976	145,9	145,3	0,6	107	107	150
1977	169,9	168,4	1,5	124	124	375
1978	194,6	192,2	2,4	142	141	600
1979	224,9	221,2	3,7	164	162	925

	Số lượng (nghìn người)			Chỉ số phát triển (%)		
	Chia ra :			Riêng :		
	Tổng số	Khu vực Nhà nước	Khu vực tập thể	Tổng số	Khu vực Nhà nước	Khu vực tập thể
Trung học chuyên nghiệp						
1975	325,0	260,2	64,8	100	100	100
1976	356,5	285,3	71,2	110	110	110
1977	411,0	328,2	82,2	127	126	129
1978	465,5	349,8	115,6	143	134	179
1979	495,6	367,7	127,9	152	141	197
Công nhân kỹ thuật						
1975	959,4	669,4	290,0	100	100	100
1976	3053,5	738,9	314,6	110	110	109
1977	1178,4	836,7	341,7	123	125	118
1978	1317,2	943,1	374,1	137	141	129
1979	1498,8	1117,1	381,7	156	167	132

B. KẾT QUẢ SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG PHÂN PHỐI

Thu nhập quốc dân sản xuất

%

	Tổng số	Trong đó:		
		Công nghiệp	Xây dựng	Nông lâm nghiệp
				Thương nghiệp cung ứng vật tư
		Chỉ số phát triển		
1975	100	100	100	100
1976	115	120	126	105
1977	117	139	134	100
1978	120	143	151	101
1979	119	137	130	105
		Cơ cấu		
1975	100	24,0	6,2	46,8
1976	100	24,3	7,1	48,6
1977	100	27,6	7,1	40,1
1978	100	28,7	7,8	39,3
1979	100	27,6	6,8	41,3

Thu nhập quốc dân (Theo cách tính của Liên hiệp quốc)

	1975	1976	1977	1978	1979
TỔNG SỐ					
Tỷ đồng N.H.V.N	18,3	19,9	20,3	20,7	20,6
Triệu đô la (Mỹ)	4682	4975	5076	5185	5159
Tính bình quân đầu người					
Đồng N.H.V.N	383	405	403	401	393
Đô la (Mỹ)	98	101	101	100	98

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp

(Tính theo giá cố định 1970)

	Tổng số	Phân theo nhóm		Phân theo cấp quản lý	
		Nhóm A	Nhóm B	Trung ương	Địa phương
Triệu đồng					
1975	7 288	2 752	4 536	3 177	4 111
1976	8 209	3 169	5 040	3 686	4 523
1977	9 029	3 178	5 851	4 097	4 932
1978	9 520	3 544	5 976	4 381	5 139
1979	9 090	3 307	5 783	3 769	5 321
Chỉ số phát triển - %					
1975	100	100	100	100	100
1976	113	115	111	116	110
1977	124	116	129	129	120
1978	133	129	132	138	125
1979	125	120	128	119	129

tiếp trang 190

	Tổng số	Phân theo nhóm		Phân theo cấp quản lý	
		Nhóm A	Nhóm B	Trung ương	Địa phương
Cơ cấu — %					
1975	100	37,8	62,2	43,6	56,4
1976	100	38,6	61,4	44,9	55,1
1977	100	35,2	64,8	45,4	54,6
1978	100	37,2	62,8	46,0	54,0
1979	100	36,4	63,6	41,5	58,5
Tính bình quân cho 1 công nhân sản xuất công nghiệp — nghìn đồng					
1975	11,7	9,7	14,1	13,0	9,4
1976	11,7	9,7	14,3	13,3	9,2
1977	12,1	9,0	16,1	13,4	10,0
1978	12,4	9,1	16,7	13,0	11,5
1979	10,8	7,7	15,0	11,4	9,8

Số lượng sản phẩm chủ yếu của công nghiệp

	1975	1976	1977	1978	1979
Điện phát ra - kWh	2,4	3,0	3,5	3,8	3,9
Than sạch - triệu tấn	5,2	5,6	6,2	6,0	5,5
Gang các loại - nghìn tấn	95	139	137	145	125
Thép các loại - "	36	75	88	98	106
Quặng cơ-rôm - "	10	14	12	13	16
Máy cắt gọt kim loại - nghìn cái	1,7	1,8	1,8	1,8	1,3
Máy phát lực điện - "	2,7	3,2	5,0	4,1	4,5
Động cơ điện - "	10,1	10,4	9,4	8,7	12,8
Máy biến thế - "	0,5	0,5	0,7	0,8	0,8
Máy bơm nước - "	1,3	1,5	2,1	1,5	1,9
Máy xay sát gạo - "	1,1	1,3	0,9	0,9	1,0
Toa xe lửa - cái	516	522	541	576	621
Cây các loại - nghìn cái	169	169	187	197	200
Bừa các loại - "	133	156	191	219	189
Phân hóa học - nghìn tấn	447	462	521	607	260

	1975	1976	1977	1978	1979
Thuốc trừ sâu - nghìn tấn	7,2	16,4	19,0	19,7	18,4
Lốp xe đạp - nghìn cái	4 991	5 650	5 280	5 216	5 131
Săm xe đạp - "	3 781	5 091	4 570	5 052	4 321
Xi măng - nghìn tấn	537	738	845	843	705
Gạch xây - tỷ viên	3,1	3,7	3,8	4,1	3,9
Thủy tinh - nghìn tấn	40	36	44	46	47
Đồ sứ dân dụng - triệu cái	82	100	182	199	183
Gỗ tròn khai thác - nghìn m ³	1 252	1 673	1 682	1 731	1 750
Diêm que - triệu bao	295	332	395	521	376
Giấy các loại - nghìn tấn	42	75	71	69	54
Muối - "	376	581	580	530	514
Cá biển - "	546	610	588	516	491
Đường các loại - "	46	73	69	80	94
Bã - triệu lit	77	88	91	89	94
Thuốc lá điếu - triệu bao	544	457	403	398	352
Chè các loại - nghìn tấn	15,9	18,3	13,3	14,5	14,7
Vải các loại - triệu mét	146	240	299	329	287
Xả phòng giặt - nghìn tấn	21,7	23,4	23,8	23,3	20,1

Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp
(Tính theo giá cố định năm 1970)

	Tổng số	Chia ra:			
		Trồng trọt		Chăn nuôi	
		Tổng số	Trong đó: Lương thực	Tổng số	Trong đó: gia súc
		Triệu đồng			
1975	6430	5015	3458	1415	550
1976	7088	5664	4065	1424	578
1977	6740	5205	3730	1535	525
1978	6744	5411	3732	1333	478
1979	7204	5767	4154	1437	578
		Chỉ số phát triển — %			
1975	100	100	100	100	100
1976	110	113	118	101	105
1977	105	104	108	109	95
1978	105	108	108	94	87
1979	112	115	120	102	105
		Cơ cấu %			
1975	100	78,0	53,8	22,0	8,6
1976	100	79,9	87,3	20,1	8,1
1977	100	77,2	55,4	22,8	7,8
1978	100	80,2	55,3	19,8	7,1
1979	100	80,0	87,7	20,0	8,0

Sản lượng các loại cây trồng trong nông nghiệp

	1975	1976	1977	1978	1979
	Nghìn tấn				
Lương thực (quy thóc)	11592	13593	12890	12903	13711
Lúa cả năm	10539	12076	10885	10940	10742
Hoa màu	1053	1517	2005	2863	2969
Đay	24,6	30,8	27,1	30,0	28,1
Cói	51,4	80,2	65,1	74,0	80,1
Dầu tằm	51,7	52,0	50,0	56,6	71,0
Mía	1638	2738	2758	2847	3446
Lạc	68,6	95,9	91,2	92,4	81,7
Đậu tương	15,1	22,2	20,3	24,0	20,4
Thuốc lá	13,3	15,6	17,3	25,6	15,6
Chè búp khô	18,0	19,2	16,2	19,3	21,0
Cao su	24,2	24,5	41,9	46,2	43,2
Dừa	123	135	175	199	203
	Chỉ số phát triển — %				
Lương thực (quy thóc)	100	117	111	111	118
Lúa cả năm	100	115	103	95	102
Hoa màu	100	144	190	272	282
Đay	100	125	110	122	106
Cói	100	117	127	144	156
Dầu tằm	100	101	97	110	137
Mía	100	167	168	174	210
Lạc	100	140	133	135	119
Đậu tương	100	147	134	159	140
Thuốc lá	100	117	130	192	117
Chè búp khô	100	107	90	107	117
Cao su	100	101	173	191	175
Dừa	100	110	142	162	165

Số lượng gia súc, gia cầm

	1975	1976	1977	1978	1979
Gia súc—ngăn con	Số lượng				
Trâu	2194	2244	2287	2324	2293
Bò	1486	1582	1647	1648	1628
Lợn (a)	8801	9224	9058	8823	9354
Ngựa	133	142	143	126	126
Dê	189	197	201	201	200
Gia cầm—trên con					
Tổng số	85,8	88,2	87,1	87,2	87,5
Gà	56,9	58,0	57,3	57,2	57,6
Vịt, ngan, ngỗng	28,9	30,2	29,8	30,0	29,9
Gia súc	Chỉ số phát triển - %				
Trâu	100	102	104	106	105
Bò	100	107	111	111	110
Lợn (a)	100	105	103	100	106
Ngựa	100	107	108	95	95
Dê	100	104	106	106	106
Gia cầm					
Tổng số	100	103	102	102	102
Gà	100	102	101	101	101
Vịt, ngan, ngỗng	100	105	103	104	104

(a) Lợn từ 2 tháng trở lên.

**Tổng trị giá hàng hóa do ngành
thương nghiệp thu mua trong nước**

	Tổng số	Chia ra:	
		Hàng công nghiệp	Hàng nông sản
		<i>Triệu đồng</i>	
1975	2 922	2 153	769
1976	3 894	2 711	1 183
1977	4 428	3 342	1 086
1978	4 977	3 663	1 314
1979	5 140	3 778	1 362
		<i>Chỉ số phát triển - %</i>	
1975	100	100	100
1976	133	126	154
1977	152	155	141
1978	170	170	170
1979	176	176	177
		<i>Cơ cấu - %</i>	
1975	100	73,6	26,4
1976	100	69,6	30,4
1977	100	75,4	24,6
1978	100	73,6	26,4
1979	100	73,5	26,5

Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội

	Tổng mức	Chia ra :	
		Thị trường có tổ chức	Thị trường không có tổ chức
		Triệu đồng	
1975	11347	5269	6078
1976	11997	5802	6195
1977	13847	6642	7205
1978	15308	7576	7732
1979	16706	8338	8368
		Chỉ số phát triển - %	
1975	100	100	100
1976	106	110	102
1977	122	126	119
1978	135	144	127
1979	147	158	138
		Cơ cấu - %	
1975	100	46,4	53,6
1976	100	48,4	51,6
1977	100	48,0	52,0
1978	100	49,5	50,5
1979	100	49,9	50,1

Tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

	1975	1976	1977	1978	1979
	Triệu đồng				
Tổng trị giá xuất khẩu	536	837	1167	1235	1097
Hàng công nghiệp	402	577	898	900	800
Hàng tiêu CN, thủ CN	88	128	178	230	210
Hàng nông sản	46	132	91	105	87
Tổng trị giá nhập khẩu	1765	2458	2925	2711	2996
Tư liệu sản xuất	1230	2045	2319	2245	2352
Hàng tiêu dùng	535	413	606	466	644
	Chỉ số phát triển - %				
Tổng trị giá xuất khẩu	100	156	218	231	205
Hàng công nghiệp	100	144	233	224	199
Hàng tiêu CN, thủ CN	100	146	203	262	239
Hàng nông sản	100	292	200	231	191
Tổng trị giá nhập khẩu	100	139	166	154	170
Tư liệu sản xuất	100	160	189	182	191
Hàng tiêu dùng	100	77	113	87	120
	Cơ cấu - %				
Tổng trị giá xuất khẩu	100	100	100	100	100
Hàng công nghiệp	75,1	68,9	76,9	72,9	73,5
Hàng tiêu CN, thủ CN	16,4	15,3	15,3	18,6	19,1
Hàng nông sản	8,5	15,8	7,8	8,5	7,4
Tổng trị giá nhập khẩu	100	100	100	100	100
Tư liệu sản xuất	69,7	83,2	79,3	82,8	78,5
Hàng tiêu dùng	30,3	16,8	20,7	17,2	21,5

Khối lượng hàng hóa luân chuyển

	Tổng số	Chia ra :			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
Triệu tấn - km					
1975	5732	864	1676	1494	1698
1976	7440	887	1748	1887	2918
1977	9078	980	1588	1911	4599
1978	9279	995	1716	1791	4777
1979	9608	911	1581	1852	5264
Chỉ số phát triển - %					
1975	100	100	100	100	100
1976	130	103	104	126	172
1977	158	113	95	128	271
1978	162	115	102	120	281
1979	167	95	94	124	310
Cơ cấu - %					
1975	100	15,1	29,2	26,1	29,6
1976	100	11,9	23,5	25,4	39,2
1977	100	10,8	17,5	21,0	50,7
1978	100	10,7	18,5	19,3	51,5
1979	100	9,5	16,4	19,3	54,8

Khối lượng hành khách luân chuyển

	Tổng số	Chia ra:			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển
		Triệu người . km			
1975	13 348	2189	10 947	170	42
1976	15 401	2380	12 652	320	49
1977	22 145	4053	17 236	798	58
1978	20 656	4609	15 165	836	46
1979	16 745	4329	11 552	801	63
Chỉ số phát triển - %					
1975	100	100	100	100	100
1976	115	109	116	188	120
1977	166	185	167	470	149
1978	155	211	139	493	111
1979	126	198	106	472	153
Cơ cấu - %					
1975	100	16,4	82,3	1,1	0,2
1976	109	15,5	82,1	2,1	0,3
1977	100	18,3	77,8	3,6	0,3
1978	100	22,3	73,5	4,0	0,2
1979	100	25,8	69,0	4,8	0,4

**Ć. ĐẢM BẢO CÙNG CẤP NHỮNG NHU CẦU
THIỆT YẾU VỀ ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ
KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO ĐỜI SỐNG
TINH THẦN CỦA NHÂN DÂN**

Thu nhập và tiêu dùng của nhân dân

%

	1976	1977	1978	1979
	Chỉ số phát triển (năm 1975 = 100)			
- Thu nhập quốc dân tính bình quân đầu người	106	105	105	103
- Thu nhập bình quân đầu người của gia đình công nhân viên chức	101	104	107	107
- Tiền lương bình quân tháng của công nhân viên chức	101	103	105	105
- Thu nhập bình quân đầu người của gia đình xã viên HTX nông nghiệp	101	110	111	132
- Mức bán lẻ hàng hóa xã hội tính bình quân đầu người	102	115	124	134
- Chỉ số giá lẻ của thị trường có tổ chức	99	100	105	108
	Tỷ trọng			
- Hàng hóa do Nhà nước cung cấp trong tổng số chi của gia đình công nhân viên chức	66,5	61,8	58,4	52,7
- Mua hàng hóa so với bán sản phẩm cho Nhà nước của gia đình xã viên HTX nông nghiệp	173	154	116	114

Bảo vệ sức khỏe của nhân dân

	1975	1976	1977	1978	1979
Số cơ sở - cái	8069	9889	9961	10970	11240
Trong đó:					
Bệnh viện, bệnh xá	1396	1518	1703	2367	2375
Trạm y tế, hộ sinh xã	6565	8253	8146	8490	8751
Số giường bệnh - nghìn giường	141,6	165,4	178,7	188,8	205,7
Trong đó:					
Bệnh viện, bệnh xá	75,2	89,5	96,1	110,2	118,7
Trạm y tế hộ sinh xã	53,3	61,7	63,4	65,4	70,5
Cán bộ y tế - nghìn người					
Bác sỹ, y sỹ	33,6	35,4	36,5	39,3	42,0
Y tá	61,9	63,5	69,0	69,9	71,9
Nữ hộ sinh	11,9	12,0	12,5	13,5	13,6
Dược sỹ cao cấp và trung cấp	6,9	7,7	7,5	10,7	10,8
Dược tá	10,5	11,2	12,5	13,2	13,8
Tính bình quân cho một vạn dân:					
Bác sỹ, y sỹ - người	7,0	7,3	7,2	7,5	8,0
Giường bệnh - giường	29,7	33,6	34,4	36,5	39,2

Phát triển văn hóa

	1975	1976	1977	1978	1979
Sách xuất bản — triệu bản	50,6	68,7	67,5	90,3	90,9
Số thư viện — cái	272	396	405	410	419
Số sách thư viện — nghìn bản	4677	6241	6728	6800	7100
Số lượt người đọc sách — nghìn lượt người	1026	1200	1325	1469	1625
Số phim sản xuất — cuốn	214	225	245	250	256
Số đơn vị chiếu bóng — đơn vị	908	924	962	990	1020
Số lượt người xem chiếu bóng — triệu lượt người	182,4	189,6	215,0	230,0	250,2
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp — đơn vị	128	130	141	130	135
Số lượt người xem nghệ thuật — triệu lượt người	23,8	23,9	105,5	113,8	124,5

204

Số người đi học

	1975 — 1976	1976 — 1977	1977 — 1978	1978 — 1979	1979 — 1980
	Nghìn người				
TỔNG SỐ	12106	12739	13206	14099	14165
Phổ thông	10320	10831	11158	11930	11804
Bồ túc văn hóa	1598	1693	1788	1877	2032
Trung học chuyên nghiệp	96	114	125	138	170
Đại học	92	101	135	154	159
	Chỉ số phát triển — %				
TỔNG SỐ	100	105	109	116	117
Phổ thông	100	105	108	115	114
Bồ túc văn hóa	100	106	112	117	127
Trung học chuyên nghiệp	100	118	130	143	177
Đại học	100	110	147	167	173
	Tính bình quân cho 1 vạn dân — người				
TỔNG SỐ	2541	2591	2619	2734	2699
Riêng:					
Phổ thông	2164	2203	2213	2309	2250
Trung học chuyên nghiệp và đại học	39	44	51	56	63

205

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	In sai	Sửa lại
81	15 dưới lên	 hai năm một	 hai năm rưỡi một

KINH TẾ, VĂN HÓA VIỆT NAM
(1930 - 1980)

Chịu trách nhiệm xuất bản :

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Phụ trách bản thảo đưa in :

VĂN XAN

Trình bày :

XUÂN DUYỆT

Bìa :

TỬ QUYÊN

In 3000 cuốn tại Nhà in Tiên Phong -
TCTK. Khổ 13×19 số in 25 số xuất bản 87/S

Xong ngày 30-11-1980

Nộp lưu chiểu tháng 12 - 1980